

HỌC VIỆN QUỐC GIA HÀNH CHÍNH

LUẬN-VẤN TỐT-NGHIỆP

TỪ ĐỀ NHẤT KẾ-HOẠCH NGŨ-NIÊN ĐẾN CHƯƠNG-TRÌNH PHÁT-TRIỂN TRƯỜNG-KỶ

của

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

THƯ VIỆN QUỐC-GIA
VIỆT-NAM
SỐ 0562



NGUYỄN-THANH-LƯƠNG
BAN ĐỌC SỰ KHÓA XVII
1969 - 1972

THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP
LVHC 562

Từ đề nhất kế-hoạch ngũ-niên đến chương-trình phát-triển trường-kỷ

học viện quốc gia hành chánh
không tán thành cũng không
phản đối những ý kiến phát-
biểu trong luận văn. những
ý kiến đó do tác giả hoàn-
toàn chịu trách nhiệm.

THÀNH KÍNH TRI ẨM

Giáo Sư NGUYỄN NGỌC VĂN
Tiến Sĩ Kinh Tế

đã tận tình bảo trợ
LUẬN VĂN này

Công Cha như núi Thái Sơn,

Nghĩa Mẹ như nước trong nguồn chảy ra .

mục lục

Trang

DẪN NHẬP.- NHU CẦU VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA CÁC KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ V.N.	1
PHẦN I.- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CÁC KẾ HOẠCH NGŨ NIÊN TẠI VIỆT NAM	7
Chương I.- Kế hoạch ngũ niên I.- (1957-1961)	
I.- Việc thảo hoạch	11
II.- Nội dung	12
A.- Mục tiêu	12
B.- Những dữ kiện làm nền tảng cho kế hoạch	13
C.- Phương tiện thực hiện	15
L.- Các dự án và chính sách	16
III.- Thực hiện và kết quả	22
A.- Về nông nghiệp	23
B.- Về kỹ nghệ	23
C.- Về trang bị công cộng	23
D.- Về trang bị xã hội	24
Chương II.- Kế hoạch ngũ niên II (1962-1966)	26
I.- Thiết lập	26
II.- Nội dung	27
A.- Mục tiêu	27
B.- Nguồn tài trợ	27
C.- Những dự án và chính sách	29

II.- Thực hiện và kết quả	37
A.- Về nông nghiệp	37
B.- Về kỹ nghệ	38
* ĐOẠN ĐẶC BIỆT.- Giai đoạn không có kế hoạch (1966-1969)	38
PHẦN II.- CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG KỲ CỦA VIỆT NAM CÔNG HÒA (hay Kế Hoạch Hậu Chiến)	41
Chương I.- Sự thành lập và hoạt động của Nhóm Nghiên cứu Kế hoạch Hậu chiến	43
I.- Văn kiện thành lập	43
II.- Hoạt động của Nhóm và những khó khăn trở ngại	44
Chương II.- Nội dung Kế hoạch Hậu chiến	47
I.- Sách lược	47
II.- Mục tiêu	48
III.- Hướng hướng phát triển	48
IV.- Các chính sách và dự án	51
A.- Các chính sách	52
B.- Các dự án phát triển	56
V.- Tài trợ kế hoạch	67
PHẦN III.- NHẬN ĐỊNH CÁC TRỞ NGẠI, SO SÁNH : BÚT ƯU KHUYẾT ĐIỂM CỦA CÁC KẾ HOẠCH VÀ ĐỀ NGHỊ GIẢI PHÁP	69

Chương I.- Nhận định tổng quát về các trở ngại khó khăn ảnh hưởng đến các kế hoạch	71
I.- Trở lực quốc nội	71
A.- Trở ngại vì chiến tranh	71
B.- Trở ngại do ý chí của Chính phủ	72
C.- Trở ngại về cơ cấu soạn thảo	73
D.- Trở ngại về phía doanh nhân	75
E.- Trở ngại về phía dân chúng	76
F.- Trở ngại về phía chính quyền	76
II.- Trở lực ngoại lai	77
A.- Trở lực do ngoại viện	77
B.- Trở ngại do áp lực chánh trị	79
Chương II.- So sánh kế hoạch hậu chiến với các kế hoạch ngũ niên : rút ưu khuyết điểm	80
I.- Ưu và nhược điểm của các kế hoạch ngũ niên	80
A.- Về giai đoạn thiết lập	80
B.- Về giai đoạn thực hiện và kết quả	86
II.- Những tiến bộ và những khuyết điểm của kế hoạch hậu-chiến so với các kế hoạch ngũ niên	88
A.- Những tiến bộ	89
B.- Những khuyết điểm	91
Chương III.- Giải pháp đề nghị	94
I.- Tạo khung cảnh thuận lợi	95
A.- Huấn luyện nhân viên	95
B.- Huấn luyện và sửa soạn dự luận	95
C.- Những chính sách cần thực hiện	96

II.- Cải thiện cơ cấu hoạch định	97
A.- Nguyên tắc chỉ hướng	99
B.- Quan điểm về Bộ Kế hoạch và Phát- triển Quốc gia.	99
C.- Thực hiện việc cải tổ	101
 KẾT LUẬN.- VẤN TƯỢNG KẾ HOẠCH	 108
 THƯ TỊCH	 112

*
* *



"Nếu không có Hoạch định ở cấp
bực Quốc gia, các nước chậm
tiến khó lòng ra khỏi tình -
trạng kém mở mang kinh tế."

K.M. PANIKKAR

Dang Nhap

NHU CẦU VÀ TÂM QUAN TRỌNG
CỦA CÁC KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM

THƯ-VIỆP QUỐC-GIA

TRONG KHOẢNG 1/5 thế kỷ trở lại đây, nghĩa là sau

khi Việt Nam dành được độc lập, dành được chủ quyền trong tay Thực dân Pháp thì nhu cầu đòi hỏi sự hiện hữu của các kế hoạch phát triển kinh tế song song với tình trạng chiến tranh dai dẳng để biến đổi nền kinh tế thuộc địa thành một nền kinh tế quốc gia thời bình càng trở nên cấp bách.

Phát triển kinh tế là một việc làm liên tục, không những cho các quốc gia kém mở mang mà cả các quốc gia tiến bộ cũng đều noi theo chiều hướng này, mỗi loại quốc gia sẽ theo một chiều hướng riêng biệt với những đặc tính phát triển đặc thù.

Thực ra, vấn đề phát triển kinh tế nói chung và vấn đề phát triển kinh tế tại các quốc gia kém mở mang nói riêng đã khá cũ kỹ và được đặt ngay khi mà mọi người - các lý thuyết gia và các chính phủ - quan tâm đến hoạt động kinh tế của một cộng đồng. Đặc biệt là từ khi trao lưu can thiệp bành trướng, các Chính phủ vẫn coi nhiệm vụ duy trì nhịp phát triển cho điều hòa là một nhiệm vụ chính yếu của nhà nước, trước thực trạng một địa phương nghèo hiện diện bên cạnh một địa phương giàu có. Hơn nữa, công cuộc phát triển kinh tế ngày nay với tất cả các khó khăn phức tạp của nó, còn đòi hỏi một vai trò lãnh đạo tích cực của chính quyền nhà nước. Sau cùng, muốn công cuộc phát triển kinh tế đạt được mục đích, trước tiên cần phải hoạch định kế hoạch.

Kế hoạch được xem như những phương thức để đạt mục tiêu. Do đó, việc phác họa kế hoạch kinh tế phải phù hợp với một số điều kiện tùy hoàn cảnh mỗi quốc gia. Nói khác, việc phác họa kế hoạch phải căn cứ trên thực trạng kinh -

tế của quốc gia liên hệ, nghĩa là phải biết rõ nguồn năng lực sức tích trong quốc gia đó xem gồm những gì. Nếu không, việc phác họa kế hoạch sẽ trở thành không tương và kế hoạch sẽ luôn thay đổi để rồi không đạt tới kết quả nào.

Tuy nhiên, biết rõ nguồn năng lực của một quốc gia muốn phát triển kinh tế chưa đủ cần phải biết thêm phương tiện, chuyên viên rồi mới đề cập đến các biện pháp phát triển.

Một điều không thể phủ nhận : phát triển kinh - tế không là vấn đề của một, hai năm mà là vấn đề đặt ra cho cả hàng chục năm liên tục và qua từng giai đoạn một. Quan niệm này đã được thể hiện bằng các kế hoạch 3 năm, 5 năm, 7 năm hoặc hơn nữa, 10 năm, đặc biệt đối với các quốc gia đang bắt đầu mở mang kinh tế thuộc khu vực Á-Phi mà Việt - Nam là một.

Việc phác họa kế hoạch ngoài ra, còn phải nhằm vào khả năng kinh tế và nhu cầu của dân chúng.

Khả năng kinh tế và nhu cầu của dân chúng phải được nghiên cứu tỉ mỉ. Năm vững nhu cầu, việc soạn thảo kế hoạch mới đi sát thực tế. Xa hơn, không những cần biết nhu cầu, còn phải biết khả năng xuất cảng và các thị trường của quốc gia tại hải ngoại. Một trường hợp điển hình là Ấn độ đã đặt trọng tâm vào hai ngành phát triển nông nghiệp và kỹ nghệ nhưng cũng đã phải bối rối trước nhu cầu trong xứ với tổng số dân trên 440 triệu. Thêm vào đó sinh suất mỗi năm gia - tăng đã tiêu thụ tất cả số sản xuất thặng dư của Nông nghiệp. Một trường hợp khác là Nhật bản ngày nay đã tiến bộ vượt bực về kỹ nghệ, tuy vậy Nhật vẫn e ngại có thể vì một lý do nào đó, sản phẩm kỹ nghệ Nhật không còn chiếm vai trò quan trọng trên thị trường quốc ngoại nữa lúc đó nên kinh tế Nhật sẽ ra sao.

Song song với việc ước lượng khả năng và nhu cầu là phải tiến liệu mọi trở ngại. Có thể kể đến một số trở ngại sau :

Trước nhất là áp lực nhân-khẩu : phần lớn các quốc gia đang đi vào con đường phát triển kinh-tế lại là các quốc gia nghèo, chậm tiến, kém mở mang, đồng thời lại có một dân số khá lớn so với toàn thế giới, sinh suất cũng cao hơn các nước tiến bộ. Vì vậy, cho dù đã sản xuất có tiến nhanh đến đâu đi nữa, áp lực nhân khẩu do ở tỷ lệ sinh suất cao cũng gây nhiều khó khăn cho quốc gia.

Một trở ngại thứ hai là tình trạng thiếu chuyên viên, kỹ thuật khai thác tài nguyên và tư bản. Sự kiện các quốc gia chậm tiến cần đến ngoại viện mà nguồn cung cấp là các quốc gia tiến bộ mạnh về kinh tế lẫn quân sự, cũng bắt nguồn từ điểm này. Phần lớn dân chúng có trình độ hiểu biết thấp kém và thiếu ý thức đối với vấn đề phát triển quốc gia nên mặc dù có nguồn năng lực dồi dào, nhưng các sáng kiến cho việc khai thác tài nguyên lại hiếm, vì vậy ưu điểm về nguồn nhân lực lại là một trở ngại. Hơn nữa, hình thức nhận viện trợ kỹ thuật lẫn ngân khoản cũng như gửi công chức, sinh viên đi tu nghiệp hay du học ở ngoại quốc cốt đầu tư nhân tài, đã phản ảnh khá trung thực thực trạng kinh tế tại các quốc gia chậm tiến.

Sang vấn đề kỹ thuật, những phương pháp cổ điển từ lâu được sử dụng nhiều nhất trong Nông nghiệp, công nghiệp phải được canh tân bằng các phương pháp tân tiến để năng suất kinh tế tổng quát gia tăng và mức sản xuất của quốc gia được đẩy mạnh.

Có kỹ thuật, có nhân lực nhưng lại thiếu tư bản cũng là một trở lực quan trọng. Thiếu tư bản đầu tư vào các công tác kiến thiết, trang bị lẽ dĩ nhiên sự thực hiện các công tác này phải bị đình trệ nếu không muốn nói là không thực hiện được. Như vậy, có thể kết luận là việc nhận viện trợ đối với các nước kém mở mang hầu như có tính cách bố-bước.

Nền kinh tế Việt Nam mang những đặc thái khác biệt so với nền kinh tế của các quốc gia chậm tiến khác. Tình trạng chiến tranh gây nhiều xáo trộn, bất ổn đã làm nền kinh tế mất thế quân bình. Tinh thần chán nản của dân chúng lên cao độ trước mọi công tác sản xuất. Doanh nhân chỉ muốn đầu tư vào những ngành sinh lợi ngay. Vì vậy mọi hoạt động có tính cách xây dựng một nền kinh tế thịnh vượng lâu dài đều tạm thời bị quên lãng.

Chiến tranh đã hạ thấp mức sản xuất của quốc gia và đồng thời làm gia tăng gấp bội mức tiêu thụ, giá sinh hoạt theo chiều hướng đó tăng lên dần, tiền tệ mất giá, nạn lạm phát đe dọa, các cơ sở sản xuất, xí nghiệp còn giữ nguyên mãi lực tiêu thụ như thời bình phải đóng cửa. Đó là chưa kể một số các cơ sở sản xuất, xí nghiệp khác bị đổ vỡ, cung - cầu xáo trộn, tiếp tế khó khăn vì giao thông bị gián đoạn. Để đối phó với tình trạng kinh tế chiến tranh như thế, biện pháp chủ yếu vẫn là phải thúc đẩy mạnh mẽ công tác sản xuất thật nhiều loại sản phẩm cần yếu trong những khu vực còn an toàn.

Mặc dù ở vào một hoàn cảnh cực kỳ khó khăn như vậy - Chính quyền Việt Nam - ý thức được tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế xứ sở, đã chứng tỏ nhiều cố gắng qua việc nỗ lực soạn thảo một loạt các kế hoạch điều hướng cho các hoạt động duy trì mức sinh hoạt của dân chúng, phục hưng nền kinh tế của chính phủ và lân lượt, một số kế hoạch được hình thành trước nhu cầu khẩn thiết của quốc gia. Tất nhiên các kế hoạch này phải được thực hiện trong thời gian lâu dài.

Từ 1957 đến nay, có nhiều kế hoạch phát triển kinh tế được đề ra. Trong khuôn khổ luận văn này, những kế hoạch được xét đến trong PHẦN I là kế hoạch ngũ niên I (1957 - 1961), kế hoạch ngũ niên II (1962 - 1966). Ngoài ra, cũng trong phần I, sẽ có thêm một đoạn trình bày về giai đoạn

không có kế hoạch. PHẦN II dành riêng cho Chương trình phát triển trường kỳ của Việt Nam. PHẦN III sẽ lập một sự so sánh (với ưu khuyết điểm) hai kế hoạch ngũ niên với chương trình phát triển cùng những nhận định về các trở ngại khó khăn mà các kế hoạch đã gặp trong khi thực hiện. Đồng thời các cách giải quyết cũng được đề cập đến. Sau cũng là chương Kết Luận.



"Nếu không có hoạch định ở cấp
bậc quốc gia, các nước chậm
tiến khó lòng ra khỏi tình-
trạng kém mở mang kinh tế".

K.M. PANIKKAR

PHẦN I

quá trình hình thành các kế hoạch phát triển kinh tế việt nam

Ngày 20.7.1954 Hiệp định Genève chia cắt Việt Nam thành hai miền Nam Bắc và người Pháp ra đi, nhà cầm quyền Việt Nam mới bắt tay vào việc Phát triển kinh tế.

Cuối năm 1954, một kế hoạch nhị niên được thành hình. Gọi là một kế hoạch thì không hẳn. Thật ra, đó là một chương trình hành động dự liệu cho hai năm do cơ quan Tổng Quản Trị Ngoại Viện soạn thảo để xin ngoại viện vãng để đối phó với tình trạng khẩn trương trên toàn lãnh thổ do Hiệp định đình chiến tạo nên.

Năm 1955, để nhấn mạnh tính cách quan trọng của vấn đề hoạch định kinh tế, nhà cầm quyền Việt Nam thiết lập cơ quan hoạch định Trung ương là Tổng Nha Kế Hoạch (Sắc Lệnh 14.11.1955) trực thuộc Phủ Tổng Thống.

Tổng Nha Kế Hoạch có nhiệm vụ công tác với các Bộ liên hệ nghiên cứu, soạn thảo và phối trí những chương trình và dự án nhằm phục hưng kinh tế, tài chánh, xã hội, trang bị xứ sở và theo dõi, phúc trình việc thi hành những chương trình và dự án đã được Chính phủ chấp thuận. Ngoài ra Tổng Nha Kế Hoạch còn cho ý kiến đối với mọi công tác có ngân khoản trên 4 triệu đồng bạc, bất kỳ do phương pháp tài trợ nào.

Tổng Nha Kế Hoạch trực thuộc Phủ Thủ Tướng từ 1963 và Phó Thủ Tướng đặc trách kế hoạch năm 1965 rời lại trực thuộc Phủ Thủ Tướng. Hiện nay, Tổng Nha Kế Hoạch là cơ quan trực thuộc BỘ KẾ HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN QUỐC GIA do Sắc Lệnh 065-SL/KH-PTQG ngày 28.6.1971 (nơi điều 6) của Thủ Tướng qui định.

Về tổ chức, theo tinh thần Nghị định số 94-NĐ/Th.T/C.S ngày 18.2.1968 của Thủ Tướng, Tổng Nha Kế Hoạch do một Tổng Giám Đốc điều khiển với một Phó Tổng Giám Đốc phụ tá và gồm có Nha Nghiên Cứu Hoạch-định, Nha Phối Hợp Viện-trợ và Viện Quốc Gia Thống Kê (xem sơ đồ tổ chức mới trang sau).

Dưới thời Đệ I Cộng Hòa, Tổng Nha Kế Hoạch đã soạn thảo và đệ trình hai dự án ngũ niên kế hoạch. Đó là dự án Kế Hoạch Ngũ Niên I (1957 - 1961) và dự án Kế Hoạch Ngũ Niên II (1962 - 1966).

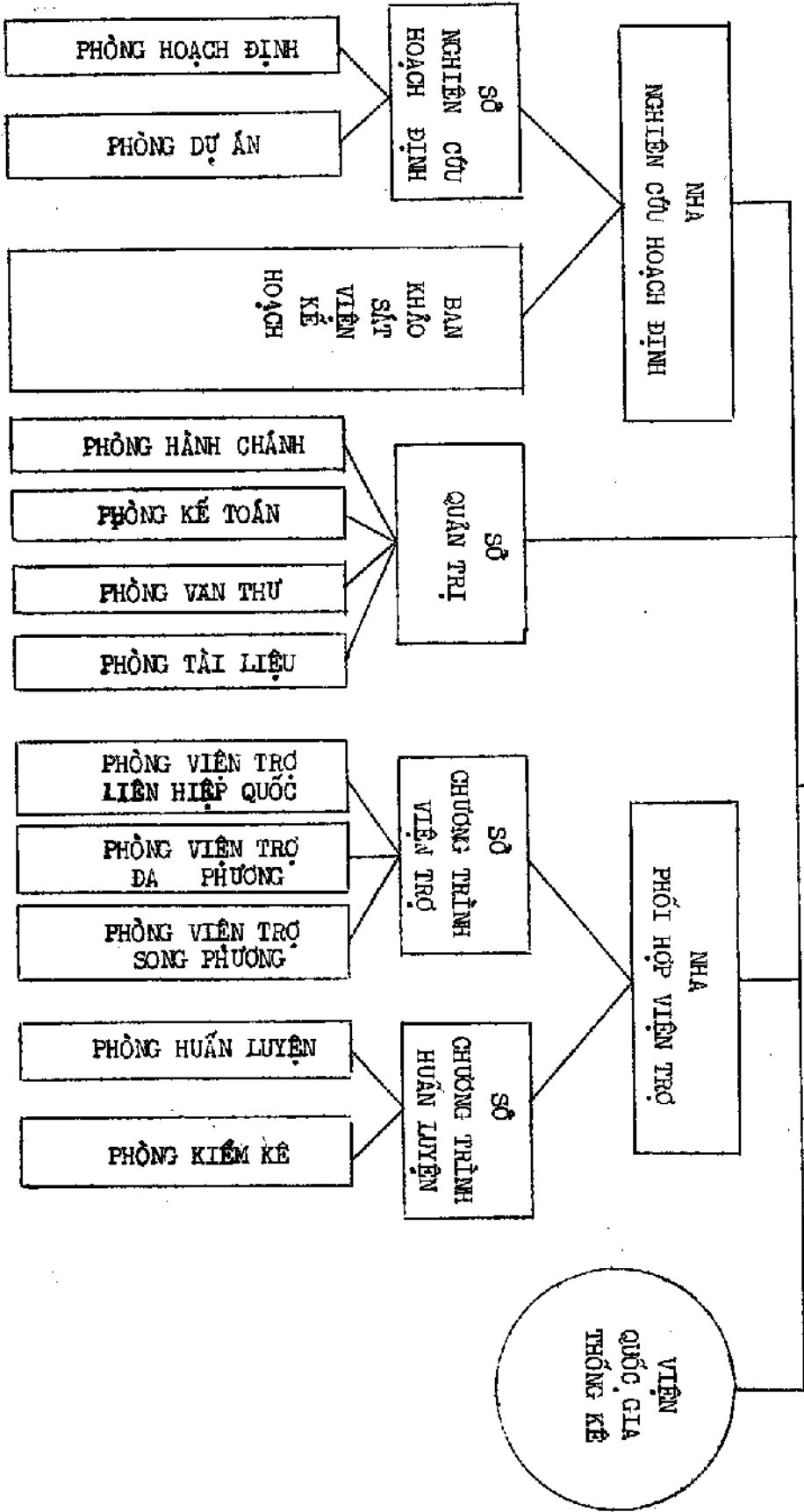
Phần I này dành hai Chương I và II để trình bày hai kế hoạch đó. Ngoài ra, còn có thêm một đoạn đặc biệt đề cập đến giai đoạn không có kế hoạch 1966 - 1969.



SỞ ĐỒ TỔ CHỨC TỔNG NHÀ KẾ HOẠCH

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo Nghị định số 94/NĐ/Th.T/CS
Ngày 18-2-1968



CHƯƠNG MỘT

+++++

KẾ HOẠCH NGŨ NIÊN I (1957 - 1961)

I. - VIỆC THẢO HOẠCH .

Vào năm 1956, đáp lời mời của Chính Phủ Việt Nam Cộng Hoà, Liên Hiệp Quốc gửi một phái đoàn Chuyên - viên sang Việt Nam do Ông CARTER GOODRICH cầm đầu, để nghiên cứu hiện trạng và khả năng kinh tế Việt Nam cùng phụ - giúp vào việc soạn thảo một kế hoạch phát triển kinh - tế quốc gia. Thành phần phái đoàn gồm chuyên viên của các tổ chức quốc tế tham dự như tổ chức Lương nông quốc - tế (FAO), tổ chức Lao động quốc tế (ILO) ... Phái đoàn quan sát, nghiên cứu và lập bảng phúc trình " Viễn tượng phát triển kinh tế tại Việt Nam (Les perspectives du développement économique au Việt Nam) .

Tháng 8 - 1957 Tổng Nhà Kế Hoạch, sau khi nhận được sự khuyến cáo của phái đoàn chuyên viên Liên Hiệp - Quốc, đã phối hợp với các Bộ phác hoạ ngay một kế hoạch ngũ niên với chiều hướng phát triển kinh tế Việt Nam, lấy niên hiệu khởi đầu là 1957 và năm chấm dứt kế hoạch là 1961, đệ trình Chính Phủ duyệt xét. Sau đây là nội dung kế hoạch.

II.- NỘI DUNG KẾ HOẠCH NGŨ NIÊN ..

A.- Mục tiêu :

Kế hoạch ngũ niên I nhắm vào các mục tiêu sau :

1. Hạn gấn những đổ vỡ hay phá hoại do chiến tranh gây ra và phục hồi mức sản xuất thời tiền chiến : theo Kế hoạch ngũ niên I: Lợi tức quốc gia sẽ tăng 16% so với năm 1956 nghĩa là từ 75 tỷ bạc lên đến 87 tỷ bạc. Diện tích canh tác tăng lên 20% và sản lượng canh nông tăng 25%. Sự thiếu hụt ngân sách và sự khuy khiếm cán cân chi phí cũng giảm bớt rất nhiều. Thuế khoá sẽ chiếm khoảng 13% lợi tức quốc gia, tỷ lệ này là 7,7% của năm 1956.
2. Sử dụng tài nguyên nhân lực tới mức cao nhất có thể đạt được : ưu tiên dành cho dự án đa dụng nhân công. Để bù đắp vào sự gia tăng dân số, kế hoạch trừ liệu tăng thêm 410.000 việc làm trong thời gian thực hiện kế hoạch.
3. Duy trì mức sinh hoạt . - nghĩa là giữ vững mức tiêu thụ trung bình của mỗi người dân.
4. Gia tăng tiết kiệm : song song với việc cấu tạo tư bản. Sự ổn cố giá cả và tiền tệ cũng có tác dụng khích lệ tiết kiệm tư.
5. Phân phối lợi tức thích đáng : - lợi khí thứ hai để gia tăng tiết kiệm tư.

B.- Những dữ kiện

làm nền tảng cho kế hoạch:

1. Dân số và tình trạng nhân dụng : theo phái-
đoàn chuyên viên Liên Hiệp Quốc dân số hoạt-
động độ 42% trên tổng số 12 triệu tập trung tại thành thị.
Suất số gia tăng dân số hàng năm là 1,2% đến 1,5%.

Chính phủ vừa muốn tránh lạm phát mà vẫn toàn
dụng được nhân công trong 5 năm tới bằng cách giảm bớt số
thất nghiệp tương đương với 2% dân số hoạt động.

Theo các giả định trên :

a)- Dân số hoạt động năm 1957 :

$$12 \text{ triệu} \times 42\% = 5 \text{ triệu người.}$$

b)- Số nhân công thất nghiệp trá hình mà
kế hoạch muốn giảm :

$$5 \text{ triệu} \times 2\% = 100.000 \text{ người.}$$

c)- Dân số hoạt động sẽ tăng trong 5 năm :

$$5 \text{ triệu} \times 1,2\% \times 5 \text{ năm} = 300.000 \text{ người.}$$

Vậy tổng số dân hoạt động cần có công ăn việc làm
trong 5 năm là :

$$100.000 + 300.000 = 400.000 \text{ người.}$$

2. Lợi tức quốc gia (thu ngân hàng Quốc Gia) :

72 tỷ bạc 1955

75 tỷ bạc 1956

Nếu căn bản lợi tức quốc gia là 75 tỷ bạc vào năm
1956 thì với suất số tư bản sản lượng trung bình là $3,5$,
tổng số tư bản được ước lượng :

$$75 \times 3,5 = 250 \text{ tỷ bạc (} k = \frac{3,5}{1} \text{)}$$

Với dân số hoạt động năm 1957 là 5 triệu như vậy số tư bản tính theo mỗi đầu người trung bình là :

$$250 \text{ tỷ} : 5 \text{ triệu} = 50.000 \text{ đồng bạc VN}$$

3. Nhu cầu đầu tư và chính sách đầu tư :

- Tư bản tính từ đầu người dân hoạt động là 50.000 đồng bạc.
- Khối lượng tư bản cần có để trang bị cho 400.000 người thất nghiệp trong 5 năm:
 $50.000 \text{ đồng bạc} \times 400.000 = 20 \text{ tỷ bạc.}$
- Tư bản cần có để chiết cụt trong 5 năm là 16 tỷ bạc. Vậy đầu tư tổng cộng trong 5 năm : $20 \div 16 = 36 \text{ tỷ bạc}$

Tỷ số biên tăng tư bản trên sản lượng về các đầu tư mới tại các Quốc gia từ 4% - 4,5% theo kinh nghiệm cho biết như vậy. Kế hoạch hy vọng tỷ số này ở Việt Nam sẽ thấp.

Giả sử có 20 tỷ đầu tư mới, sản lượng trong 5 năm tăng 12 tỷ, có nghĩa là $12/20 = 0,6$. Như vậy suất số gia-tăng sản lượng quốc gia trong 5 năm là :

$$12 : 75 = 16\% \text{ (tức khoảng } 3\% \text{ hàng năm) .}$$

Từ 1956 - 1961 sản lượng từng ngành được ước lượng gia tăng :

- Canh nông 27%
- Ngư nghiệp 70%
- Thương mại 15%
- Kỹ nghệ,
tiểu công nghệ 20%
- Các dịch vụ khác 5%

Con số 12 tỷ bạc sản lượng tăng trong 5 năm được phân phối :

- 4,5 tỷ bạc dùng đầu tư.
- 7,5 tỷ bạc còn lại dùng vào các mục đích khác.

Ngoài ra kế hoạch còn đề nghị :

- Thêm chi phối phát triển và điều hành là 0,5 tỷ bạc.
- Tăng cường tiêu thụ từng đầu người là 4 tỷ.

Như vậy tổng số đầu tư mới trong 5 năm được trù liệu là 20 tỷ bạc, trong đó khu vực công chiếm 3/4 ngân khoản (nghĩa là 15 tỷ) cộng thêm 2,5 tỷ bạc về chi phí phát triển và điều hành thành 17,5 tỷ bạc (hay 500 triệu U.S.\$).

4. Về cân chi phó : -

Kế hoạch đề nghị cải thiện các cân chi phó bằng một ngân khoản là 3 tỷ trong 5 năm. Hàng hoá nhập cảng sẽ theo hai chiều hướng :

- a) - Gia tăng vì sự đầu tư cần phải nhập cảng để trang bị.
- b) - Giảm bớt để thay bằng hàng nội hoá.

C.- Phương tiện thực hiện :

Kế hoạch ngũ niên I dự trù một ngân khoản đầu tư là 15 tỷ cho các dự án trong đó Ngân sách quốc gia chỉ cung ứng một phần, còn lại trông cậy vào ngoại viện, khu vực tư và tín dụng ứng trước. Ngoài ra, còn có sự góp phần của dân chúng trong các công tác phát triển cộng đồng như : công tác thủy nông, phát triển giáo dục Do đó, kế hoạch nói chung có 3 nguồn tài trợ sau :

1. Khu vực công gồm :

a) - Trang bị xã hội 1.515.484.000 \$ VN

Ngân sách quốc gia dài hạn
các dự án Giáo dục, Y-Tế,
xã hội...

b) - Trang bị công cộng 7.956.000.000 \$ VN

Do Ngoại Viện. Ngân khoản
bồi thường chiến tranh của
Nhật, các trái khoán cung cấp

c) - Khu vực nông nghiệp 1.958.370.000 \$ VN

Tổng cộng : 11.429.854.000 \$ VN

2. Khu vực tư (gồm các dự án kỹ nghệ, gia cư ..)
sẽ được quốc gia Kiến Ốc Cục, Trung Tâm
Khuyến trương Kỹ nghệ và Quốc Gia Nông Tín Cuộc tài trợ.

3. Phát triển cộng đồng. -

Dân chúng tình nguyện đóng góp nhân lực, tài
nguyên để thực hiện các dự án cộng đồng phát triển kinh phí tài
liệu vào khoảng 604.055.000 \$ VN, tỷ lệ 10%.

D. - Các dự án và các chính sách
trong khuôn khổ Kế Hoạch Ngũ Niên I :

1. Các Chính Sách. -

Kế Hoạch ngũ niên I có trình bày một số chính
sách liên quan đến một vài vấn đề như :

a) - Chính sách công viên nhân lực : - Hiện tại
Việt Nam thiếu chuyên viên và nhân công
chuyên môn. Tuy nhiên, có sự thặng dư nhân công không
chuyên môn. Kế hoạch trừ liệu phân phối nhân công cho hợp

THƯ-VIỆN QUỐC-GIA

lý như di tản bớt dân cư tại Saigon (chiếm 1/6 dân số toàn quốc) về các tỉnh Trung phần. Một ngân khoản được dự trù để đào tạo chuyên viên, nhưng vấn đề quan trọng là phải sử dụng hết số nhân công chuyên môn hiện hữu.

b)- Chính sách giá cả và tiền tệ : -

(1)- Về chính sách tiền tệ : Kế hoạch hướng Tín dụng Ngân hàng quốc gia. Đối với những đầu tư chủ yếu, kế hoạch ấn định mức trần (plafond) và chấp nhận những số vay hay đầu tư vào các dự án.

(2)- Về giá cả - Kế hoạch cố gắng ổn định để khích lệ đầu tư và xuất cảng. Đối với sự tăng giá tạm thời và có tính cách đầu cơ, Chính phủ sẽ áp dụng hối suất chính thức để đối phó và giải quyết bằng thể thức hối - đoái đa suất cũng như trợ cấp.

Trong việc ấn định giá cả, hai yếu tố cung, cầu và giá thành rất quan trọng. Vì vậy giữ nguyên mức công xé hiện hữu để quân bình giữa cung và cầu cùng thúc đẩy gia tăng sản xuất sẽ làm giảm bớt giá thành (ước tính là 1,6%).

c)- Kiểm soát ngoại thương : -

Để cải thiện cán cân chi phí đang bị khiếm hụt kế hoạch chủ trương áp dụng biện pháp kiểm soát nhập cảng và xuất cảng : hạn chế việc nhập cảng không cần thiết, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng giấy phép ...

d)- Chính sách thuế khoá và tín dụng : -

(1)- Về chính sách thuế khoá, ngoài việc ngăn cản các đầu tư không có ích lợi cho Quốc gia, còn tác dụng chính là tăng thu cho Ngân sách quốc gia. Chính phủ rất - bận tâm về vấn đề này. Kế hoạch còn chủ trương giản dị hoá hệ thống thuế khoá, chú trọng tới công bình xã hội, ưu đãi ngành sản xuất nào có ích, miễn thuế cho hàng xuất cảng có giá thành cao hơn giá thị trường quốc tế và bãi bỏ chế độ

thuế riêng ở các địa phương. Ngoài ra, đối với các loại hàng xa xỉ, hàng ngoại quốc cạnh tranh với nội hoá, kế hoạch trừ liệu sẽ đánh thuế nặng.

(2)- Về chính sách tín dụng, nếu hợp lý và tự do với lãi suất hạ, sẽ có tác dụng làm giảm vật giá và chế ngự lạm phát, đồng thời tránh nạn cho vay nặng lãi, khuyến khích cấu tạo tư bản. Nếu lãi suất cao, các danh nhân chỉ muốn đầu tư vào khu vực dịch vụ để chóng có lợi. Do đó khó phát triển kinh tế nếu thiếu tín dụng.

e)- Định hướng việc xử dụng lợi tức và duy trì - tiêu thụ ở mức hiện tại . -

Cần hướng tiết kiệm tư nhân vào những đầu tư lành mạnh vì tư nhân thường có khuynh hướng dùng tiết kiệm vào việc tạo mãi đất ruộng, mua quí kim hay đầu cơ ...

Kế hoạch cũng chủ trương giảm nhập cảng tăng xuất cảng, dùng thuế khoá để trích hữu một phần mãi lực cốt khích lệ đầu tư, giữ vững mức công xá và lương bổng để vật giá không gia tăng và công phí không vượt quá mức đã trừ liệu.

Ngoài ra, kế hoạch còn đòi một nỗ lực hy sinh của mọi người. Vì vậy kế hoạch cần phải được quảng bá rộng rãi. Các cơ quan phải hiểu rõ nhiệm vụ của mình và mỗi cá nhân coi sự thực hiện kế hoạch sự thi hành, công bố định kỳ những thành quả để tránh những nhược điểm.

2. Các dự án trong kế hoạch :

Kế Hoạch ngũ niên I cũng có đề cập đến các dự án phát triển từng khu vực. Có 4 khu vực chính là : Nông nghiệp, kỹ nghệ, khu vực công và khu vực trang bị - xã hội. Kế hoạch dự trừ một kinh phí 17,5 tỷ bạc để đầu tư vào các dự án, được phân phối như sau :

- Về nông nghiệp	3 tỷ bạc	tức	17,2%
- Về kỹ nghệ	1,6 tỷ bạc	tức	9,1%
- Về trang bị công cộng			
(+ Giao thông công chánh	5,5	tỷ	- 31,5%
(+ Thủy nông và tinh lọc	2,3	tỷ	- 13,1%
- Về trang bị xã hội	1,7	tỷ	- 9,7%
- Linh tinh	3,4	tỷ	- 19,4%

a) - Khu vực nông nghiệp : -

Trong chương trình 5 năm đầu tiên, nông nghiệp được chú trọng đặc biệt trong việc phát triển vì những lý do sau đây :

- Thứ nhất, sản xuất nông nghiệp có thể gia tăng mau chóng : Việt nam có nhiều khả năng phát triển về Nông nghiệp hơn là công nghiệp nói chung và kỹ nghệ nói riêng. Số tư bản cần thiết để phát triển nông nghiệp tương đối có phần ít hơn kỹ nghệ. Hơn nữa, Việt Nam còn có sẵn cơ sở để khuếch trương nông nghiệp dễ dàng.

- Thứ hai, năng suất nông nghiệp có thể gia tăng mau chóng nhờ sự cải thiện phương pháp sản xuất, sử dụng phân bón, lựa chọn hạt giống ...

- Thứ ba, việc khuếch trương nông nghiệp sẽ giúp cho nông dân cải thiện đời sống dễ dàng hơn vì năng suất nông nghiệp cao sẽ làm lợi tức tăng, hấp dẫn dân chúng hoạt động mạnh mẽ hơn và có nhiều tiết kiệm hơn.

- Thứ tư, nông nghiệp hiện đang thu hút một số lượng nhân công quan trọng và trong tình trạng hiện hữu, nông nghiệp vẫn có thể thuê dụng một số nhân công hoạt động nữa.

- Thứ năm, nông nghiệp sẽ cung cấp những sản phẩm chính yếu để xuất cảng như lúa gạo và cao su.

- Thứ sáu, việc phát triển nông nghiệp là bước đầu cho việc mở mang dễ dàng các địa phương sau này.

Vì những lý do thuận lợi như trên mà các dự án nông nghiệp được đặt ưu tiên trong công cuộc phát triển, nhằm mục đích gia tăng sản lượng qua việc tăng gia diện tích canh tác 350.000 mẫu tây và đồng thời cải thiện năng suất. Trong khu vực nông nghiệp, có những dự án sau :

(1) Dự án Cái Sắn : Khai thác thêm 30.000 mẫu tây tại vùng Long-xuyên, Rạch-giá, đồng thời đạt được sản lượng 80.000 tấn lúa và một số đồng bằng định cư đồng bào

(2) Dự án Bạc-Liêu - Cà-Mau : gia tăng diện tích trồng trọt được 136.000 mẫu tây kèm theo công tác ngăn nước mặn.

(3) Dự án Đồng Tháp Mười : (Plaine des Jones) gia tăng được 750.000 mẫu tây đất để canh tác

(4) Dự án khai thác miền Cao-Nguyên : - khẩn hoang độ 30.000 mẫu tây để trồng thêm cà phê, thầu dầu

Ngoài ra, kế hoạch còn trù liệu tập léc hoá nông nghiệp bằng cách trồng thật nhiều loại cây kỹ nghệ như thuốc lá, đay, bông và các loại cây có dầu (oléagineux v.v....

b- Khu vực kỹ nghệ : -

Kế hoạch ngũ niên I đã chú trọng đến những kỹ nghệ như sản xuất cho thị trường quốc nội, chế biến những nguyên liệu sẵn có trong nước hay dễ dàng nhập cảng, có thể thu dụng một số nhân công không chuyên môn Tỷ lệ tư bản trên sản lượng được ước định cho ngành này là 0,71, Khu vực kỹ nghệ gồm những dự án :

(1) Dự án khai thác mỏ than Nông sơn : dự trù 20.000 tấn than gầy (anthracite) sản xuất vào năm 1957 và 140.000 tấn trong năm 1964. Kinh phí dự trù là 30.900.000 đồng bạc và 878.000 Mỹ kim.

(2) Dự án về ngành dệt : - Sản xuất 30.000 brochés vào năm 1957 và đến 1961 thì được 70.000 brochés, sản lượng 3.000 tấn chỉ (1957) và 7.000 tấn chỉ (1961). Kinh phí thực hiện là 180.000.000 đồng bạc và 6.600.000 Mỹ kim

(3) Dự án về ngành đường : -
1956 : 6.500 tấn , dự trữ
1961 : 24.000 tấn

(4) Dự án ngành giấy :
1956 : sản xuất 5.000 tấn
1961 : dự trữ sản xuất 15.000 tấn

(5) Dự án về xi măng : từ sản lượng hàng năm là 20.000 tấn đến 1961 sản xuất 150.000 tấn, tiết kiệm được 150.000.000 đồng bạc để nhập cảng, thực hiện lại nhà máy vôi Long Thọ.

Ngoài ra, còn có các dự án về kỹ nghệ khác như - Thủy tinh, ô tô được, chế biến nông sản và cao su v.v...

c) - Khu vực trang bị công cộng : -

Trong Kế hoạch ngũ niên I, khu vực này chiếm một tỷ lệ lớn là vì phải tạo lập một hạ tầng cơ sở (đường xá, cầu cống v.v...) và một khung cảnh xã hội cần thiết. Nằm trong khu vực này có thể kể đến một số dự án :

(1) Dự án xa lộ Saigon - Biên Hoà : - tu bổ và tân tạo xa lộ Saigon - Biên Hoà rộng 12 m khoảng phí gần 120.000.000 đồng bạc.

(2) Dự án thiết lộ : - lập một đường xuyên Việt phía Nam vĩ tuyến 17, phí khoản 849.000.000 đồng bạc

(3) Dự án hàng không : - phát triển hàng không dân sự và canh tân phi trường Tân Sơn Nhất.

(4) Dự án dẫn thủy : Cung cấp nước cho các thành phố như thiết lập nhà máy dẫn nước sông Đồng Nai về Saigon.

(5) Dự án thủy nông: Đáng kể là đập nước ở Phụng Hiệp và Quảng Lộ, ích lợi cho 400.000 mẫu tây, tưới nước trong mùa khô và ngăn nước mặn trong mùa mưa.

(6) Dự án tinh lọc: Thiết lập nhà máy thủy - điện Đa Nhim có công suất là 160.000 watts và cung cấp 780.000.000 kilowatts - giữ với kinh phí đầu tư là 1.723.000.000 đồng bạc (1,723 tỷ bạc).

d)- Khu vực trang bị xã hội : -

Gồm có những dự án :

(1) Dự án giáo dục : chống nạn mù chữ, phát triển giáo dục Tiểu, Trung, Đại học và kỹ thuật.

(2) Dự án xã hội : cấp cô nhi viện, mở lớp huấn nghệ, xây cất nhà ở ...

(3) Dự án Y-tế: xây cất bệnh viện, lập thêm bệnh xá, diệt trừ sốt rét ...

(4) Dự án phát triển cộng đồng : về các ngành canh nông, thủy nông và y-tế giáo dục nông thôn.

III.- THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ :

Kế hoạch ngũ niên I tuy không được chính thức công bố nên không có cơ quan kiểm soát và theo dõi sự thực hiện, nhưng được mang ra thi hành và đã đem lại một số kết quả cụ thể :

A.- Về nông nghiệp :

1. Về canh nông thuần túy :

Mùa 1959 - 1960 năng suất lúa tới 20 tạ mỗi mẫu tây vượt cả con số kế hoạch dự trù là 15 tạ trên mỗi mẫu (Ha). Về cao su, 1958 - 1959 chỉ trồng được 5.000 mẫu thay vì 6.000 Ha như dự liệu. Các chương trình trình diễn của Chính phủ đưa tới việc khai khẩn được nhiều vùng rộng lớn ở miền Nam Nam-phần và cả trên Cao nguyên. Từ 1957 các đồn điền nhỏ hoạt động trở lại nhưng phải ngưng hẳn vì thiếu an-ninh. Riêng về diện tích canh tác đã tăng từ 2.145.138 Ha (1956) đến 2.427.513 Ha (1960).

Cũng trong lãnh vực canh nông, dự án cải cách điền địa để truất hữu và cấp đất cho nông dân được tiến hành mau chóng. Tuy nhiên việc chuyển trái phiếu thành cổ phần xí nghiệp bị chậm trễ.

2. Về Mực Súc :

Có tiến bộ khả quan như xuất cảng heo giống sang Miến Điện, heo thịt sang Hồng Kông.

B.- Về kỹ nghệ :

Trong khoảng từ tháng 3 - 1958 đến tháng 12-1960, số đầu tư mới lên tới 2,385 tỷ bạc. Trong số này Việt Nam đóng góp 50% số vốn và Pháp 33% Chính phủ đã hùn vốn với ngoại quốc để thiết lập các kỹ nghệ bông vải, đường, nước suối, thủy tinh ... Ngoài ra, có những kỹ nghệ chỉ gồm toàn vốn của Chính phủ như mỏ than Nông Sơn, nhà máy vôi Long-Thọ, công quản Tân Mai, công quản Xi Măng Hà Tiên đạt được mức dự trù trong kế hoạch và đến năm 1963 các cơ sở này mới hoạt động toàn lực. Đồng thời, nhà máy thủy điện Đa Nhim mới xong đợt I.

C.- Về trang bị công công.

Công tác đáng kể nhất là thực hiện xong xe lộ Saigon - Biên Hoà và khai thông Cao Nguyên. Thiết lộ xuyên

Việt được tái lập hoàn toàn như dự liệu và công tác đào vét sông ngòi cũng được kết quả khả quan.

Từ năm 1957 - 1959 mới tiêu hết 39% kinh phí dự trù trong kế hoạch.

D. - Về trang bị xã hội:

Số người mù chữ giảm nhiều trong khi số học sinh và sinh viên ở 3 cấp Tiểu Trung và Đại học tăng nhanh. Có thêm 2 Viện Đại Học ở Đà-Lạt và Huế được thiết lập. Công-tác diệt trừ sốt rét được phát động mạnh. Tuy nhiên công tác trang bị cho các bệnh viện mới bị chậm lại.

Sau khi thực hiện kế hoạch sản xuất về canh nông kỹ nghệ nói chung có phần gia tăng, sự chênh lệch giữa nhập cảng và xuất cảng giảm sút. Một thí dụ điển hình là 1954 tỷ số một xuất cảng trên nhập cảng là 20% đã tăng lên 35% (1960). Số thu của Ngân sách quốc gia tăng từ 7 tỷ 250 triệu đồng bạc (1950) lên tới 10 tỷ 470 triệu đồng bạc (1966), lợi tức đạt được là 3 tỷ 220.000.000 đồng bạc.

Tóm lại, Kế hoạch ngũ niên I đã được soạn thảo trong tình trạng bất ổn kinh tế, cốt đáp ứng nhu cấp bách của Quốc gia nên Chính Phủ đã không có nhiều thời gian chuẩn bị, thu thập dữ kiện, do đó kế hoạch không khỏi gặp nhiều khuyết điểm. Chính trong lời mở đầu kế hoạch có ghi: "Kế hoạch đòi hỏi nghiên cứu lâu dài, những thống kê đầy đủ và đích xác mà một nước vừa thoát khỏi 15 năm khủng hoảng không thể có được". Tuy nhiên, sự hiện hữu của kế-hoạch là một tài liệu thiết yếu để thảo luận về ngoại viện và nội dung các dự án chuyên biệt được soạn thảo rất công phu. Nhìn vào kế hoạch, doanh nhân dễ hướng đầu tư của mình vào những ngành thuận lợi.

Kế hoạch ngũ niên của Ấn (1951 - 1956) một nước mới độc lập nhưng so với Việt Nam, ít bị thiệt hại vì chiến

tranh hơn, cũng chỉ là một sự tháo rập các chương trình của các Bộ.

Nói chung, dù có nhiều khuyết điểm, Kế hoạch ngũ niên I cũng chỉ là bước đầu đáng khuyến khích.

Sau Kế hoạch ngũ niên I, Việt Nam còn có thêm một Kế hoạch ngũ niên nữa sẽ được đề cập trong **CHƯƠNG II** tiếp theo dưới đây :



CHƯƠNG HAI

+++++

KẾ HOẠCH NGŨ NIÊN II (1962 - 1966)

I. - THIẾT LẬP KẾ HOẠCH :

Kế hoạch ngũ niên I được thực-hiện từ 1957 đến 1961 thì chấm dứt và mang lại kết quả phần nào như đã trình bày

Đến đầu năm 1962, cũng do sự giúp đỡ của Phái đoàn chuyên viên Liên-Hiệp-Quốc. Tổng Nha Kế Hoạch đã soạn thảo và đệ trình lên Hội Đồng Kinh Tế Quốc Gia một kế hoạch ngũ niên tiếp theo gọi là kế hoạch ngũ niên II, để xúc tiến công cuộc phát triển kinh tế quốc gia theo kế hoạch ngũ - niên I.

Trái với kế hoạch ngũ niên I : Kế hoạch ngũ niên II được khởi đầu trong tình thế mới : Sau khi được dự thảo, lần đầu tiên kế hoạch ngũ niên II được đem bàn luận trước các tổ chức không phải là Hành pháp, trước hết tại Hội đồng Kinh tế Quốc gia một cơ quan tư vấn gồm đại diện của những ngành hoạt động kinh tế trong nước và sau đó, tại Quốc Hội Lập Pháp. Ngày 31 - 3 - 1962 Kế hoạch ngũ niên II được chấp thuận cho thi hành và có nội dung như sau :

II.- NỘI DUNG KẾ HOẠCH :

A.- Mục tiêu :

Một số mục tiêu của Kế hoạch ngũ niên I vì có tính cách dài hạn nên không thể thực hiện hết trong 5 năm nên vẫn còn giá trị trong Kế hoạch ngũ niên II. Có thể kể đến các mục tiêu :

1. Tăng gia sản lượng quốc gia : để tìm tới sự giải trừ tình trạng khuy khiếm của cân chi phó ngõ hầu tiến tới sự độc lập về kinh tế, thoát ly ngoại viện dần dần. Kế hoạch ngũ niên II đặc biệt chú trọng tới gia tăng sản xuất nhất là đối với sản phẩm nhập cảng, có thể chế tạo được trong nước. Nhờ đó, có thể giải quyết vấn đề khiếm dụng nhân công và nâng cao mức sống dân chúng.

2. Tạp bác hoá và canh tân nông nghiệp như : trồng thêm cây dùng vào việc phát triển kỹ nghệ đi đôi với việc khuếch trương kỹ nghệ, tiểu công nghệ, để hỗ trợ các ngành sản xuất trong nước.

3. Thực hiện sự mở mang đồng đều giữa các địa - phương : giảm bớt sự chênh lệch để phát triển giữa khu vực trọng tâm và những khu vực khác.

B.- Nguồn tài trợ kế hoạch Ngũ niên II :

Bảng Kế toán quốc gia vẫn chưa có vì Chính phủ thiếu tài liệu thống kê, để biết rõ về tình hình tài chánh của quốc gia xem kế hoạch có đem ra thực hiện được hay không. Bởi vậy những dự trù chỉ là giả thiết thiên về phẩm hơn là lượng. Trên nguyên tắc, phải biết đích xác

tổng số tiền cần thiết để thực hiện kế hoạch vì lẽ trên kế hoạch chỉ ghi những nguồn tài trợ khả dĩ vận dụng được và có khi phải vạch một giới hạn cho những tài nguyên.

Sau đây là những nguồn tài trợ.

1. Ngân sách quốc gia :

Số thu của Ngân sách quốc gia từ 1957 - 1961 trung bình mỗi năm :

- Tài nguyên quốc nội 10.050 triệu đồng bạc
- Ngoại viện 7.000 triệu đồng bạc

Cộng : 17.050 triệu.

Ngoài ra, với các biện pháp cải tổ thuế-khoá, số thu mỗi năm sẽ tăng thêm được 305 triệu đồng bạc.

2. Ngoại viện : -

Gồm hai loại viện trợ quân sự và Viện trợ kinh tế :

- Viện trợ quân sự 6 - 7 tỷ bạc .
- Viện trợ kinh tế sẽ tăng theo đà thực hiện kế hoạch .

3. Vay tiền của ngoại quốc : -

Kế hoạch dự liệu vay vốn của ngoại quốc qua các dự án :

- Dự án Pinay 5 năm 70 triệu quan mới
- Bán chịu có bảo đảm 110 -
- Vay Ngân hàng Nhật (trong 3 năm) 7,5 triệu Mỹ kim
- Nhật bồi thường chiến tranh 39 triệu Mỹ kim
- Vay Quỹ khuếch trương DLF (10 năm) 41,4 triệu Mỹ kim

Ngoài ra, kế hoạch còn được sự tài trợ của Tây Đức, Pháp và AID, kế hoạch Colombo.

4. Dự trữ ngoại tệ : -

Ngoại tệ vào những năm thực hiện kế hoạch còn 160 triệu, có thể dùng để nhập cảng trong 8 đến 9 tháng, nhưng Chính phủ không được sử dụng tự do để tránh tình trạng mức dự trữ xuống dưới mức phép định. Các sản phẩm nông nghiệp như trà khó bán và cao su và dứa đến 1960 sản lượng mới gia tăng, do đó Chính phủ bị thất thu ngoại tệ.

5. Huy động vốn của các Ngân hàng và tiết kiệm tư nhân tài trợ kế hoạch:

Về tiết kiệm tư nhân, kế hoạch chủ trương cải thị trường tiền tệ và tài chính để gia tăng.

6. Ứng trước của Ngân Hàng Quốc Gia:

Để và đáp vào sự thêm thủng tài chính, Ngân Hàng Quốc Gia có thể ứng trước 6 - 7 tỷ bạc. Tuy nhiên chính quyền phải thận trọng trong việc sử dụng vì biện pháp này dễ đưa đến lạm phát do hậu quả của khối lượng và dịch vụ tăng không kịp khối tiền lưu hành.

Nhìn qua nước bạn Thái Lan, sự tài trợ của Ngân Hàng Quốc Gia chỉ bằng 9% tổng số kinh phí trong Kế-hoạch ngũ niên của Thái Lan 1959 - 1963.

C.- Những dự án và chính sách trong kế hoạch :

1. Những Chính Sách : -

Kế hoạch ngũ niên II đề ra nhiều chính sách và kinh tế tài chính (tiền tệ, giá cả, thuế khoá), đầu tư và sau cũng là chính sách nhân-dụng.

a) - Chính sách kinh tế tài chính :

(1) Chính sách tiền tệ : Kế hoạch phối hợp hai đường lối có mật thiết với nhau là ổn định kinh tế và phát triển kinh tế. Kế hoạch chủ trương phát triển bằng những cố gắng huy động tài nguyên trong và ngoài nước, không áp dụng biện pháp tài trợ bằng tín dụng và phát hành giấy bạc để tránh lạm phát. Nếu vì muốn đầu tư thật nhanh mà phải dùng đến những phương tiện tài trợ có tính cách lạm phát tai hại thật khó lường vì lạm phát một khi xảy ra sẽ làm trở ngại cho công cuộc phát triển kinh tế rất nhiều. Lịch sử đã chứng minh điều đó trong những năm gần đây tại những nước đang mở mang: bị tẩu tán tài sản tiết kiệm được, những căng thẳng về xã hội và những xáo trộn trong nhiều ngành và đã là những hậu quả của lạm phát.

Vào lúc khởi đầu soạn thảo Kế hoạch ngũ niên II, tình hình tiền tệ có những dấu hiệu chứng tỏ có tiềm áp lực lạm phát như khối tiền tăng 35% (1960) và 9% (1961) trong khi chỉ số giá cả chỉ tăng 2% trong 2 năm đó. Hậu quả là giá cả tăng vọt khi nhập cảng ào ạt nhiều hàng hoá. Nếu đà này cứ mãi tiếp tục thì tự nhiên không tiết kiệm nữa và sẽ tung tiền ra thị trường, như vậy nguy cơ lạm phát sẽ lên cao.

Bởi thế kế hoạch vạch ra một hướng đi khả dĩ vừa thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế vừa ổn định tài chính bằng phương pháp huy động tài nguyên trong và ngoài nước:

(a) Về phương diện đối ngoại: Ngoại viện được sử dụng vào việc bù đắp sự thiếu hụt Ngân sách, thoả mãn nhu cầu tiêu thụ, như vậy sẽ có tác dụng chống lạm phát. Tuy nhiên, trong trường kỳ sự nhập cảng hàng hoá qua Chương trình Viện trợ Thương Mại Hoá sẽ làm hại cho các kỹ nghệ quốc nội. Do đó, Chính phủ cần thận trọng trong việc sử dụng viện trợ, nhất là viện trợ Mỹ.

(b) Về phương diện đối nội : - Chính phủ có thể đánh thuế để huy động tài nguyên và cải tổ thị trường tiền tệ, lập thị trường chứng khoán để kêu gọi tiết kiệm.

Ngoài ra, kế hoạch còn đề nghị tập hợp các Ngân hàng và bán ngân hàng để sự thu thập tiết kiệm tư nhân - không bị hỗn độn, lập những định chế thu hút vốn tư nhân và ngoại quốc (như thị trường phiếu khoán, trái khoán v.v..

Một vấn đề đáng lưu tâm nữa là lãi suất. Lãi suất, theo kế hoạch, không nên quá cao hay quá thấp. Quá cao, vật giá sẽ gia tăng và ngăn trở việc thiết lập kỹ nghệ, nhưng nếu lãi suất quá hạ (từ 2% đến 3% mỗi năm) sẽ khiến cho sự huy động tiết kiệm rất khó khăn vì không hấp dẫn được tiết kiệm. Do đó một lãi suất tương đối vừa phải sẽ loại trừ được mọi phí phạm tư bản và kiểm soát những dự án đầu tư hữu hiệu hơn.

(2) Chính sách giá cả : Kế hoạch chủ trương ổn định giá cả bằng cách tác động lên số cung và cầu. Trước nhất, số cầu được kiểm soát bằng một chính sách thuế khoá. Kế đó áp dụng biện pháp nhập cảng rộng rãi để bình thường hoá tiếp tế.

Biện pháp ấn định và kiểm soát giá cả cùng hữu - hiệu nhưng chỉ có tính cách tạm thời và không giải quyết tận gốc vấn đề.

(3) Chính sách thuế khoá : nhằm vào hai mục đích là tăng số thuế để tạo lập tư bản, đài thọ công phí và thứ hai là hướng dẫn tài nguyên dư dật vào đầu tư sinh lợi và chống lạm phát. Tuy nhiên muốn thu hoạch kết quả khả quan, một chính sách thuế khoá phải dung hoà các nguyên tắc sau :

- Cố gắng thu những sắc thuế mà căn nguyên ở trong nước và lấy mức tiêu thụ tối thiểu của dân chúng làm giới hạn của thuế khoá.

- Trích xuất vào khối tiền khả dụng quá mạnh có thể kèm chế mọi giao dịch kinh tế.

- Thực hiện công bằng thuế khoá và giảm sự tiêu thụ những sản phẩm không cần thiết để khuyến khích đầu tư.

Về thành phần của những sắc thuế gồm có thuế sản xuất chiếm 25 - 26% tổng số thuế, các sắc thuế quan từ 21% - 22%, thuế trước bạ và thuế công quản từ 7 - 8% và thuế môn bài vào khoảng hơn 1%. Một đặc điểm là số thu của những sắc thuế dự liệu trong Kế hoạch ngũ niên II cao nhưng không - thiệt hại cho việc phát triển kinh tế.

(4) Chính sách cân chi phó -

Trong trường kỳ cân chi phó sẽ được quân - bình qua Chính sách này. Không nên đột ngột giảm nhập cảng vì số thuế về xuất cảng chỉ trông vào hai loại nông sản chính là gạo và cao su có một giá cả rất bấp bênh. Mặt khác khuếch trương số thuế về thuế khoá để cho ngân sách được thăng bằng nhất là thuế trực thu.

Đối với cân dịch vụ, phía thu được kế hoạch đề - nghị kiểm soát chặt chẽ việc chuyển ngân và khuếch trương kỹ nghệ du lịch, phía xuất kế hoạch đề nghị đưa dịch vụ chuyển ngân tài chánh ra thị trường tự do.

Ngoài ra, việc phá giá tiền tệ có tác dụng gia - tăng xuất cảng, giảm thiểu nhập cảng. Trên thực tế Việt - Nam đã trải qua nhiều cuộc phá giá tiền tệ bằng biện pháp đánh thuế nặng trên hàng nhập cảng (qua thuế kiem ước). Trợ cấp xuất cảng được nâng lên từ 13,48 đồng bạc đến 25 đồng bạc cho mỗi Mỹ kim, Hối đoái cũng được sửa đổi lại.

b) - Chính sách đầu tư . -

Kế hoạch chủ trương : -

- Huy động tài nguyên trong nước đến mức tối đa

- Tạo điều kiện để thu hút tư bản ngoại quốc
- Tránh những phí phạm do sự trùng dụng

Kế hoạch cũng dự trù nhiều đầu tư vào 2 khu vực công và tư.

(1) Đối với khu vực công : kinh phí ước lượng lớn đến 42 tỷ trong đó trang bị công cộng chiếm 22 tỷ bạc. Như vậy Chính phủ phải gánh chịu những kinh phí quan trọng để tạo điều kiện thuận lợi cho sự sản xuất của tư - nhân. Ngoài ra, kế hoạch còn dành một ngân khoản tạo việc cho nhiều người.

(2) Đối với khu vực tư : trong khu vực tư sáng kiến được dành cho tư nhân và sự đầu tư tư nhân vào các dự án ghi trong kế hoạch không phải bị một giới hạn nào. Tuy nhiên khó thể ước lượng tổng số đầu tư tư nhân một cách chính xác. Theo tài liệu của Tổng Nha Thuế Vụ, từ năm 1958 đến 1961, tổng số đầu tư kỹ nghệ lên tới 3 tỷ bạc nhưng con số này ngày càng giảm dần từ 1 tỷ xuống dưới 300 triệu. Một số tư bản được dùng vào các hoạt động thương mại ngắn hạn. Sự hoạt động trong khu vực tạo tác đã chứng tỏ rằng khả năng thêm dự của tư nhân vào công cuộc phát triển kinh tế đã đến mức độ cao. Do đó kế hoạch chủ trương ban hành những biện pháp khuyến khích đầu tư của tư nhân như :

- Giảm dị hoá và rút ngắn thủ tục xét đơn đầu tư
- Cụ thể và thiết thực hoá sự nghiên cứu của Trung Tâm Khuếch Trương Kỹ Nghệ
- Gia tăng đặc quyền dành cho tư nhân đầu tư tham dự vào kế hoạch
- Ấn định những thời hạn chuyển những phạm hùn của Chính phủ đến tư nhân trong những xí nghiệp kỹ - nghệ.

C)- Chính sách nhân dụng : -

Kế hoạch chủ trương sử dụng tối đa nhân công nên không muốn tăng năng suất bằng cách loại trừ nhân công. Đây

cũng là lý do mà 2 Kế hoạch ngũ niên I và II chọn Nông - nghiệp làm khu vực ưu tiên. Ngoài ra các công tác hạ tầng cơ sở vẫn được chú trọng đặc biệt vì có khả năng thu hút nhiều nhân công. Chính sách này có 2 mục tiêu cần hoà hợp

(1) Phải khuếch trương hệ thống thông tin trên thị trường lao động nhất là tuyển dụng nhân công rất cần phổ biến.

(2) Cơ quan giáo dục và kỹ thuật và chuyên nghiệp nên tiếp xúc với các cơ quan, xí nghiệp và các nơi cần dùng nhân công để ước lượng khả năng thu dụng, tránh được nạn đào tạo mà không có nơi dùng.

Chính sách nhân dụng trong kế hoạch ngũ niên II còn đưa ra 3 loại thích nghi về nhân dụng là thích nghi thực sự, thích nghi trá hình và thích nghi tiềm tàng. Kế hoạch còn đề nghị của thiện năng suất và năng suất hiện hữu kém và giá thành lại cao nên hàng hoá sản xuất khó tiêu thụ tại thị trường quốc nội và không cạnh tranh nổi với hàng ngoại quốc tại thị trường quốc tế. Trung Tâm Khuếch-trương Kỹ nghệ sẽ làm công việc này, vừa giúp đỡ kỹ thuật cho doanh nhân vừa cung cấp cho kỹ nghệ gia tất cả tài liệu cần thiết và đầu tư mới.

d)- Vai trò Áp chiến lược : -

Để tách dân chúng ra khỏi ảnh hưởng của Cộng sản, Chính phủ thiết lập Áp chiến lược vào năm 1962 với hy vọng đem lại an ninh cho đồng bào và tạo điều kiện cho việc thực hiện các dự án phát triển.

e)- Tạo sự quan tâm của quần chúng vào kế hoạch - Sự thành công của kế hoạch phần lớn nhờ ở toàn dân. Chính phủ có nhiệm vụ giải thích cho dân chúng biết những lợi ích của kế hoạch để gây sự lưu tâm của họ đến sự thực hiện những chương trình dự án phát triển. Ngoài việc quảng bá phổ biến mục tiêu của kế hoạch đến tận thôn Ấp, cần phải công bố định kỳ thành quả đạt được và tưởng thưởng giới chức liên hệ có công.

Kế hoạch còn đề nghị những biện pháp liên quan đến nền Hành chính như :

- Hội đồng cải cách Hành chính nên gồm đại diện nhiều giới.
- Thiết lập Ủy ban tối cao công vụ hay những Ủy ban riêng biệt.
- Thiết lập cơ quan soạn thảo, theo dõi và ước lượng kết quả.
- Cải cách quy chế công vụ....

Trên đây là những chính sách ghi trong Kế hoạch ngũ niên II. Còn những dự án được trình bày trong Kế hoạch ngũ niên II này chỉ là những dự án đã đề ra trong kế hoạch I ngũ niên.

2. Các dự án :

Những dự án nào đã được kế hoạch ngũ niên I thực hiện dở dang hoặc chưa khởi công sẽ được kế hoạch - ngũ niên II tiếp tục - Chiều hướng phát triển được quan niệm tương đương giữa 2 ngành kỹ nghệ và nông nghiệp và sẽ không có ưu tiên dành cho trang bị công cộng.

a)- Về nông nghiệp : kế hoạch nhằm 2 mục tiêu :

(1) Tăng-gia sản-xuất : để thỏa mãn nhu cầu của sự gia tăng dân số, cải thiện dinh dưỡng, cung cấp - nguyên liệu cho Kỹ nghệ chế biến và xuất cảng hầu thu - nạp một số ngoại tệ để quân bình cán cân thương mại. Tập bác hoá bằng cách trồng những loại cây thực phẩm và cây kỹ nghệ trong lãnh vực canh nông thuần túy. Về lâm nghiệp chính đốn và phong phú hoá lâm phần với kinh phí là 594 triệu, lợi tức 8 tỷ bạc. Về ngư nghiệp : bảo vệ ngư sản nội địa, cải tiến kỹ thuật đánh cá tại duyên hải.

(2) Khuếch trương phương tiện sản xuất như : xây đập điều ngự mực nước tại các tỉnh với ngân khoản dự

trù là 20 triệu bạc. Về phương diện dinh điền tiếp tục mở mang diện tích canh tác. Để cải thiện năng suất, thực hiện các cuộc khảo cứu về nông lâm súc, lựa chọn giống, sử dụng phân hoá học.

Từ 1962 - 1966 số diện tích canh tác tăng 18% trong 5 năm hay 3,6% mỗi năm nghĩa là từ 2.595.000 mẫu tây (1962) tăng lên 3.064.000 mẫu tây (1966) . Do đó sản lượng có thể gia tăng từ 6.984.000 tấn (1962) lên 8.326.000 (1966) , tỷ lệ 19,2%.

b)- Về công nghiệp : -

Nếu Kế hoạch ngũ niên I chủ trương chế biến nông sản thì ở Kế hoạch ngũ niên II đề cao việc sản xuất càng nhiều càng tốt những vật phẩm tiêu thụ để thiết lập thêm kỹ nghệ căn bản vừa sản xuất để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước vừa xuất cảng trong tương lai.

(1) Dự án kỹ nghệ : - đáng kể là dự án khai thác mỏ than Nông Sơn (dự trữ sản lượng 250.000 tấn vào năm 1964) , khu An Hoà được xúc tiến hoàn tất, nhà máy xi măng Hà-Tiên, nhà máy lọc dầu Nha Trang, các nhà máy kéo sợi và dệt (Sicovina, Vinstexco, Vimitex và Dacotex, Intertextco), Đồng Nai kỹ nghệ Thương Xá, các nhà máy đường, sữa và đồ hộp v.v...

(2) Dự án Tiểu công nghệ : -

Về ngành tằm tọng lập thí điểm tại Bảo Lộc nhà nuôi tằm tại các tỉnh Trung Phần, sản lượng dự trữ là 250 tấn mỗi năm.

Về ngành đồ gốm lập thí điểm và xưởng chế tạo tại Quảng Nam.

Ngoài ra, dự án còn cải thiện 5.000 khung dệt vải bằng tay, thiết lập Nhà Bảo Tàng và học xưởng tiểu công nghệ tại Huế.

c) - Về trang bị công cộng : -

Kế hoạch dự trừ hoàn tất đợt đầu nhà máy De-Nhim với năng suất 160.000 Kw (Kilowatts) và cung cấp - hàng năm 780.000 Kw, đồng thời lập thêm 2 nhà máy nhiệt điện tại khu kỹ nghệ An-Hoà và Thu Đức, canh tân Kiều lộ thiết lộ, tăng cường đầu máy xe lửa, toa chở hành khách mở mang các hải cảng. Ngoài ra lập đài kiểm soát và thiết lập các phi trường trong lãnh vực không vận.

d) Trang bị xã hội : -

(1) Về giáo dục : khuếch trương các bậc Tiểu, Trung và Đại học chuyên nghiệp, đào tạo giáo chức, cải tổ cơ sở học chánh và văn hoá.

(2) Về Y-tế : - thiết lập nhiều bệnh viện mới xây thêm viện Ung thư, lập các ban giải phẫu ...

(3) Về lao động : - lập qui chế bảo hiểm rủi ro nghề nghiệp, tu chỉnh chế độ phụ cấp gia đình và mở - các lớp huấn nghệ.

III.- THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ :

Kế hoạch vừa được ban hành thì chiến tranh bộc - phát nên sự thi hành bị đình trệ. Trên nguyên tắc, Kế - hoạch ngũ niên II được thực hiện từ 1962 - 1960 nhưng - kết quả không được kiểm điểm và ảnh hưởng chiến tranh ngày - một gia tăng. Tuy nhiên, có thể căn cứ trên vài lãnh vực để có ý niệm về kết quả của kế hoạch.

A.- Về nông nghiệp :

Do ảnh hưởng của chiến tranh mục sản xuất sút giảm Có thể nhận thấy sự kiện đó nếu lấy năm 1960 làm căn bản với chỉ số nông phẩm 100, năm 1961 chỉ số giảm còn 99,

năm 1962 tăng lên 108 , 1963 lại tăng lên 109 rồi giữ nguyên ở năm 1964 chỉ số này, đến năm 1965 còn 106,7 và 1966 tức năm cuối của kế hoạch giảm sụ xuống còn 96,5.

B.- Về kỹ nghệ:

ít bị ảnh hưởng của chiến tranh nên mức sản xuất gia tăng. Nếu lấy năm 1962 làm căn bản, chỉ số sản xuất kỹ nghệ là 100 sẽ thấy :

1963	tăng	116,5
1964	tăng	131,9
1965	tăng	137,9
1966	tăng	170,9

Riêng khu kỹ nghệ An-Hoà Nông-Sơn vì tình hình an ninh nên ngưng hoạt động từ 1963.

Tóm lại, vì hoàn cảnh không thuận lợi cho việc thực hiện kế hoạch nên kết quả tuy có ở một vài ngành nhưng không lấy gì làm hài lòng lắm. Kế hoạch chỉ là bản đúc kết các dự án chương trình để hướng dẫn cho hoạt động kinh tế.

ĐOẠN ĐẶC BIỆT

* *Giải đoạn không có kế hoạch (1966-1969)*

Qua kinh nghiệm phát triển kinh tế của hai kế hoạch ngũ niên, có thể nói rằng một quốc gia thiếu mở mang như Việt Nam rất cần có một kế hoạch trung hạn hay dài hạn để hướng dẫn phát triển Quốc gia.

Tiếp theo hai Kế hoạch ngũ niên I và II, Tổng Nha Kế Hoạch còn lập những chương trình phát triển cho từng năm 1966 - 1968 và soạn thảo Kế hoạch Tứ niên

1960 - 1971 nhưng chưa xong đã bỏ dở. Do đó, có thể kết luận rằng sau Kế hoạch ngũ niên II, Việt Nam không thiết lập một kế hoạch phát triển dài hạn hay trung hạn nào nữa.

Trong giai đoạn không có kế hoạch, tất cả đường lối chính sách của Chính phủ đều dựa theo chương trình các Bộ. Ngoài ra, vì không có kế hoạch, các trở ngại khó khăn rất dễ xảy ra. Các Bộ chỉ hoạt động riêng rẽ theo chương trình đã vạch sẵn do đó đã không có một sự thống nhất nào. Ngân sách Quốc gia dự liệu hàng năm để tài trợ cho các hoạt động của Bộ đã không thích hợp với các dự án dài hạn cần một ngân khoản lớn để thực hiện. Thí dụ dự án lập 2 nhà máy nhiệt điện An Hoà và Thủ Đức đòi hỏi một thời gian khoảng 2,3 năm để hoàn tất và một ngân khoản dồi dào mới thực hiện nổi. Trong trường hợp này, với Ngân sách giới hạn của Bộ, phải đành bó tay.

Hơn nữa, các Bộ chỉ soạn những chương trình có tính cách nội bộ nên việc đúc kết, phối hợp, theo dõi, kiểm soát việc thi hành các công tác rất khó khăn. Các bộ chỉ báo cáo lấy lệ với mục đích làm lợi cho cơ quan, hành động này đã tạo cho cơ quan thống kê của Chính phủ một số tài liệu thiếu sót, thiếu chính xác và hậu quả là càng ngày Ngân sách Quốc gia càng thâm thủng nhiều hơn.

Thêm vào đó, tình trạng an ninh bị đe dọa trầm trọng bắt nguồn từ cuộc chiến ngày một sôi động. Từ 1963, các Chính phủ luôn luôn thay đổi bởi những cuộc đảo chính chính lý. Rồi biến cố Tết Mậu Thân xảy ra làm cho cuộc chiến càng trở nên bi đát. Tất cả những sự kiện đó khiến cho việc thực hiện các dự án chương trình bất liên tục hoặc bị bỏ dở vì không có hoàn cảnh thuận tiện.

Về phía doanh nhân, trong giai đoạn không có kế hoạch này, họ không dám đầu tư lâu dài vì e ngại những bất trắc có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Lại nữa, luật lệ

đầu tư chưa được san định rõ rệt nên không hấp dẫn được đầu tư tư nhân và ngoại quốc ...

Nói chung, từ 1966 - 1969 không có một tiến bộ đáng kể nào trong lãnh vực phát triển kinh tế quốc gia.



"Muôn thoát khỏi tình trạng
chậm tiến cần phải gia -
tăng suất số tăng tiến lợi
tức vượt hẳn suất số gia -
tăng dân số. Đó là phương-
cách chắc chắn nhất để phát
triển".

R. NELSON

PHẦN II

**chương trình phát triển trường kỹ
của việt nam cộng hòa**

Đến đầu năm 1967, giữa lúc tình hình đang vô cùng sôi động, chiến cuộc đang diễn ra khốc liệt trên toàn quốc, sáu ngày sau khi Tổng Thống Johnson tuyên bố tái oanh tạc Bắc Việt và đúng vào ngày khai mạc hội nghị Thượng Đỉnh Honolulu, hai chính phủ Việt-Mỹ đã ra một quyết định có tầm mức quan trọng lâu dài nhằm phục hưng nền kinh tế Việt Nam thời hậu chiến.

Phần này gồm Hai chương : Chương I trình bày về sự thành lập và hoạt động của Nhóm Nghiên Cứu Kế Hoạch Hậu Chiến và Chương II sẽ đề cập đến nội dung chương trình phát triển trường kỳ của Việt Nam Cộng Hòa do Nhóm Nghiên Cứu Kế Hoạch Hậu Chiến đề nghị.

CHƯƠNG MỘT

+++++

SỰ THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM NGHIÊN CỨU KẾ HOẠCH HẬU CHIẾN

Tháng 2 - 1967, Nhóm Nghiên-Cứu Kế-Hoạch Hậu-Chiến (NCKHHC) được thành lập với nhiệm vụ theo như danh - hiệu là nghiên cứu và đề nghị một kế hoạch phát triển kinh tế hậu-chiến cho Việt Nam.

I.- VẤN KIẾN THÀNH LẬP :

Mặc dù chỉ là một Chính Phủ lâm thời, Chính - Phủ lúc bấy giờ ý thức được vấn đề phát triển kinh tế là một vấn đề trọng đại nên đã trao phó trọng trách thành lập Nhóm NCKHHC cho Giáo-sư Thạc-sĩ Vũ quốc Thúc bởi ~~bởi~~ Sự Vụ Văn-Thư số 088 - SVVT/NV ngày 2 - 2 - 1967.

Tuy sự thành lập được công nhận bằng một văn kiện của Chính Phủ nhưng việc điều hành cũng như quản trị đều có tính cách tư nhân vì Nhóm được một Công ty Hoa kỳ tài trợ về phương tiện để hoạt động.

Hẳn nhiên về phía Chính quyền cũng như dân chúng, không ai nghĩ rằng Nhóm NCKHHC sẽ tùy thuộc vào số mệnh của Chính Phủ. Về phía Nhóm NCKHHC, mọi người đều ý thức rằng Nhóm chỉ có thể chu toàn được sứ mệnh trường kỳ đối với Quốc gia nếu không bị ràng buộc vì những biến chuyển đơan kỳ.

II.- HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM NCKHHC VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN TRỞ NGẠI :

Nhóm NCKHHC bắt đầu hoạt động ngay từ tháng 2-1967. Điểm nổi bật nhất là Nhóm hoạt động với tính cách Đại Học Về phía Việt Nam, nhờ uy tín của giáo sư trưởng Nhóm, Nhóm đã thực hiện qui tụ hầu hết các Giáo sư kinh tế học từ các Đại học đường Việt Nam cùng một số chuyên viên kinh nghiệm công tác. Ngoài ra để phụ tá cho khoảng 25 chuyên viên nói trên, Nhóm NCKHHC có khoảng 25 phụ tá chuyên viên mà trình độ tối thiểu là ở bậc Đại học và một số nhân viên hành chánh khác. Song sau đó, một số phụ tá chuyên viên phải thi hành quân dịch nên gây nhiều trở ngại cho việc hoạt động của Nhóm. Do đó, để có đủ người, Nhóm đã mời thêm các chuyên viên mọi ngành ở các nơi về công tác, cốt thực hiện các công tác khảo cứu về từng vấn đề. Đồng thời, Nhóm cũng đã tuyển dụng một số sinh viên làm việc theo kế ước trong một thời gian ngắn để mở các cuộc điều tra. Về phía Hoa kỳ, Chính Phủ Hoa kỳ đã tài trợ cho Nhóm 1/2 số chi phí và phái một phái đoàn chuyên viên thuộc Công ty Development and Resources với người đại diện là Tiến Sĩ David E. Lilienthal để cùng Nhóm NCKHHC thực hiện những công tác nghiên cứu song hành. Nhóm NCKHHC và Phái đoàn chuyên viên Hoa kỳ lập thành Nhóm Phát triển Hồn Hợp.

Trong những ngày đầu thành lập vấn đề tìm kiếm - trụ sở gặp nhiều khó khăn. Đầu tiên Nhóm được Viện Quốc Gia Thống kê cho mượn vốn vẹn có 3 phòng để làm việc. Mấy tháng sau đó, Nhóm được Chính Phủ cấp cho một biệt thự toạ lạc tại số 128 Hồng Thập Tự, Saigon nhưng cơ sở này vẫn còn chật hẹp nên Nhóm NCKHHC lại dời trụ sở về số 1, Trần quý Khoách.

Phái đoàn chuyên viên Hoa kỳ cũng sử dụng chung trụ sở của Nhóm tại địa điểm trên nhưng sự quản trị nhân viên của Nhóm và Phái đoàn hoàn toàn biệt lập.

Một khó khăn khác quan trọng hơn mà Nhóm gặp phải là sự liên lạc với các cơ quan công quyền cũng như các tổ chức tư nhân. Cách tổ chức và hoạt động của Nhóm có vẻ xa lạ đối với mọi người, nhất là trong công tác nghiên cứu, đôi khi Nhóm phải dấn lên công việc của một số cơ quan.

Tuy nhiên nhờ sự khéo léo, không những Nhóm đã vượt qua những khó khăn đó mà còn nhận được sự cộng tác nhiệt thành của phần lớn các vị chỉ huy những cơ quan - liên hệ.

Nhưng có lẽ trở ngại gay go nhất là những dữ kiện về kinh tế tại Việt Nam hầu như chưa được phân loại và khai thác. Trong hầu hết các trường hợp nghiên cứu, Nhóm NCKHHC đã làm công việc của người tiên phong.

Sau một thời gian gắng sức làm việc, Nhóm đã hoàn tất ba bản Phúc trình về Chính sách và Chương trình phát triển trường kỳ cho Việt Nam Cộng Hoà thời hậu chiến. Đó là :

1. Phúc trình sơ khởi : đệ trình Chính Phủ vào tháng 11-67, nội dung nói về cách tổ chức, chương trình làm việc, nhận định tổng quát về các vấn đề hậu chiến, kết quả cuộc điều tra về nguyện vọng và tài nguyên nông thôn 1967 cùng một số chương trình do Nhóm NCKHHC đề nghị Chính Phủ thực thi trong khoảng 1968 - 1971 ngay khi chiến tranh còn tiếp diễn.

2. Phúc trình về kế hoạch chuyển tiếp 6 tháng sau ngày ngưng chiến, nhằm chuyển kinh tế Việt Nam từ thời - chiến sang thời bình. Các biện pháp đề nghị có thể áp dụng ngay khi có triển vọng chấm dứt chiến tranh, nhằm chặn đứng âm mưu đầu cơ của gian thương và những thủ đoạn của Cộng sản. Phúc trình này được đệ trình Chính Phủ vào tháng 9 - 68 nhưng vì tính cách quan trọng của các chính sách quốc gia nên đã không được công bố .

3. Phúc trình về Kế hoạch hậu chiến hay Chương trình phát triển trường kỳ của Việt Nam, được hoàn tất vào tháng 3/69. Đây là một án bản bằng Việt Ngữ. Nêu lên như vậy để phân biệt với án bản bằng Anh Ngữ của Phái đoàn chuyên viên Hoa kỳ và trong công tác nghiên cứu họ cũng lập những phúc trình riêng.

Khó có thể xác định được phần đóng góp của Phái đoàn chuyên viên Hoa kỳ trong những phúc trình do Nhóm NCKHHG lập có lẽ cả hai đoàn chuyên viên Việt Mỹ đều cảm thấy hữu ích trong việc trao đổi ý kiến vay mượn dữ kiện để chứng minh. Vì vậy mới có sự kiện trên.

Bản phúc trình bằng Việt Ngữ là thành quả tổng hợp của những cuộc nghiên cứu liên tục và có định hướng từ đầu của Nhóm NCKHHG. Phúc-trình đề nghị một kế hoạch phát triển kinh tế đoản kỳ và trường kỳ cho Việt Nam Cộng Hoà thời hậu chiến mà trong luận văn này, để có một sự thống nhất và dễ so sánh về sau, sẽ gọi vắn tắt là Kế-hoạch Hậu chiến. Sau đây là Nội dung Kế hoạch này.



CHƯƠNG HAI

+++++

NỘI DUNG KẾ HOẠCH HẬU CHIẾN

Kế hoạch Hậu chiến do Nhóm Nghiên cứu Kế hoạch Hậu Chiến đề nghị, có tham vọng hàn gắn tức thời những vết thương do chiến tranh gây ra, đồng thời biến Việt Nam thành một quốc gia trù phú với một nền kinh tế có khả năng tự túc trong vòng 10 năm.

I.- SÁCH LƯỢC :

Thời gian dự liệu thực hiện kế hoạch hậu chiến gồm 3 giai đoạn chủ yếu :

1. Giai đoạn chuyển tiếp 6 tháng liền sau khi có ngưng chiến. Nhưng giai đoạn này không có gì đáng quan tâm trừ một vài thay đổi nhỏ.

2. Giai đoạn tái thiết : kéo dài từ 2,3 năm, sẽ bắt đầu với các chương-trình cấp bách như : đối phó với nạn lạm phát, tìm kiếm công ăn việc làm cho những quân nhân giải ngũ, trùng tu hệ thống đường xá cầu cống, tái lập giao-thông, phục hồi kỹ nghệ bị tàn phá, giải quyết vấn đề điền địa. Tóm lại, mục đích của giai đoạn này là tái lập đời sống bình thường cho xứ sở.

3. Giai đoạn phát triển lâu 7 năm , sau khi các định chế cần thiết đã được thiết lập và nền tảng kinh - tế

đã được phục hưng. Mục đích của giai đoạn này là nâng cao nhanh chóng mức sống người dân, giảm thất nghiệp đến mức tối thiểu và tránh làm tăng áp lực lạm phát, thực dụng hoá nền giáo dục Trung và Đại học

II.- MỤC TIÊU KẾ HOẠCH HẬU CHIẾN :

Kế hoạch hậu chiến đề ra 3 mục tiêu căn bản :

1. Giữ dân : bằng cách cải thiện đời sống dân chúng trong khuôn cảnh tự do và dân chủ, làm cho dân chúng thấy đời sống của Miền Nam hơn hẳn lối sống của miền Bắc

2. Đào tạo thế hệ sắp tới : cần có chương trình quy mô để cấp dưỡng và giáo dục cho 2 triệu trẻ em.

3. Xây dựng lại kinh tế tự chủ : - như thay đổi cơ cấu nhập cảng, khôi phục và gia tăng xuất cảng để khỏi lệ thuộc vào ngoại viện.

III.- ĐƯỜNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN :

Kế hoạch hậu chiến trừ liệu 10 năm sẽ thay đổi các cơ cấu nhân dụng, sản xuất, chi thu cùng các thành phần của cán cân chi phó để tiến tới sự thoát ly ngoại viện

Trong chương trình 3 năm đầu tiên tái thiết hạ tầng cơ sở (cầu cống, đường xá, viễn thông) để tái lập bình thường các hoạt động kinh-tế trên toàn quốc. Kế đó là phải thực hiện sự tự túc về lúa gạo để xuất cảng nông phẩm trở lại với ngân khoản dự trữ là 4 tỷ bạc trong 3 năm. Đồng thời kế hoạch trừ liệu một chương trình phục hồi kỹ nghệ gồm 3 loại công tác tái thiết là gắng tạo một mục sản xuất ít nhất cũng như thời tiền chiến.

Nói chung công cuộc tái thiết sẽ đòi hỏi những khoảng đầu tư lớn lao và việc thực hiện đúng dự trừ hay

không còn tùy thuộc vào 2 yếu tố là (1) khả năng huy động vốn trong nước và ngoại quốc để tài trợ và (2) mức độ giới hạn lạm phát thời tiền chiến.

Sách lược kế hoạch hậu chiến như đã trình bày, chỉ có tính cách giai đoạn, sau giai đoạn tái thiết là giai đoạn phát triển. Sự phân chia này phải quan niệm một cách mềm dẻo và có thể sửa đổi cho thích nghi với thực tế. Trong viễn ảnh 10 năm, công cuộc phát triển trường kỳ trong giai đoạn 7 năm sẽ nhằm :

- Huy động toàn dân không biệt mọi tầng lớp thành một lực lượng có tổ chức.
- Gia tăng lợi tức và tiêu thụ trên đầu người.
- Tái phân lợi tức qua chính sách thuế khoá và chi tiêu.
- Điện hoá nông thôn song song với biện pháp cải cách điền địa.
- Giáo dục đại quy mô cho cả hai thế hệ hiện tại và tương lai.
- Chấm dứt lệ thuộc về ngoại viện qua hình thức ngoại viện tặng không (Grants).

Kế hoạch hậu chiến cũng tiên đoán một số trở ngại cho giai đoạn phát triển 7 năm.

1. Trở lực thứ nhất : là điều kiện thiên nhiên, mặc dù tiềm năng nông nghiệp của nước nhà rất phong phú và có thể cung ứng đầy đủ cho nhu cầu trong tương lai. Tuy nhiên, đó lại là một trở ngại lớn cho công cuộc kỹ nghệ hoá nước nhà như trường hợp khu kỹ nghệ An-Hoà Nông Sơn đã gặp thất bại trong việc áp dụng kỹ thuật lỗi thời.

2. Trở lực thứ hai : là vấn đề ý chí và ý thức phát triển, đây là vấn đề chung của Chính Phủ và toàn dân. Do đó, cần phải có một ý chí cương quyết thực hiện các mục tiêu đã vạch cho bằng được.

3. Trở lực thứ ba : là sự khen hiếm nhân công - chuyên môn ở mọi cấp, nhất là trung cấp vì chiến tranh - ngăn trở công việc đào tạo các chuyên viên mới và là mất thất bại nhân lực quốc gia rất nhiều.

4. Trở lực thứ tư : cũng là trở lực sau cùng, rất quan trọng, đó là sự khen hiếm tư bản và khó khăn - trong việc huy động vốn. Tất nhiên Chính phủ phải khuyến - khích dân chúng tiết kiệm, khích lệ doanh nhân đầu tư dài hạn mới mong huy động được tư bản quốc nội.

Nếu tính chung cả kế hoạch là 10 năm (3 + 7) - thì mục tiêu dự trữ lợi tức tính theo đầu người ít nhất - là 25% mặc dù có sự gia tăng dân số là 2,6%. Như vậy lợi - tức quốc gia phải tăng ít nhất là 52% (4% trong giai đoạn tái thiết và 5% trong giai đoạn phát triển).

Số thu về thuế khoá hiện hữu chỉ bằng 9% lợi tức quốc gia, được kế hoạch dự trữ tăng lên 15% lợi tức quốc - gia để tiến tới việc tự túc về Ngân sách. Ngoài ra, phải tăng tiết kiệm trong khu vực công và khích lệ tiết - kiệm trong khu vực tư bằng cách tăng lãi suất, khuếch - trương hệ thống Ngân hàng Thương mại và cơ quan tín dụng. Đẩy mạnh việc khai thác tài nguyên bằng những đại công - tác (khai hoang, khai thác lâm sản), mở mang thêm kỹ - nghệ biến chế nông lâm ngư sản.

Tổng số đầu tư được dự trữ là 600 tỷ bạc cho 10 năm, trong số này ngoại viện được ước lượng là 2 tỷ rưỡi Mỹ kim hay 207.627 triệu đồng bạc theo hối suất 118 đồng bạc ăn 1 Mỹ kim.

Về số ngoại viện hàng năm sẽ giảm dần và Chính - phủ sẽ dài thọ khoảng 5% số ngân khoản dự trữ để đầu - tư vào những ngành không sinh lợi ngay hay không hấp dẫn được tư nhân.

Trong các khu vực sản xuất có lợi như kỹ - nghệ, ngân hàng, xây cất nhà cửa v.v... vai trò của doanh nhân được coi là thiết yếu và chính quyền chỉ đóng vai - trò khích lệ cùng tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kế hoạch giáo dục, ngõ hầu đào tạo thêm nhiều chuyên viên, kỹ thuật gia cho khu vực tư, khuếch - trương kiều lộ Luật lệ về đầu tư sẽ được san định lại để khuyến khích tư nhân trong nước và ngoại quốc đầu tư.

Mức công chi thời hậu chiến cũng sẽ giảm so với hiện nay nhưng không dưới 15% tổng sản lượng quốc gia . Các chính sách tiền tệ, thuế khoá, công chi được phối - để đạt được nhịp phát triển cao hơn mức gia-tăng dân số với mức nhân dụng cao mà không gia tăng áp lực lạm phát.

Giá cả trong những năm gần đây có năm tăng tới 30 - 40%, thời hậu chiến sẽ duy trì ở mức 4 - 10%. Mức sản xuất gia tăng, do đó nhập cảng sẽ giảm từ 700 triệu-Mỹ kim (1968) xuống đến 400 triệu Mỹ kim (1972). Cán chi phó được dự trù quân bình vào năm cuối kế hoạch. Lúc đó ngoại viện là các trứi khoản dài hạn để phát - triển thay vì tặng không để tiêu thụ như hiện tại.

IV.- CÁC CHÍNH SÁCH VÀ DỰ ÁN PHÁT TRIỂN:

Song song với việc lựa chọn đường hướng phát - triển, Kế hoạch hậu chiến cũng có trình bày một số chính sách và dự án như sau :

A.- Các chính sách trong kế hoạch hậu chiến:

1. Ưu tiên giữa kỹ nghệ và nông nghiệp:

Kế hoạch hậu chiến xét qua cả 3 khía cạnh thời gian, không gian và trong các khu vực sản xuất để định ưu tiên. Trong tương lai, theo quan điểm của kế - hoạch hậu chiến, để có thể tự túc về lúa gạo, sau khi phục hồi nông nghiệp là phải bắt tay ngay vào công cuộc kỹ -

nghệ hoá xứ sở. Điều đó không có nghĩa là biến một nền kinh tế từ trước đến nay vốn là nông nghiệp thành một nền kinh tế chuyên về kỹ nghệ mà chỉ cốt gia tăng tỉ lệ sản xuất kỹ nghệ trong tổng sản lượng quốc gia tới một mức phù hợp với số lượng tài nguyên trong kỹ nghệ. Ngoài ra, việc kỹ nghệ hoá còn thỏa mãn nhu cầu đầu tư để phát triển vì trong lĩnh vực nông nghiệp sự đầu tư chỉ cần một số vốn nhỏ mà thôi.

2. Chính sách tăng xuất cảng thay thế nhập cảng:

Kế hoạch hậu chiến đã nêu lên vài khuyết điểm của nền kinh tế Việt Nam là tài nguyên không có nhiều, tư bản cũng thiếu. Vì vậy nếu chỉ tự túc phát triển kỹ nghệ và nông nghiệp để phục vụ thị trường nội địa sẽ không đạt được hoài bão là gia tăng lợi tức trung bình theo đầu người mạnh hơn nhịp gia tăng nhân số như kế hoạch dự liệu.

Do đó,, kế hoạch hậu chiến tán thành việc áp dụng một chính sách thay thế nhập cảng bằng hàng nội hoá một cách mạnh mẽ, nhưng không nên vội vàng quá để tránh sự quá đáng của các biện pháp đối với kỹ nghệ trong nước. Trong vòng 10 năm sau chiến tranh, kế hoạch không đưa ra những ước lượng rõ ràng về phạm vi và mức độ chính xác về sự thay đổi hàng hoá nhập cảng nhưng dù sao, Việt - Nam cũng không thể xeo lạng ngoại thương nếu muốn phát - triển vững vàng.

3. Về vai trò của khu vực công và khu vực tư :

Kế hoạch hậu chiến đã trình bày quan điểm của mình theo đó Chính quyền phải đảm nhận đầu tư trực - tiếp vào khu vực công, nhất là trong một vài ngành kỹ nghệ như điện lực và kiều lộ. Trong khu vực tư doanh một số các ngành như thương mại, mậu dịch, biến chế sẽ dành cho sáng kiến tư nhân, Chính quyền chỉ giữ vai trò hướng - dẫn,

hỗ trợ, đồng thời hạn chế kiểm soát và giản dị hoá các thủ tục phức tạp, thể lệ phiền toái. Trừ trường hợp tiết - kiệm ngoại tệ và ngăn chặn các sự đầu tư nhất thời trong thời chiến, các biện pháp kiểm soát chặt chẽ mới được áp - dụng vì có lý do chính đáng. Có như vậy mới khích lệ tư nhân kinh doanh theo đúng nhu cầu của thị trường. Cũng trong khu vực tư, Kế hoạch hậu chiến có nhấn mạnh đến một số người Việt gốc Hoa với những hoạt động doanh thương của họ ảnh hưởng rất nhiều đến công cuộc phát triển kinh - tế của quốc gia.

4. Về ngoại viện và độc lập kinh tế:

Kế hoạch chủ trương nỗ lực khuếch trương xuất cảng để thu hoạch ngoại tệ song song với công tác thay thế các sản phẩm nhập cảng bằng hàng nội hoá.

Trong vòng 10 năm sự khiếm ngạch ngoại thương vào khoảng 3 tỷ Mỹ kim ($\frac{2}{3}$ trong 5 năm đầu và $\frac{1}{3}$ trong 5 năm còn lại). Tuy nhiên, nếu hạn chế nhập cảng và khuếch trương xuất cảng thành công thì sự khiếm ngạch sẽ giảm dần. Nói khác, cân cân chi phí sẽ phục hồi mức thăng bằng trong tương lai. Thêm vào đó, Việt Nam có thể thu được ngoại tệ từ những dịch vụ du lịch và danh lam thắng cảnh trong nước rất hấp dẫn du khách.

5. Về chính sách tiền tệ:

Vấn-đề cấp-thiết là làm sao thoát khỏi hiểm - họa của nạn lạm phát hiện nay do hậu quả của chiến - tranh. Trong giai đoạn sắp tới, chiến tranh lại gây nên một tình trạng thất thăng bằng tai hại (con số nhập cảng vào khoảng 25 đến 30 lần con số xuất cảng) và nhiệm vụ mà Chính phủ theo kế hoạch, là phải ấn định một hối suất hữu - hiệu, thiết thực hơn hiện tại mới khích lệ được sự xuất cảng. Kế hoạch cũng chủ trương xét lại giá biểu thuế nhập cảng đối với những nguyên liệu và bán chế phẩm cần thiết cho kỹ nghệ.

6. Chính sách cải cách điền địa:

Việt Nam là một Quốc gia nông nghiệp, sự hiện hữu của một chính sách cải cách về ruộng đất có một tầm quan trọng đặc biệt. Trước hết, công cuộc cải cách điền địa có ảnh hưởng rất nhiều đến sự sinh hoạt và năng suất của đại đa số dân chúng tức là nông dân. Kế đó, công cuộc của cải cách điền địa có một vai trò quyết định đối với cuộc tranh thủ nhân tâm trong lúc chiến tranh chính trị với Cộng sản trong thời bình. Một chính sách cải cách điền địa thường hướng vào 2 tiêu chuẩn là (1) đáp ứng nguyện vọng nhân dân qua việc cấp cho họ một thửa đất làm ăn tranh được nạn địa chủ bóc lột và (2) là giành lại nhân dân ra khỏi vùng ảnh hưởng của Việt Cộng.

Trong tiêu chuẩn đầu (1), cải cách điền địa có mục đích :

- Nâng cao mức sống của đa số nông dân hầu đem lại công bình xã hội.
- Phát triển kinh tế bằng cách hữu hiệu hoá sự sản xuất nông nghiệp và khuếch trương kỹ nghệ.

Chính quyền còn ban hành ngay bây giờ một số biện pháp hỗ trợ công cuộc định cư và tái định cư đồng bào tị nạn, biện pháp tái canh ruộng đất bỏ hoang, biện pháp hợp tác xã tụ kết ruộng đất (khuyến khích nông dân đổi chác các thửa đất cho nhau để cuối cùng mỗi người điền chủ sẽ có những thửa ruộng đất gần nhau tiện cho việc áp dụng các kỹ thuật canh tác tân tiến) như ở Đài Loan đã dùng. Đồng thời để giải quyết tình trạng thiếu đất đai, kế hoạch hậu chiến đề nghị cho thực hiện những chương trình dinh điền và cải cách đất đai đô thị. Kế hoạch cũng dự liệu kiện toàn cơ cấu tổ chức, huy động một mức cán bộ đầy đủ để thỏa mãn nhân sự hiện hữu cùng huấn luyện cho

nhân viên phương pháp làm việc (truất hữu, bồi thường, phân loại ...) qua những khoá tu nghiệp để góp phần vào việc thực hiện các cải cách trên được hoàn hảo.

7. Chính-sách thuế khoá :

Vào thời kỳ chiến tranh, chính sách thuế khoá có khuynh hướng : gia tăng số thuế để đáp ứng số chi tiêu ngày một gia tăng của Chính phủ nhất là trong lãnh vực quốc phòng, qui định và kiểm soát sự tiêu thụ và ngăn chặn ảnh hưởng của nạn lạm phát. Tuy nhiên, trong thời hậu chiến, chính sách thuế khoá hướng vào mục tiêu rõ rệt là phục vụ công cuộc phát triển trường kỳ.

Chính phủ sẽ thực hiện một vài sửa đổi tạm thời trong 3 năm tái thiết đối với vài sắc thuế như thuế trực thu, thuế gián thu, cải thiện và kiện toàn tổ chức cơ quan thuế vụ. Sau đó, trong 7 năm phát triển, tiếp tục cải cách căn bản về thuế cho đến khi hoàn tất ngõ hầu gia tăng được số thuế bù đắp khoản công chi, để ngân sách không còn lệ thuộc vào ngoại viện. Đặc biệt là Chính phủ ít dùng đến số ứng trước của Ngân Hàng Quốc Gia.

Nhìn chung, một Chính sách thuế khoá thời hậu chiến phải đáp ứng :

(1) Trước hết, tuy không trích suất ở lợi tức quốc gia một số thuế quan trọng (với tỷ lệ từ 20% đến 25%) như các nước tiên bộ áp dụng để thúc đẩy phát triển, chính sách thuế khoá nhằm vào việc cải tiến để có thể thu thêm về thuế độ 4% đến 5% lợi tức quốc gia mà hoạt động kinh tế vẫn đều hoà. Trong 3 năm đầu tái thiết, tỷ lệ trích suất của thuế vào lợi tức quốc gia có thể được nâng lên từ 9% - 10% hay hơn nữa.

(2) Thứ đến, chính sách thuế khoá thực hiện việc tái phân phối gánh nặng thuế khoá, khai thác thêm một số thuế có năng suất cao mà lợi giản dị, chắc -

chấn, không làm cản trở đầu tư sản xuất. Thí dụ như thuế di sản, thuế thổ trạch, thuế lợi tức cổ nhân đánh vào giới doanh thương sẽ mang lại cho Quốc gia một số thu quan trọng

(3) Sau hết, với một hệ thống thuế khoá tiến bộ hy vọng khả năng thu thuế sẽ bù đắp mức công chi với tỷ lệ vào khoảng 75% - 80%. Lúc đó, tình trạng lợi tức quốc gia sẽ có một căn bản vững chắc về ảnh hưởng của ngoại viện không còn đáng kể nữa.

8. Chính sách cộng tác với các nước trong vùng Đông Nam-Á

Kế hoạch hậu chiến cũng dự trù thực hiện sự cộng tác với các nước trong vùng Đông Nam Á qua hình thức hội nhập kinh tế mặc dù trọng tâm của kế hoạch vẫn là phát triển kinh tế quốc gia trong thời gian 10 năm. Trên nguyên tắc, sự hội nhập địa phương có thể làm tăng gia nhịp độ phát triển của quốc gia hội viên. Trong thực tế, kinh nghiệm của một số quốc gia theo chính sách này đã đem đến cho quốc gia liên hệ nhiều tiến bộ đáng kể trong những năm gần đây. Tuy nhiên kế hoạch chủ trương nên thận trọng bằng cách bước từng bước trong việc áp dụng chính sách này.

9. Chính sách vật giá :

Kế hoạch hậu chiến đề nghị thay đổi luật lệ vật giá để cho vật giá chỉ gia tăng trong một giới hạn vạch sẵn, bằng cách bỏ hẳn chế độ kiểm soát giá cả để có thể lợi dụng tối đa hiệu năng của cơ năng thị trường.

B.- Các dự án phát triển :

Gồm có 2 loại :

- Dự án phát triển từng khu vực
- Dự án phát triển từng vùng

1 - Dự án phát triển từng khu vực : - có thể kể đến các dự án sau :

a) - Kế hoạch về nhận dụng và nhân lực : - nhằm mục tiêu sử dụng số nhân công hiện có và đào tạo số chuyên viên cần thiết đáp ứng cho nhu cầu phát triển. Kế hoạch còn đề ra việc xử dụng số quân nhân giải ngũ trong thời hậu chiến.

Tuy nhiên việc phác họa kế hoạch nhân lực gặp nhiều khó khăn trong công tác tìm kiếm dữ kiện thống kê về sự phân phối nhân công theo nam nữ, lứa tuổi .. Có thể nói đến hai sự thay đổi số lượng nhân công trong thời chiến và thời hậu chiến :

(1) Sự thay đổi số lượng nhân - công trong thời chiến : xảy ra trong các lãnh vực Nông nghiệp, Kỹ nghệ

(*) Trong lãnh vực nông nghiệp , mặc dù tổng số nhân công đã tăng gần 300.000 người, số công nhân hầu như không tăng. Điều này có thể kiểm chứng căn cứ trên tổng số diện tích canh tác giảm sút trong 2 năm 1960 - 1966 . Năm 1960, diện tích canh tác các loại hoa màu là 2.733.784 mẫu tây so với năm 1966 diện tích canh tác chỉ còn lại 2.728.700, như vậy giảm sút mất 5.084 mẫu tây. Đó là kết quả của tình trạng chiến tranh dai dẳng khiến một số lớn dân chúng ở thôn quê kéo nhau ra thành tìm sinh kế hoặc đổi nghề. Trong khi khu vực tam đảng thu hút một số lượng lớn nhân công phục vụ trong các quân đội đồng minh.

(*) Trong lãnh vực kỹ nghệ : số nhân công tăng rất nhanh trong khoảng 1960 - 1964 nhưng sau 1964 lại suy giảm mỗi năm một nhiều. Điểm này có thể giải thích qua việc nhân công bị động viên, khó tuyển dụng nhân công thay thế.

Một thí dụ cụ thể về con số nhân công giảm sút trong lãnh vực kỹ nghệ chế biến tại Saigon năm 1960 là 48.690 người, đến 1964 tăng lên 62.425 người và năm 1966 chỉ còn có 49.314 người. Sau biến cố Mậu Thân con số này còn giảm sút hơn nữa.

(2) Sự thay đổi nhân công thời hậu
khi chiến tranh kết liễu, một
số vấn đề được đặt ra :

(*) Việc giải ngũ quân đội
hàng loạt sẽ tạo nên tình
trạng khiếm dụng nhân công, con số thất nghiệp gia - tăng
khủng khiếp. Trừ trường hợp di chuyển nhân công từ khu
vực này đến khu vực khác như quân lực vẫn được duy - trì
để thay thế quân đội đồng minh tái lập an ninh tại những
vùng còn tranh chấp.

(*) Khi quân đội đồng minh rút
khỏi Việt Nam, những người
làm việc cho các cơ quan đồng minh kể cả nhà thầu cung
cấp dịch vụ cho ngoại quốc chắc hẳn không tìm được việc
làm sau khi nghỉ việc.

Ngoài ra, trong lãnh vực
hành chánh công quyền, vì nhu cầu chiến tranh nên con số
công chức, cán bộ, cảnh sát gia tăng. Tuy nhiên các Bộ có
thể giải quyết vấn đề đó bằng cách di chuyển nhân viên từ
Bộ này sang Bộ khác.

Trở lại vấn đề giải - ngũ
quân nhân thời bình, kế hoạch hậu chiến đã dự liệu trong
giai đoạn chuyển tiếp trong 6 tháng quân đội có thể cho
giải ngũ một số quân nhân trừ bị. Tuy nhiên vẫn phải duy
trì một quân số để đối phó với những bất trắc sẽ xảy ra
khoảng 300.000 người so với một triệu quân nhân tái ngũ
Những quân nhân được cho giải ngũ phần lớn sẽ sản công ăn
việc làm khi còn là dân sự. Việc làm này có hai điều lợi

là vừa phục hồi được khả năng xí nghiệp trong thời bình
vừa tránh được vấn đề tìm kiếm công ăn việc làm cho họ.

Sau cùng kế hoạch hậu
chiến dự trù khai thác đồng bằng sông Cửu Long để thu
dụng khoảng nửa triệu nhân công. Việc kế hoạch hoá gia-
đình cũng được chú trọng cốt làm giảm mức gia tăng nhân
số.

b) - Kế hoạch về hạ tầng cơ sở:

Việc cấp bách là tái thiết các thiết hại do chiến
tranh gây ra. Kinh phí dự trù là 42 tỷ để tu bổ kiểu lộ
viên thông, gia cư. Công tác tái thiết nhằm sửa chữa
1.200 chiếc cầu dài 13.500 thước và 741 cây số đường, tạo
thêm 370 cây số đường và 6.800 thước cầu trong 2 năm
1968 - 1970, 2.680 cây số đường và 26.800 cầu trong 10
năm của kế hoạch (1971 - 1980).

Ngoài ra còn tái lập đường hoả xa, mở mạng hải
cảng, chuyển dụng phi trường quân sự, lập hệ thống dây
cáp dưới đáy biển.

c) - Kế hoạch phát triển nông nghiệp:-

Cồm các kế hoạch cho canh nông thuần túy, lâm
nghiệp, ngư nghiệp và chăn nuôi.

(1) Kế hoạch phát triển canh nông : - đẩy mạnh
việc sản xuất gạo và cao su để tự túc về nông
sản, đồng thời có thể xuất cảng vào năm 1971. Chú trọng
vào việc cung cấp phân hoá, dẫn thủy nhập điện, thoát
thủy, cung ứng lúa giống, trồng hoa màu phụ. Ngoài ra, cần
khai phá trên 2 triệu mẫu tây với kinh phí gần 5 tỷ
sau 10 năm, sản lượng về canh nông cũng sẽ tăng gấp rưỡi

(2) Kế hoạch về lâm nghiệp : - kiểm kê rừng
(3/4 diện tích lãnh thổ), cấy lại vùng bị

phố. Mục tiêu chính của kế hoạch lâm nghiệp là xây dựng kỹ nghệ, sử dụng lâm sản và xuất cảng gỗ. Kế hoạch trừ liệu đào tạo chuyên viên khai thác lâm sản, nghiên cứu các loại gỗ, cải thiện lâm luật. Dự chi 30 triệu Mỹ kim, sản lượng tính đại hằng năm là 100.000 tấn gỗ.

(3) Kế hoạch ngư nghiệp : - Phát triển ngư nghiệp để cung cấp thực phẩm trong nước và có thể xuất cảng.

(4) Kế hoạch chăn nuôi (mục súc) , - nhằm chiều hướng cải tiến phương pháp chăn nuôi, khuyến khích và trợ cấp chăn nuôi tại các vùng đất có đồng cỏ phì nhiêu.

d) - Kế hoạch phục hồi và phát triển kỹ nghệ .-

Nhằm hai mục tiêu :

- Phục hưng kỹ nghệ hiện hữu
- Chế biến tài nguyên sản có tại Việt Nam

Hiện nay, 42% tổng số cơ sở kỹ nghệ tập trung tại Saigon, Gia Định và Biên Hoà. Đến năm 1978 cơ cấu kỹ nghệ sẽ được kiện toàn với nhiều khu kỹ nghệ mới xuất lượng kỹ nghệ sẽ tăng gấp đôi. Tổng số đầu tư là 93 tỷ trong 10 năm của kế hoạch.

e) - Kế hoạch giáo dục .-

Có mục tiêu bồi dưỡng nhân lực. Suốt thời gian 10 năm, kế hoạch giáo dục biến đổi Trung học thành Trung học tổng hợp và Đại học có tính cách thực dụng. Trong trường kỳ, kế hoạch đặt mức cường bách giáo dục Tiểu học.

Để đạt được mục tiêu đã vạch kế hoạch trừ liệu đào tạo thêm nhân viên giảng huấn, mở thêm lớp học thu dụng học sinh. Kinh phí thực hiện vào khoảng 4% Tổng sản lượng Quốc-gia.

Trong kế hoạch giáo dục, điểm nổi bật nhất là "Chương trình địa phương tự quản trị" gồm những công tác xây cất cơ sở trường ốc trong đó đến chúng đóng góp nhân lực, Chính quyền trợ cấp ngân khoản và vật liệu. 2.500 phòng học và đào tạo 2.500 giáo viên sẽ được hoàn tất trong 10 năm.

Về nhu cầu giáo chức, để giải quyết một phần nào Chính quyền đã cho biệt phái một số cựu quân nhân tái ngũ nguyên là giáo chức được trở về dạy học. Trong khoảng tháng 8 - 1968, 527 giáo chức được biệt phái trong đợt đầu. Kế hoạch giáo dục cũng đề nghị những cải cách mới về chế độ học phí, học khoá và chương trình học.

Về chế độ học phí, vẫn giữ nguyên chế độ miễn phí cho trường công, kéo dài thời hạn miễn phí về bán công hoá tất cả trung học công tư để học phí được rẻ

Về học khoá và chương trình học, học sinh sẽ học suốt 12 năm từ lớp 1 đến lớp 12 cho cấp Tiểu và Trung học, tại đại học chương trình huấn luyện quân sự học đường được áp dụng xen kẽ với văn hoá.

Từ 1965 - 1970 cải tiến 4.000 mái trường tiểu học thành trường cộng đồng có tính cách hướng nghiệp.

Trong 10 năm số Kỹ sư tăng từ 1.120 lên tới 3.637 người.

Ngoài ra Kế hoạch còn đề nghị: thiết lập một khu Đại học kiểu như khu Đại học Thủ Đức (có từ 1959) với hình thức một xã hội nhỏ, đủ tiện nghi và hướng dẫn mọi hoạt động của sinh viên. Mở thêm tại vùng I (nay là quận khu I) 1 trường Sư phạm để thu hút giáo sinh miền Bắc Trung Phần, biến đổi các trường Sư Phạm hiện hữu thành trường Cao Đẳng Sư Phạm thu thêm giáo sinh có Tú Tài II (thay vì Tú Tài I như trước).

Ước phí về giáo dục được phỏng định như sau :

- Bậc Tiểu học : 78% (1967) tăng lên 94% (1978),
gia tăng 16% trong 10 năm.
- Bậc Trung học : 15,2% (1967) tăng lên 33%
(1978).
- Bậc Đại học : không biết chắc chắn.

Nhìn bảng kết toán vào năm chót của kế hoạch 1978 ,
Ngân sách về giáo dục chiếm 3,5% so với Tổng sản - lượng
quốc gia.

f.- Kế hoạch về xã hội và Y tế.-

(1) Về xã hội :

Hướng nghề cho những người ăn xin
(hình khất) trong một khu vực tập trung
tạo điều kiện cho họ hoàn lương, lập những Trung tâm giải
trí cho giới trẻ, phát triển các cơ sở xã hội như quán cơm
xã hội, cô nhi viện, kỹ nhi viện, sửa chữa khuyết điểm
tại Trung Tâm Giáo hoá Thủ Đức.

(2) Về y tế :

xây cất lại bệnh viện, tu bổ cơ
sở bị tàn phá, tuyển dụng và huấn luyện
nhân viên bổ xung, nâng cao số sinh viên Y-Khoa tốt
nghệp lên cao hơn mức 150 hiện tại cho mỗi năm, chú trọng
đến ngành Đông-Y vì nó có tính cách bổ túc cho Tây - Y.

Trong 3 năm tái thiết, một ngân khoản dự trữ cho
Y-tế công cộng là 2.564 triệu bạc. Trong 7 năm phát triển
các hoạt động của ngành Y-tế phòng ngừa như diệt trừ sốt
rét, bại lao, bảo trợ mẫu nhi, bại cùi, tiêm ngừa dịch
hạch và các bệnh truyền nhiễm khác cũng được chú trọng
Một kinh phí dành cho Y-tế phòng ngừa là 5.873 triệu bạc.

2. Những dự án phát triển vùng : kế hoạch hậu
chiến cũng dự trữ những chương trình phát
triển địa phương (hay vùng) để phối hợp với kế - hoạch

phát triển từng khu vực vào được trình bày ở phần trên.

Căn cứ vào yếu tố địa hình và đặc tính kinh tế, kế hoạch hậu chiến chia ra 5 vùng :

- Vùng Châu thổ Sông Cửu Long
- Vùng Bắc Trung Nguyên Trung Phần
- Vùng Cao Nguyên
- Vùng Duyên Hải miền Trung
- Vùng Saigon và phụ cận (Chợ lớn, Gia-định)

(b) Dự án phát triển đồng bằng Cửu-Long :

Đồng bằng Sông Cửu-Long được mô tả là phì nhiêu, nhiều phù sa với dân số khoảng 6 triệu, giao thông tiện lợi và rẻ tiền. Hoạt động kinh tế quan trọng nhất trong vùng là sản xuất lúa gạo. Năm 1967 vùng Châu - thổ sông Cửu-Long đã sản xuất khoảng 3,3 triệu tấn lúa chiếm tỷ lệ 70% số lúa sản xuất trên toàn quốc. Trong đó 31% được sử dụng trên thương trường, 20% được xuất cảng ra ngoài quốc.

Vì đây là vùng quan trọng nhất trong nước nên kế hoạch dự trù lập hệ thống dẫn và thoát thủy để điều - hoà mực nước canh tác hoa màu, vừa để làm thủy lợi, lập những kỹ nghệ biến chế nông sản, chế tạo phân bón, lập thêm các nhà máy thủy điện. Kinh phí thực hiện được ước lượng vào khoảng 47 tỷ bạc cho 10 năm.

Kế hoạch cũng đề nghị thành lập Cơ quan phụ trách phát triển và các Hiệp-Hội phát triển địa phương để lập đồ án, thi hành các dự án chương trình điều thủy. Khu vực Cao-Lãnh và vùng phía Bắc Châu thổ nếu được điều thủy sẽ đem lại năng suất cao. Số phí dự liệu cho 2 khu vực này là 180 triệu Mỹ kim. Nếu muốn phát triển toàn vùng, phải cần đến một ngân khoản ước lượng là 400 triệu Mỹ kim.

b)- Chương trình phát triển miền Bắc Trung

Nguyên Trung Phần : -

Miền này gồm 5 tỉnh Quảng-Trị, Thừa - Thiên Quảng-Nam, Quảng-Tín và Quảng Ngãi, là vùng đất hẹp người đông, cần cỗi, khan hiếm tài nguyên, có diện tích thực canh vào khoảng 290.000 mẫu tây. Hoạt động chính trong miền này lại là nông nghiệp nhưng số lượng gạo sản xuất không đủ cung ứng cho nhu cầu, phải mua thêm từ bên ngoài 100.000 tấn mỗi năm và hiện nay lên đến trên 237.000 tấn. Hoạt động kỹ nghệ không quan trọng, chương trình phát triển chủ trương tận dụng tài nguyên tại chỗ và biến Đà - Nẵng thành một đô thị.

Chương trình dự trù một kinh phí độ 31 tỷ bạc để cung cấp phân bón, thuốc sát trùng với giá rẻ, dẫn thủy nhập điện cho khoảng 70.000 mẫu tây, khai hoang 98.000 mẫu và thực hiện các dự án kỹ nghệ.

Về lâm nghiệp, xúc tiến công tác bảo vệ rừng trồng quế để xuất cảng. Trước chiến tranh, hàng năm xuất cảng được 1.400 tấn quế. Hiện nay chỉ còn dưới 900 tấn mỗi năm. Ngoài ra còn khuyến khích nông dân chăn - nuôi theo lối kỹ nghệ (nuôi vịt tại những nơi gần ao hồ), phổ biến sâu rộng các biện pháp chăn nuôi, lập các trại chăn nuôi kiểu mẫu với kinh phí dự trù là 31.355 triệu đồng bạc cho 10 năm tỷ lệ 4,83% tổng sản lượng quốc gia dành vào lãnh vực chăn nuôi. Về ngư nghiệp, đáng kể là dự - án lập một hệ thống ao hồ quy mô để dưỡng ngư tại Đàm Cầu Hai với kinh phí 700 triệu đồng bạc.

c)- Chương trình phát triển miền Cao nguyên:-

Là một miền hoang vu, Cao nguyên còn phần lớn đất đai chưa khai thác, hầu hết là rừng rậm, diện tích canh tác quế ít, dân cư thưa thớt. Đây là vùng chậm phát triển mức sản xuất không đủ cung ứng cho nhu cầu, giao thông lại khó khăn, không có con đường nào đi lại được trong tỉnh

nội miền Cao nguyên. Kế hoạch chủ trương nâng cao mức sống đồng bào, lập hệ thống dẫn thủy vào châu thổ 2 sông Sesan và Srépok :

- Dự án Sesan nhằm dẫn thủy cho 21.150 mẫu và xây cất những nhà thủy điện có năng lực lên tới 798.000 Kw.

- Dự án Srépok có mục đích dẫn thủy và chống lụt cho 74.000 mẫu tây và lập nhà máy thủy điện cung cấp điện lực khoảng 283.000 Kw.

Ước tính phí tổn trong 10 năm (1969 - 1978)

Dự án	Mỹ kim (hàng ngàn)	Bạc VN (hàng triệu)
Sesan	11.572	
Srépok	31.130	
Định cư đồng bào		10.000
Thiết lập 2 thị trấn mới và mở mang 2 thị trấn cũ		2.000
Trồng lại các khu rừng		1.000
Giáo dục và Xã hội		1.500
Hệ thống đường xá địa phương		500
Tổng cộng	42.702	15.000

d) Phát triển vùng duyên hải miền Trung từ Bình Định tới Bình Thuận:-

Miền này thích hợp với những dự án phát triển về ngư nghiệp hay canh nông, hiện nay có khoảng 200.000 mẫu tây được trồng trọt, trong đó có 150.000 mẫu trồng lúa, sản lượng thấp vì thiếu nước trong mùa khô, lụt trong mùa mưa và nhiều vùng bị nước mặn xâm nhập. Trong 10 năm,

có thể điều thủy cho 100.000 mẫu tây với kinh phí 15 tỷ, bắt đầu từ Ninh-Thuận tới Bình-Thuận. Như vậy một kế hoạch điều thủy qui mô để khai thác 400.000 mẫu tây phải mất 30 năm.

Tại miền duyên hải, đánh cá là nghề quan trọng sản xuất được 1/3 số lượng toàn quốc nhờ lực lượng ngư phủ mạnh và ngư thuyền đông. Phơn-Thiết thuộc tỉnh Bình Thuận là trung tâm biển chế cá, sản xuất được hơn 1/2 nước mắm trong nước và một số quan trọng cá khô và cá mắm. Kế hoạch đề nghị thiết lập một chương trình phát triển nhờ sự kiểm soát và sử dụng thủy sản, thổ sản. Đồng thời tái thiết các hải cảng Qui Nhơn, Nha Trang.

e) Chương trình chỉnh trang và phát triển khu vực Saigon và vùng phụ cận.

Đây là trung tâm văn hoá, chính trị và kỹ - nghệ nên kế hoạch chủ trương thiết lập những chương trình về Y-tế, xã hội, kiến thiết, gia cư và cải thiện hệ - thống giao thông ... để theo kịp đà tiến bộ của các đô thị tân tiến.

Về chỉnh trang và phát triển đô thành Saigon, các vấn đề sau cần được giải quyết :

(1) Hệ tầng cơ sở : - điện năng thiếu - thốn đường xá chưa được canh tân, xe cộ bị ứ nghẹt là hiện tượng xảy ra thường xuyên, hệ thống cống rãnh chưa được cải thiện nên nước mưa ứ nghẹn chảy tràn cả lên mặt đường sau những cơn mưa lớn làm tình trạng vệ sinh thấp kém.

(2) Vấn đề gia cư : tình trạng thiếu đất, thiếu phương tiện cất nhà đã gây ra nạn xây cất bất hợp pháp, dân chúng sống chen chúc nhau rất hỗn độn .

(3) Vấn đề cơ sở công cộng : Đô thành trước một dân số quá đông, đã không cung ứng nổi nhu cầu về cơ sở giáo dục, văn hoá và thanh niên.

Tất cả những vấn đề trên trở nên trầm trọng nhất vào năm 1965. Trước tình trạng đó kế hoạch hậu chiến cho thực hiện một chương trình chỉnh trang để tái lập đời sống bình thường cho người dân tại Thủ đô.

Kế hoạch hậu chiến còn đề nghị lập đô thị vệ tinh để giải tỏa dân số hiện tập trung quá đông tại Saigon.

V.- TÀI TRỢ KẾ HOẠCH HẬU CHIẾN:-

Về ngân khoản đầu tư, ngoài bạc Việt-Nam còn cần đến phần ngoại tệ để nhập cảng trang bị máy móc, mua dụng cụ, phí tổn đầu tư trong trường hợp này được tính theo hối suất 1 Mỹ kim ăn 118 đồng bạc.

Có 2 nguồn gốc tài trợ cho kế hoạch hậu - chiến.
Đó là :

- Tiết kiệm trong nước 440,9 tỷ bạc tỷ lệ 68%
- Ngoại viện 207 tỷ bạc - 32%

Sau đây là bản kinh phí đầu tư trong kế - hoạch hậu chiến :

Dự án		Phí tổn chung (triệu đồng VN)	Bách phân
Khu vực	Nông nghiệp	169.015	26 %
	Hạ tầng cơ sở	94.306	14,5 %
	Kỹ nghệ	93.631	14,2 %
		(82.836)	
Vùng	Giáo dục	29.621	4,58 %
	Châu thổ Cửu-Long	47.200	
	Bắc Trung Phần	31,355	4,83 %
	Cao Nguyên	20.038	3,09 %
	Duyên Hải	15.340	2,3 %
	Saigon và vùng lân cận	147.392	22,7 %
Tổng cộng		647.950	100 %

Có vài trường hợp không thể tính bằng bạc Việt-Nam một cách chính xác nên không ghi vào kế hoạch. Do đó mà tổng số đầu tư các dự án thấp hơn tổng số phí - tổn ước tính. Khi nào kế hoạch được thi hành, các dự án để thực hiện sẽ được điều chỉnh với các con số đích - xác phù hợp với tổng số đầu tư.

Tóm lại, kế hoạch hậu chiến do một cơ quan hơn hợp soạn thảo chưa được Chính phủ chấp thuận cho thi hành nên chỉ có giá trị một bản phúc trình có tính cách đại qui mô mà thôi.

"Làm lỗi Brutus đi, không phải
do các vì sao của chúng ta
nhưng là do chính chúng ta".

WILLIAM SHAKESPEARE

PHẦN III

**nhận định các trở ngại
so sánh, rút ưu khuyết điểm
của các kế hoạch
và đề nghị giải pháp**

Việc áp dụng các kế hoạch phát triển kinh tế tại các nước chậm tiến, mới độc lập gây ra nhiều vấn đề khó giải quyết nhất là trong một nước có nhiều xáo trộn như Việt Nam.

Sau khi đúc kết thành quả cũng như trong lúc thi hành đều gặp phải những trở ngại khó khăn, do đó cần phải có biện pháp giải quyết các khó khăn này để việc thiết lập những kế hoạch phát triển cho xứ sở về sau tránh được vết xe đổ ngõ hầu thu đạt nhiều kết quả hơn.

Trở lại các kế-hoạch ngũ niên I và II, kinh nghiệm cho thấy các kế hoạch này có rất nhiều khuyết-điểm trong cả về hình thức lẫn nội dung, công tác thiết lập, trong khi thi hành ... Tuy nhiên không thể phủ nhận các ưu điểm qua kết quả mà các kế hoạch mang lại.

Kế hoạch hậu chiến cũng thế, ngay từ khi mới thiết lập đã gặp nhiều khó khăn và mặc dù không được Chính phủ chấp thuận cho thi hành nhưng phải khách quan nhìn nhận rằng kế hoạch có nhiều tiến bộ hơn hai kế hoạch ngũ niên trước và đồng thời có những khuyết - điểm đáng kể.

Phần này sẽ đề cập đến những nhận định tổng quát về các trở ngại trước khi bước vào lãnh vực so sánh các kế hoạch (Chương I và Chương II). Sau đó là đề nghị giải pháp (CHƯƠNG III).

CHƯƠNG MỘT

NHẬN ĐỊNH TỔNG QUÁT VỀ CÁC TRỞ NGẠI KHÓ KHĂN ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÁC KẾ HOẠCH

Về các trở ngại khó khăn ảnh hưởng đến các kế hoạch phát triển kinh tế Việt Nam, có thể nói đến trở lực quốc nội và trở lực ngoại lai.

I.- TRỞ LỰC QUỐC NỘI.-

Gồm có một số trở lực sau :

A.- Trở ngại vì chiến tranh:

Vì hậu quả của tình trạng chiến tranh trong nước liên miên không dứt, nền kinh tế Việt Nam lụn bại và suy sụp dần, việc đào tạo chuyên viên không được chú ý đến. Do đó nhân viên thiếu thốn, các cơ sở kỹ nghệ, xa lộ thiết lộ, viễn thông, đất đai bỏ hoang, nhân lực hao hụt..

Vào năm 1957, Chính quyền miền Nam phục hưng bằng kế hoạch ngũ-niên I tuy mang nhiều khuyết điểm về khoa học kinh tế nhưng cũng đã đem lại những kết quả khả quan. Thời hạn hiệu lực của kế hoạch chưa mãn thì Cộng sản mở cuộc chiến tranh phá hoại khác khiến việc thực hiện kế-hoạch ngũ-niên II bị đình trệ. Chính nhè

soạn thảo Kế hoạch ngũ niên II đã nhấn mạnh : " nước ta đang ở trong tình trạng chiến tranh ... duyên cố thuận tụy phải-nhường bước cho duyên cố quân sự". Vì vậy mà mấy năm-liên, việc thực hiện gặp phải nhiều trở ngại không tiến được bước nào.

Cho đến 1967 Kế-hoạch hậu chiến được khởi sự soạn thảo thì viễn ảnh hoà bình còn xa nên chưa biết lúc nào mới được thi hành.

B.- Trở ngại do ý chí của chính phủ:

Ngay khi mới độc lập (1955) nhà cầm quyền Việt-Nam đã có ý chí theo đuổi đường lối phát triển kinh tế cho nước nhà. Hồi đó tình trạng chính trị có phần ổn cố. Chính quyền mạnh, trong nước không có chiến tranh nên yên tâm thực hiện các kế hoạch và dân chúng cũng tin - tưởng vào hiệu quả của kế hoạch. Nhưng sau đó, kể từ năm 1963 nhất là sau cuộc cách mạng, không có chính phủ nào tồn tại lâu dài.

Một mặt, Chính quyền lo đối phó với Cộng sản nên kinh phí quân sự chiếm hàng đầu, phát triển kinh tế được xem là thứ yếu, công chức quân nhân đều bị động viên. Do đó, đường lối Chính sách của Chính phủ không liên tục. Mặt khác, Chính phủ còn phải lo đối phó với những chống - đối nội bộ nên không mấy quan tâm đến các kế hoạch đã được đề ra như đầu năm 1968, Chính phủ chỉ thị cho Tổng Nha Kế-Hoạch lập kế-hoạch tứ niên 1968 - 1971 nhưng cuối năm lại bỏ dở để thay vào đó một kế hoạch khác. Đến đầu năm 1969, Phủ Thủ Tướng lại chỉ thị cho Tổng Nha Kế Hoạch soạn thảo Kế hoạch tam niên 1969 - 1971 trước khi bản phúc-trình toàn bộ về Chính sách và chương trình phát - triển trường kỳ của Việt Nam được Nhóm nghiên cứu Kế hoạch Hậu chiến đệ trình Tổng Thống duyệt xét. Sự bất liên - tục trong Chính sách Quốc gia đã gây trở ngại cho việc thực kế hoạch rất nhiều, phần lớn do Chính quyền không có ý chí theo đuổi.

C.- Trở ngại về cơ cấu hoạch định:

Thông thường Chính phủ ấn định mục tiêu tổng quát Hội-dồng Kế-hoạch Quốc-gia ấn định đường lối thực - hiện kế hoạch. Tại Việt Nam, Chính trị bất ổn, đường - lối chính sách của Chính phủ hay thay đổi, bất nhất, do đó vai trò của Hội-dồng Kế-hoạch Quốc-gia lại càng quan trọng trong việc theo hoạch các đường lối cho được liên-tục nhất là trong hoàn cảnh chiến tranh hiện nay.

Kinh nghiệm cho biết dưới thời Đệ nhất Cộng-hoà sự khiếm khuyết một định chế hoạch định Kế hoạch ở cấp bậc Quốc gia như thế là một khuyết điểm. Hai Kế - hoạch ngũ niên I và II đều do Tổng Nha Kế-hoạch soạn thảo. Mặc dù Tổng Nha Kế Hoạch trực thuộc Phủ Tổng Thống nhưng trên thực tế vì ở cấp bậc Tổng Nha nên không đủ phương tiện và đặc quyền làm việc.

1. Về phương tiện : - gồm nhân sự, ngân khoản , tổ chức cơ cấu, tài liệu và các dữ kiện căn bản.

a)- Về nhân sự : - Tổng Nha Kế Hoạch thiếu các chuyên gia kinh nghiệm và tài năng nhân viên trung cấp cũng chưa được huấn luyện để thực thi kế hoạch được hoàn hảo. Ngoài ra, sự thiếu sót một khái niệm về tầm quan trọng của kế hoạch nơi các viên chức tại cơ quan làm trở ngại không ít cho công tác thực hiện kế-hoạch. Thêm vào đó là họ được đào tạo theo phương pháp cổ điển. Vì vậy họ có khuynh hướng giới hạn sự làm việc vào trong khuôn khổ như bảo đảm an ninh, thu thuế hay chỉ áp dụng máy móc các chỉ thị của thượng cấp.

b)- Về ngân khoản : Ngân sách eo hẹp của Tổng Nha không cho phép cơ quan này nghiên cứu sâu rộng

từng vấn đề, nhất là không thể tổ chức một cuộc điều tra rộng lớn như Nhóm Nghiên Cứu Kế Hoạch Hậu Chiến đã làm.

c)- Về tổ chức : - Khó thể nghiên cứu hữu hiệu vì Tổng Nha không có chi nhánh ở địa phương cũng như không có cơ quan phụ trách việc theo dõi kiểm soát, lượng giá kết quả hoặc phúc trình thường xuyên cho Chính phủ. Sự thi hành các kế hoạch được phó mặc cho các Bộ khác nhau, Tổng Nha Kế hoạch chỉ căn cứ vào các tài liệu báo cáo, thống kê do các Bộ về địa phương gửi đến nhưng vì sự tác trách của các viên chức thuộc Bộ có khuynh hướng làm lợi cho cơ quan mình nên đã báo cáo thiếu sót, chậm trễ, không đúng thực, vì vậy đã tạo nên tệ trạng tài liệu thống kê thiếu chính xác và hậu quả là công tác ước lượng kết quả thực hiện thường xa sự thực, rất tai hại cho việc soạn thảo những kế hoạch kế tiếp.

d)- Về tài liệu dữ kiện căn bản : - mỗi khi cần đến, Tổng Nha Kế hoạch chỉ biết trông cậy vào các cơ quan cung cấp như Viện Quốc Gia Thống-Kê. Tuy nhiên với tệ trạng vừa trình bày nhất là chưa có được bản kế toán quốc gia nên Tổng Nha đã gặp nhiều trở ngại trong việc thiết lập các kế hoạch.

Đến thời Đế nghị Cộng hòa mặc dù có sự hiện hữu của một định chế soạn thảo kế hoạch là Hội Đồng Kế-Hoạch Quốc-Gia (thiết lập ngày 17-2-1967) nhưng định chế này trên thực tế đã không hoạt động, mặc dù đến 1969 Kế hoạch hậu chiến được soạn thảo xong.

2. Về đặc quyền : -

Đoạn trên chỉ đề cập đến các trở ngại về phương tiện, còn về đặc quyền các Bộ có khuynh hướng coi Tổng Nha Kế Hoạch như một Tổng Nha đơn thuần của các Bộ. Đó là một quan niệm sai lầm và đã làm suy yếu quyền hạn của Tổng Nha Kế Hoạch rất nhiều.

Ngoài ra, trong các buổi họp của Hội-đồng Nội-các vị Tổng Giám Đốc Kế Hoạch đã không được tham dự, khiến các kế hoạch do Tổng Nha soạn thảo và đệ trình được thực hiện hay không số phận của nó rất bấp bênh vì được định đoạt bởi Hội đồng trên.

D.- Trở ngại về phía doanh nhân:

Doanh nhân đứng trước tình trạng xã hội nhiều rối ren, bất ổn, xáo trộn, nên đã không tha thiết đến việc kinh doanh. Họ chỉ đầu tư vào những ngành có lợi tức nhanh chóng nên các biện pháp can thiệp gián tiếp của Chính phủ như đặc khoản đầu tư minh định trong kế - hoạch không có hiệu quả. Tuy nhiên cũng có khi doanh nhân có ý chí nhưng lại thiếu phương tiện (tư bản) để thực - hiện việc kinh doanh như trường hợp Nhà máy Giấy cần hàng trăm triệu để thiết lập, tư nhân không tìm đâu ra vốn để đầu tư. Hoặc giả muốn thiết lập một nhà máy chế tạo như ngành plastic, trước khi lập phải có một số vốn lớn để nghiên cứu nên không có tư nhân nào dám mạo hiểm.

Do đó nhà cầm quyền đứng ra can thiệp tích - cực như gọi vốn, thuê chuyên viên mua máy móc... vì thế mà trước đây Tổng Nha Kế Hoạch phải quản trị một số xí - nghiệp lớn như Công ty Đông vải, Xưởng Cửa Tân Mai, Nhà máy đường Hiệp Hoà Tuy nhiên vốn của nhà nước lại có hạn và chuyên viên lại thiếu nên Kế hoạch đã không đạt được mục tiêu dự trù.

Ngoài ra, doanh thương ở Việt Nam còn gây nhiều trở ngại cho sự hình thành các kế hoạch phát triển kinh-tế. Thí dụ như Chánh quyền cấm một thứ hàng ngoại - quốc nhập cảng để bảo vệ kỹ nghệ phối thai trong nước, doanh-nhân sẽ nhập cảng lén lút. Chánh quyền áp dụng Hồi-đoái đa suất để nâng đỡ xuất cảng, doanh nhân sẽ đầu cơ ngoại-tệ. Sự ảm lậu thuế khoá đến nay vẫn còn trầm trọng làm nên lòng những người kinh doanh hợp pháp.

E. - Về phía dân chúng:-

Dân chúng có khuynh hướng lạm dụng sự ưu đãi của Chính quyền. Chẳng hạn Chính quyền dùng lên các cơ quan Nông tñn, Quốc gia Doanh Tế Cuộc cho vay nhẹ lãi để phát triển canh nông và gia cư, nâng đỡ giới nghèo bằng cách cho vay không bảo đảm trong khi đó, về phía dân chúng lợi dụng sự dễ dãi này họ không chịu trả nợ khiến cho các cơ quan trên bị kiệt quệ vì thiếu phương tiện hoạt động.

F. - Về phía chính quyền:-

Chính quyền không có biện pháp lôi cuốn quần chúng tham dự kế hoạch như quảng bá, phổ biến kế hoạch để cho dân chúng hiểu rằng kế hoạch sẽ thúc đẩy nền kinh tế nước nhà phát triển và nâng cao mức sống của dân chúng trong tương lai gần gũi, mặc dù trong hiện tại người dân phải hạn chế tiêu thụ để tiết kiệm.

Trừ những viên chức và cơ quan có nhiệm vụ thực hiện kế hoạch và những xí nghiệp liên hệ trực tiếp tới hoạt động kinh tế, thường quần chúng ít thông hiểu những mục tiêu của kế hoạch và ít theo dõi sự thực hiện. Do đó mà cho đến nay, đối với quần chúng, sự thực hiện kế hoạch được xem như là công việc của Chính-phủ và người dân chỉ là kẻ bàng quan.

Kế hoạch ngũ niên II có đưa ra chương trình phát triển cộng đồng để kêu gọi sự hưởng ứng của quần chúng qua việc tham dự và tình nguyện đóng góp vào sự thực hiện các chương trình của kế hoạch như công tác thủy nông, làm đường xá v.v... , biện pháp này rất hay nhưng rất tiếc, viên chức áp dụng không đúng như bắt buộc dân chúng góp tiền, góp công khiến họ sợ thán và mang ấn

tượng không đẹp đối với những kế hoạch, dự án của Chính-phủ sau này.

Hơn nữa các biện pháp hối đoái, ngoại thương, giá cả để yểm trợ cho kế hoạch khiến cho nhân viên phụ trách có nhiều cơ hội tham nhũng gây bất lợi cho việc thực hiện kế hoạch trong thực tế.

G.- Trở ngại về nguồn tài trợ và sự phối hợp:

Với những dự án mà thời gian thực hiện đòi hỏi 3 - 4 năm trong khi đó sự tài trợ chỉ tính theo mỗi năm (nhất niên tính, nguyên tắc căn bản của Ngân Sách Quốc-Gia Việt Nam) và vì vậy, nhiều dự án không được tài trợ hữu hiệu sẽ đình chỉ thi hành hoặc hủy bỏ.

II.- TRỞ LỰC NGOẠI LAI.-

A.- Trở ngại do ngoại viện:

Nền kinh tế Việt Nam hiện nay nguyên là một nền kinh tế bị chi phối (économies dominées). Riêng về ngoại thương lệ thuộc vào ngoại quốc rất nhiều : trong sự xuất cảng sản phẩm nhất đẳng, giá cả nông phẩm thường do các quốc gia khác ấn định. Về tư bản cũng thế, phần lớn các xí nghiệp đều nằm trong tay tư nhân ngoại quốc như Công ty BGI, Hãng thuốc lá, các Ngân hàng thương - mại, đồn điền và công ty Thủy điện trước đây nữa.

Muốn khuếch trương kinh tế phải nhờ vốn (để mua máy móc, nhiên liệu, dụng cụ) và chuyên viên ngoại - quốc cộng tác. Tình trạng này khiến cho việc thành lập

và thi hành trở nên khó khăn, phải điều chỉnh chặt vật với ngoại quốc trước khi mang các dự án ra thực hiện. Thí dụ như lập nhà máy giấy, nhà máy Đa-Nhím thời Đệ nhất Cộng hoà cũng ở trong trường hợp này.

Ngay như đến sự thành bại của kế hoạch hậu - chiến cũng tùy thuộc một phần vào tư bản Ngoại quốc (ngoại viện chiếm 32% tổng số đầu tư là 207,09 trong số 647,9 tỷ bạc dự trù cho 10 năm kế hoạch)

Tại Ấn độ, năm 1958 Bộ Trưởng Tài-Chánh phải sang tận Hoa kỳ để điều đình mượn vốn hầu tiếp tục thi hành kế hoạch ngũ niên II của quốc gia họ.

Ngoại viện, nếu có công dụng tài trợ sự thiếu hụt tư bản ngược lại, cũng gây trở ngại không ít cho việc thực thi các kế hoạch.

Trong những năm gần đây, số ngoại viện chỉ có tăng chứ không có giảm. Chính phủ muốn có ngân khoản lớn bằng ngoại viện, phải nhập cảng que Chương trình Thương Mại Hóa Hành động đó sẽ làm cho kế hoạch quốc gia bị ảnh hưởng tai hại vì những kỹ nghệ phối thai sẽ không phát triển được.

Ngoài ra, viện trợ chỉ có tính cách nhất niên như Viện trợ Mỹ nhưng đồng thời lại có kèm theo những điều - kiện chính trị khó chấp nhận và không có thể dung hợp với kế hoạch phát triển trường kỳ cần thời gian 3 - 5 năm hay hơn nữa.

Để có thể thấy rõ hơn về mức viện trợ ngoại quốc cho Việt Nam, bảng thống kê sau đây ghi lại thời gian từ 1961 - 1968 làm một thí dụ :

Năm	1961	1962	1963	1964	1965	1966	1967	1968
Viện trợ Mỹ Ngân sách Quốc- gia	25%	32%	35%	21%	21,45%	36%	40%	37%

Tài liệu : Viện Quốc Gia Thống Kê.

B.- Trở ngại do áp lực chính trị:

Kinh tế Việt Nam có thể bị các cường quốc kinh - tế dùng áp lực chính trị gây ảnh hưởng và chi phối các hoạt động. Hiện nay việc thực hiện phần lớn các dự án tùy thuộc vào nguồn cung cấp phương tiện là Hoa kỳ. Bằng ngoại viện, người Mỹ có thể yêu sách những điều kiện chính trị có hại cho Việt Nam, do đó khó thể chấp nhận được. Trong trường hợp Hoa kỳ thay đổi đường lối hay chính sách đối ngoại sẽ ảnh hưởng tai hại đến hoạt động kinh tế của nước nhà như cúp viện trợ hoặc cắt xén bớt một phần ngân khoản viện trợ các dự án sẽ bị đình trệ.

C.- Trở ngại do sự yếu kém tiền tệ:

Ngoài ra còn có thể kể đến một trở ngại không kém phần quan trọng nữa là tính cách yếu kém của tiền tệ so với các quốc gia khác, Việt Nam hiện nay dùng trữ kim để bảo đảm trị giá đồng bạc. Nếu Mỹ phá giá đồng Mỹ kim sẽ có tác dụng trên các mục tiêu được dự định trong kế hoạch của Việt Nam. Đó là chưa kể đến việc phá giá đồng bạc Việt Nam liên tiếp gây ra bởi nạn lạm phát trầm trọng làm suy đồi nền kinh tế nước nhà nữa.

CHƯƠNG HAI

SO SÁNH KẾ HOẠCH HẬU CHIẾN VỚI CÁC KẾ HOẠCH NGŨ NIÊN : RÚT ƯU KHUYẾT ĐIỂM

Để tiện cho việc so sánh, hai kế hoạch ngũ niên I và II sẽ được gộp lại làm một phần, phần còn lại là Kế hoạch hậu chiến để có hai phần đối xứng sức tích ưu - khuyết điểm của các kế hoạch đó.

1.- ƯU VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA CÁC KẾ HOẠCH NGŨ NIÊN :

Về các giai đoạn thiết lập, thi hành và kết quả.

A.--Giai đoạn thiết lập:

1. Hoàn cảnh khi soạn thảo kế hoạch :

a)- Kế hoạch ngũ niên I : được soạn thảo trong những điều kiện khó khăn, bất trắc, ngay khi nào mới độc lập. Kế hoạch phải phục hồi và phát triển một nền kinh tế suy bại do hậu quả của gần 15 năm chiến tranh mà phương tiện để hoạch định lại thiếu thốn. Từ năm 1939, Đông dương vừa bị phong tỏa tài nguyên vừa lại phải cung ứng cho Pháp Nhật vào mục đích chiến tranh. Kế đó là chiến tranh Việt Pháp diễn ra, cơ sở bị hư hại đổ nát một phần vì chiến tranh, một phần khác vì Việt Minh phá hoại, lòng dân ly tán.

Sự chia đôi lãnh thổ sau Hiệp Định Genève gây khó khăn hơn cho nền kinh tế miền Nam và cho nhà soạn -

thảo kế hoạch : khu kỹ nghệ hèn mỗ thuộc miền Bắc, miền Nam hầu như lại phải bước từng bước một trong việc kỹ nghệ hoá. Hậu quả thứ hai là miền Nam phải tiếp nhận gần một triệu người di cư từ miền Bắc vào. Tình trạng này đã xảy ra tương tự như ở Ấn độ khi nước Hồi tách ra khỏi Quốc gia này. Tuy nhiên, số người di cư so với dân số tại Ấn nhỏ hơn Việt Nam. Hơn nữa, Ấn không bị chiến tranh tàn phá nhiều. Dù vậy kế hoạch ngũ niên I của Ấn (1951 - 1956) cũng vẫn bị trở ngại.

Ra đời trong một hoàn cảnh bất trắc như vậy, kế hoạch ngũ niên I Việt Nam gặp phải nhiều hậu quả kinh tế thất lợi như :

- Về nông nghiệp : Sản lượng nông nghiệp chỉ còn bằng 70% thời tiền chiến, 500.000 mẫu tây đất bị bỏ hoang, mức sản xuất giảm đi 750.000 tấn, nông súc còn độ 25% thời tiền chiến.

- Về kỹ nghệ : - tài nguyên khoáng sản hầu hết ở miền Bắc do đó miền Nam phải nhập công chế hoá phẩm khiến ngoại tệ hao hụt. Mức sản xuất tụt thàng trong khi tiêu thụ có khuynh hướng tăng lên do ảnh hưởng của chiến cuộc, đến khi quân đội Pháp ra đi tình trạng suy sụp mới lộ ra. Ngân sách thiếu hụt gần 50% vì công phí gia tăng để chỉnh đốn cơ quan. Cán chi phó khuy khiêm vì phải nhập công theo Chương-trình Thương Mại Hóa để Quỹ Đối Giá được dồi dào, ngũ hầu bù đắp chỗ thiếu hụt Ngân sách. Đó là thực trạng kinh tế lúc ấy.

b)- Kế hoạch ngũ niên II : được soạn - thảo khi đã độc lập được 7 năm và kế hoạch ngũ niên I đã mãn. Như vậy có lợi điểm là cơ quan soạn thảo kế hoạch có đủ thời giờ sưu tầm tài liệu thống kê, nhưng từ năm 1960 Việt Cộng bắt đầu quấy rối, chiến tranh lại gia tăng. Năm 1962 Việt Cộng đã phá hoại thiết lộ, xe lộ, cơ sở kinh tế tại nhiều nơi trong nước. Do đó kế-hoạch ngũ niên II gặp phải những trở lực :

- An ninh không được vững chắc thì các dự - án không thực hiện được.
- Chính quyền dành ưu tiên cho quân sự.
- Sau nữa trận lụt tháng 10/1961 làm kiệt quệ mấy tỉnh miền Tây làm cho mức sản xuất bị sút giảm và chính quyền lại phải lo tiếp tế cho các Tỉnh đó. Do vậy mà Kế hoạch ngũ niên II, đáng lẽ là một kế hoạch nhiều hứa hẹn (nhờ kết quả Kế hoạch ngũ niên I mang lại và ổn định chính trị từ 1955-1962) lại không làm cho mọi người hài lòng.

1. Về cơ quan hoạch định -

a)- Kế hoạch ngũ niên I - cơ quan hoạch định là Tổng Nha Kế Hoạch mới được thiết lập lần đầu tiên nên hiển nhiên thiếu thốn phương tiện và nhân viên. Tuy Chánh quyền ý thức được tầm quan trọng của công cuộc phát triển kinh tế quốc gia nên đã yêu cầu Liên Hiệp Quốc trợ giúp thiết lập kế hoạch, nhưng cơ quan được thành lập lại ở cấp Tổng Nha và lại phải gánh vác một trọng trách là phát triển nền kinh tế kiệt quệ vì chiến tranh nên gặp nhiều khuyết điểm như thiếu chuyên viên, nhân viên chưa được huấn luyện và thiếu kinh nghiệm không đủ người để tổ chức những cuộc điều tra. Thứ đến là vì cấp bách nên không đủ thời giờ sưu tầm dữ kiện, nghiên cứu chu đáo.

b)- Kế hoạch ngũ niên II : - tuy nước nhà đã độc lập được 7 năm nhưng về phía Chính quyền vẫn không thấy thay đổi cơ cấu định chế hoạch định là Tổng Nha Kế Hoạch. Việc soạn thảo Kế-hoạch ngũ niên II cũng lại giao phó cho cơ quan này với nhiều thiếu thốn về phương tiện và quyền hành. Đây là một khuyết điểm.

3. Tài liệu và dữ kiện căn bản : -

a)- Kế hoạch ngũ niên I : Trong những năm chiến tranh, một phần lãnh thổ thuộc quyền Kiểm soát của Việt Minh nên không thực hiện được thống kê. Hơn nữa

chiến tranh còn làm thất tán phần lớn tài liệu, Viện Quốc-Gia Thống Kê (với thành phần nhân viên thiếu kinh nghiệm, chưa được huấn luyện)! vì mới thành lập nên việc ước lượng dân số không mấy chính xác. Tại nông thôn dân chúng chưa quen với việc khai báo nên các con số sinh suất, tử suất dễ sai lạc. Nếu suất số gia tăng dân số sai lầm có thể đưa đến sự sai lầm về ngân khoản đầu tư và lợi tức quốc gia. Cũng thế, các con số về thất nghiệp rất dễ sai lạc.

Kế toán quốc gia là một tài liệu thiết yếu để biết các yếu tố như lợi tức quốc gia, đầu tư và tiêu-thụ, cung và cầu trong quốc gia, công phí v.v.. Việt - Nam cho đến năm 1957 vẫn chưa có kế toán quốc gia về lợi tức quốc gia chỉ mới tính được vào những năm 1955 - 1956 bởi Ngân Hàng Quốc Gia. Đó là chưa kể đến sự điều tra về tác-phong của dân chúng về tiêu thụ, tiết kiệm để tính hậu quả "gia bội" hay "số nhân" do số đầu tư gây ra.

b)- Kế hoạch ngũ niên II : - về dân số (sinh suất, tử suất) , nhân công cơ quan soạn thảo kế hoạch ngũ niên II tương đối có được đầy đủ và đáng tin cậy hơn so với Kế hoạch ngũ niên trước. Chẳng hạn suất số gia tăng nhân số trong Kế hoạch ngũ niên II được coi là 2,5% - 3% thay vì 1,2% - 1,5% mỗi năm như ở kế-hoạch ngũ niên I.

Tuy nhiên vẫn chưa có bảng kế toán quốc gia nên kế hoạch không lập được bảng phác họa toàn thể nền kinh tế bao gồm những tương quan tài chánh, tín dụng-kinh phí, lợi tức v.v... và do đó mà không tính được tổng-số tiền cần thiết để thực hiện kế hoạch.

4. Kỹ thuật hoạch định.-

a)- Kế hoạch ngũ niên I : - hậu quả của các tình trạng chiến tranh, mới độc lập, lãnh thổ bị qua phân, cơ quan hoạch định thiếu hữu hiệu, tài - liệu thiếu thốn ... đưa đến một kế hoạch có nhiều khuyết điểm.

(1) Về hình thức, kế hoạch có vẻ theo đúng thủ tục hoạch định : phần mở đầu ấn định đường lối, mục tiêu, phương tiện thực hiện và phần hai trình bày các dự án của từng khu vực. Kế hoạch cũng định rõ năm thực hiện và chấm dứt kế hoạch.

(2) Về nội dung, thực chất kế hoạch chỉ là một tài liệu tháo ráp, đúc kết các dự án của từng khu vực.

Trước hết kế hoạch tuy có ấn định mục tiêu theo đường lối của Chính phủ song mục tiêu rất mù mờ. Trong phần dẫn nhập chương hai có định mục tiêu : " ... elever la production au plus haut degré possible " : mục tiêu một kế hoạch cần phải định rõ mức sản xuất muốn đạt đến.

Căn cứ trên 3 yếu tố sau đây có thể định được mục tiêu :

- Tài nguyên thiên nhiên khả dụng
- Nhân công khả dụng
- Tư bản khả dụng.

Nhưng tại Việt Nam năm 1956 là năm tương đối ổn cố về chính trị nhất, tài nguyên chưa được tham dò, khai thác và kiểm kê được, tư bản cũng thiếu thốn chỉ có thể trông cậy vào đầu tư ngoại quốc, trái khoán quốc tế và ngoại viện. Sự thiếu phương tiện tài trợ bắt buộc phải rất thận trọng trong việc ấn định mục tiêu.

Phương thức thực tế nhất tại Việt Nam để ấn định mức sản xuất tối đa là căn cứ vào tiềm lực nhân công hiện hữu. Dân số hoạt động tại nước nhà lại thiếu hụt mà kế hoạch lại không biết mức nhân công khả dụng là bao nhiêu.

Thứ đến là thủ tục soạn thảo ^{không} hợp lý. Thông thường kế hoạch được soạn thảo qua 3 giai đoạn : -

- Cơ quan hoạch định trung ương lập kế hoạch bố cục (plan-cadre) có tính cách định hướng, căn cứ vào chính sách của Chính phủ, tình hình kinh tế thế giới, nhân-công, tư bản khả dụng ... gồm có những mục tiêu để ấn định số phải sản xuất là bao nhiêu mét, tấn Kế hoạch bố cục này được phổ biến đến các Bộ, địa phương. Các cơ quan này căn cứ vào đó để lập dự án chuyên biệt.

- Các dự án chuyên biệt do các cơ quan liên hệ soạn thảo xong được chuyển lại cho cơ quan hoạch định trung ương để phối hợp hoặc sửa đổi cho thích hợp nếu cần.

- Cơ quan hoạch định trung ương sẽ tổng kết các dự án chuyên biệt lại thành toàn bộ kế hoạch sát với thực tế. Trong trường hợp có sự bất đồng quan điểm (giữa các cơ quan hay giữa cơ quan với Chính Phủ) về một vấn đề nào đó Chính phủ sẽ giải quyết thỏa đáng và trước khi mang ra thực hiện, kế hoạch quốc gia phải được đưa qua cho các cơ quan hữu quyền tham thảo ý kiến.

Tổng Nha Kế hoạch đã không đủ dữ kiện về tài nguyên, nhân công khả dụng nên có lẽ không theo thủ tục trên trong việc soạn thảo như không lập kế hoạch bố cục (kế hoạch định hướng) trước, không ấn định mục tiêu bằng số, do đó khi nhìn vào các dự án chuyên biệt trong Kế hoạch ngũ niên I, có thể lầm lẫn cho rằng do các Bộ soạn thảo cũng như nếu không như không có kế hoạch, các dự án này vẫn được đem ra thi hành. Thí dụ như dự án tái thiết đường lộ xuyên Việt sau khi vấn hồi hoà bình là việc tất yếu dù không có kế hoạch ngũ niên I. Vì thế, kế hoạch ngũ niên I chỉ có giá trị một bản khuyến cáo giúp cho những cơ quan công quyền hay tư nhân có đường lối để tiến hành công tác liên quan đến việc phát triển kinh tế.

b)- Kế hoạch ngũ niên II : - mặc dù việc
hoạch định kinh tế để áp dụng tại Việt -
Nam từ 1957 nhưng đến khi soạn thảo Kế hoạch ngũ niên II
kỹ thuật vẫn không thay đổi mấy. Lý do một phần vì thiếu
tài liệu, một phần vì chiến tranh do đó Chính phủ phải
dành nhiều ngân quỹ cho vấn đề quân sự hơn là phát-
triển kinh tế. Do đó mà nhờ soạn thảo không ấn định suất
số phát triển, đầu tư và các phương tiện tài trợ. trong
lời mở đầu của kế hoạch, nhà soạn thảo có viết: " hiện
nay, bởi nhiều lý do, tài liệu thống kê cần thiết cho một
hoạch định hợp lý còn thiếu hoặc chưa chính xác. Trong
điều kiện như vậy, nếu muốn hoạch định một cách khoa học
thì không có căn bản vững chắc. Đáng tiếc, nước ta đang
ở trong tình trạng chiến tranh, thiết tưởng phải mất
chừng 2 năm mới có thể thay đổi cục diện một cách thực sự
Trong thời gian ấy, duyên cố thuận tụy kinh tế phải
nhường bước cho duyên cố quân sự".

Và chính nhờ soạn thảo kế hoạch ngũ niên
đã nhìn nhận những khuyết điểm qua đoạn văn: "Kế hoạch
ngũ niên II sẽ không là một hợp thể những ước lượng rất
đích xác với sự xếp đặt trong thời gian mà trái lại chỉ
có thể là một bảng đúc kết các chương trình sẽ được cố-
gắng thực hiện trong thời gian. Sự thực hiện còn tùy
thuộc tình hình quân sự và phương tiện khả dụng".

B.- Giai đoạn thực hiện và kết quả.-

1. Kế hoạch ngũ niên I :

Trong việc soạn thảo, Tổng Nha Kế Hoạch đã
phối hợp với các Bộ nhưng việc thi hành Tổng Nha Kế-
Hoạch phó cho mặc cho các Bộ, nhất là không có cơ - quan
theo dõi, kiểm soát nên các viên chức liên hệ đã tác-
trong nhiệm vụ, báo cáo thiếu sót chậm trễ, sai sự thực
với mục đích có lợi cho cơ quan.

Về phía dân chúng, vì trình độ dân trí thấp kém nên chưa hiểu lợi ích cho kế hoạch mang lại cho quốc gia nên đã không lưu tâm đến việc thực hiện kế hoạch hoặc thờ ơ lãnh đạm làm thiệt hại tới công ích như vay không trả nợ để các cơ quan tín dụng của Chính phủ bị tê liệt, trường hợp điển hình là sự ngưng hoạt động của Quốc Gia Nông - Tín Cuộc.

Về phía doanh nhân vì thiếu ý chí kinh - doanh nên những dự án ghi trong kế hoạch đành bỏ dở.

Trên thực tế, việc thực hiện là thế còn việc phân tích các kết quả của kế hoạch ngũ niên I là việc khó khăn vì thiếu thống kê chính xác. Kết quả do kế hoạch mang lại trong các lãnh vực nhìn chung vẫn còn những khuyết điểm :

a) - Trong lãnh vực nông nghiệp : - về cao - su chỉ trồng được 5.000 mẫu tây thay vì 6.000 mẫu tây như kế hoạch dự liệu.

b) - Trong lãnh vực kỹ nghệ : - việc thiết - lập nhà máy Đanhim bị chậm lại, đến 1963 mới hoàn tất đợt I.

c) - Về trang bị xã hội : việc trang bị bệnh - viện mới chậm hơn so với dự liệu.

2. Kế hoạch ngũ niên II :

Về phương diện hoạch - định Kế hoạch ngũ niên II cũng gặp nhiều khuyết điểm. Cơ quan hoạch định trong thực trạng như vậy không thể làm khác hơn. Tuy nhiên, về phương diện thực tế, kế hoạch không phải là vô bổ :

a) - Kế hoạch cho biết trước chương trình 5 năm tới, nếu không có kế hoạch dân chúng và các cơ quan Chính phủ nhìn vào Ngân sách quốc gia chỉ biết được chương trình trong năm tới.

- b)- Nếu thực hiện đúng đắn kế hoạch sẽ vạch một hướng tiến cho nền kinh tế nước nhà.
- c)- Nhờ có kế hoạch mà Chính phủ sẽ căn cứ vào đó để thảo luận các vấn đề viện trợ với các quốc gia bạn và các tổ chức quốc tế.
- d)- Tự nhân có thể nhìn vào kế hoạch để biết ngành nào được nâng đỡ, ngành nào bị hạn chế hậu sử dụng đầu tư của họ một cách thuận lợi.

Ngoài ra Kế hoạch ngũ niên II còn có những ưu điểm về phương diện kết quả thực hiện. Mặc dù trong tình trạng mất an ninh, một số dự án cũng được đem thi hành tại một số các đô thị không bị ảnh hưởng cuộc chiến-tranh nhiều và thu lượm kết quả khá quan ; vài thí dụ điển hình :

- Về kỹ nghệ tơ sợi : Kế hoạch dự trữ sản xuất 12.990 tấn mỗi năm nhưng sau khi thực hiện, kết quả thu đạt đến 15.000 tấn nghĩa là tăng 2.110 tấn, vượt cả con số dự trữ.

- Về kỹ nghệ dệt vải cũng thế : Kế - hoạch trữ liệu trong bị 9.000 máy nhưng kết quả sau khi thực hiện là 9.140 máy nghĩa là vượt mức dự trữ là 140 máy dệt trong 2 năm cuối của kế hoạch.

II.- NHỮNG TIÊN BỘ VÀ NHỮNG KHUYẾT ĐIỂM CỦA KẾ HOẠCH HẬU CHIẾN SƠ VỚI CÁC KẾ HOẠCH NGŨ NIÊN :

Kế hoạch hậu chiến được soạn thảo bởi một cơ quan và một kỹ thuật khác với các kế hoạch đã có từ trước đến nay. Vì Kế hoạch hậu chiến chỉ là một dự thảo chưa được Chính phủ chấp thuận nên ở đây chỉ xét qua giai đoạn thiết lập kế hoạch .

A.- Những tiên bộ:

1. Về cơ quan soạn thảo : Cơ quan soạn thảo là một Nhóm được thiết lập do ý muốn của hai Chính phủ Việt - Mỹ. Nhóm không phải là một Hội xã và cũng không có tính cách một công sở. Vì không là một công - sở nên Nhóm tự trị hơn Tổng Nha Kế Hoạch. Đây là một lợi điểm

Về phương tiện , Nhóm cũng có nhiều phương tiện hơn với ngân khoản dồi dào 13.900.000 đồng bạc (1968) lại nữa với đầy đủ nhân viên có khả năng, Nhóm MCKNHC có thể mở các cuộc điều tra rộng lớn về tài nguyên, nguyện vọng của dân chúng tại nông thôn. Công việc này một cơ của Chính phủ không thể có đủ phương tiện.

Một lợi điểm khác là Nhóm có được các chuyên gia tài ba, chuyên viên có khả năng giàu kinh nghiệm gồm nhiều Giáo sư Đại học và kỹ thuật gia. Thêm vào đó là có sự cộng tác của các chuyên viên Hoa kỳ trong Công ty " Phát-triển tài nguyên " .

2. Về công việc soạn thảo : Nhóm cho rằng không thể tự đảm trách việc nghiên cứu về mọi sắc thái của sự phát-triển kinh-tế hậu-chiến nên Nhóm không ngần ngại liên lạc mật thiết với chuyên viên các Bộ; tận-dụng công trình nghiên cứu của các cơ quan hoặc tư nhân. Đối với các vấn đề đã được Chính-Phủ hay cơ-quan USAID nghiên-cứu, Nhóm phối hợp các dự án và các đề nghị theo khuôn khổ và sách lược của Kế-hoạch hậu chiến.

Tuy vậy nhìn chung, công trình soạn thảo Kế-hoạch hậu chiến phần lớn là do sự tự lực của Nhóm, thay vì do sự tháo ráp đúc kết chương trình các Bộ như các nhà soạn thảo Kế-hoạch ngũ niên đã làm. Có thể nói vai trò các Bộ là nòng cốt trong các dự án chuyên biệt đã được các Bộ soạn sẵn hoặc soạn với sự hướng dẫn của Tổng Nha Kế-hoạch. Do đó, đây cũng là một ưu điểm của Kế hoạch hậu chiến.

3. Về kỹ thuật hoạch định : - Khác với các Kế hoạch ngũ niên trước, Kế hoạch hậu chiến được soạn thảo bằng một kỹ thuật khoa học hơn. Sự hoạch - định đi từ tổng quát đến các vấn đề riêng biệt phức tạp như thâu thập tài liệu, nhận định tổng quát các vấn đề hậu - chiến, kiểm tra tài nguyên, điều tra nguyện vọng của quần chúng nông thôn. Sau đó đến sự hoạch định các mục - tiêu, suất số phát triển, ngân khoản đầu tư và sung dụng đầu-tư.

4. Về nội dung : -

Nhìn vào kế hoạch hậu chiến, có thể nhận thấy ngay các dự án phát triển, các chính sách được soạn thảo rất công phu. Ngoài ra, kế hoạch hậu chiến còn dự - liệu một vài chính sách không thấy nói tới trong các kế - hoạch ngũ niên trước hoặc đề nghị những biện pháp mới, tiến bộ hơn.

a) - Về chính sách :

(1) Đầu tiên, có thể kể đến Chính sách cộng tác với các nước trong vùng Đông Nam Á. Đây là một chính sách hợp thời do kế hoạch hậu chiến dự liệu với chiều hướng hội nhập địa phương để phát triển.

(2) Trong chính sách thay thế nhập cảng Kế hoạch hậu chiến đề nghị bãi bỏ hay hạn chế kiểm - soát và giản dị hoá các thủ tục thể lệ rườm rà phiền - toái trong lãnh vực ngoại thương để thúc đẩy doanh nhân đầu tư theo nhu cầu. So với các Kế hoạch ngũ niên chủ - trương kiểm soát chặt chẽ ngoại thương để cải thiện cán cân chi phí bị khuy khiếm, hạn chế sử dụng giấy phép nhập cảng, đây là một bước tiến đáng kể.

(3) Về cải cách điền địa, kế hoạch hậu chiến chủ trương du nhập biện pháp tỵ kết ruộng đất của Đài-loan vào Việt Nam, huấn luyện nhân viên phương pháp làm việc cũng như cải tổ cơ cấu hiện hữu để tránh những

thất bại mà chính sách dinh điền thời đệ nhất cộng hoà đã gặp.

(4) Ngoài ra, Kế hoạch hậu chiến còn đặt nặng tầm giáo dục qua việc cường bách giáo dục bậc Tiểu học, thực dụng hoá hai bậc Trung và Đại học, cải - tổ chế độ học khoá, chương trình thi cử, đánh lại chế độ học phí v.v... cùng đề nghị những cải cách mới như biến các trường Sư phạm trên toàn quốc thành trường Cao Đẳng Sư phạm

b) - Về các dự án phát triển : trong hai Kế hoạch ngũ niên có trình bày về các dự án phát triển địa phương hay vùng nằm trong các chương trình nông nghiệp, kỹ nghệ Tuy nhiên các chương trình này, nếu được coi như kế hoạch địa phương sẽ có rất nhiều thiếu sót vì chỉ chú trọng đến một ngành duy nhất của từng địa phương trong khi một dự án phát triển vùng phải được quan niệm bao gồm mọi hoạt động của địa phương đó như hạ tầng cơ sở, kỹ - nghệ, nông nghiệp mặc dù có đặt nặng một vài ngành mà địa phương đó có đầy đủ khả năng, có vậy mới tận dụng được tài nguyên trong vùng. Và Kế - hoạch hậu chiến đã nhận thấy rõ những khuyết điểm mà các Kế - hoạch ngũ niên vấp phải nên đề xây dựng một số dự án phát triển từng vùng để phối hợp với các dự án phát triển từng khu vực được trình bày riêng biệt.

B. - Những khuyết điểm:

Tuy chứa đựng những ưu điểm như trên, kế - hoạch hậu chiến cũng không khỏi có nhiều khuyết điểm.

1. Về thời gian , không như các kế hoạch ngũ niên dự liệu rõ ràng năm đầu và năm cuối thực hiện, Kế hoạch hậu chiến đã không nói rõ những niên hiệu bắt đầu và niên hiệu chấm dứt. Trong các chương trình dự án, Kế hoạch hậu chiến mặc nhiên xem thời gian hiệu lực bắt đầu

từ 1969 - đến 1978 . Năm đầu là 1969 mà cho đến nay vẫn chưa có dự án chi tiết để thi hành ngay, chưa có ngân khoản, chưa có an ninh, kế hoạch làm sao thực hiện. Kế hoạch hậu chiến giả thiết như năm 1960 có ngưng chiến hoặc giả đem thi hành trong lúc chiến tranh vẫn còn tiếp diễn, như vậy sẽ rất khó đạt được những mục tiêu đã dự trù. Hơn nữa, nếu quan niệm hiệu lực 1969 - 1978 chỉ là giả thiết thì có thể niên hiệu sau đó một vài năm để gần với viễn tượng hoà bình hơn như 1971 - 1980 hay 1972 - 1981.

2. Khuyết điểm thứ hai là kế hoạch hậu chiến dự trù tổng số kinh phí lớn lao mà không định nguồn tài trợ một cách rõ ràng chỉ trích tổng số đầu tư là 647,9 tỷ bạc trong đó có hai nguồn tài trợ.

- Tiết kiệm trong nước 440,9 tỷ chiếm 68%
- Ngoại viện 207 tỷ chiếm 32%

Đề nghị nên phân tích tổng số đầu tư và ghi rõ mỗi nguồn tài trợ cho kế hoạch là bao nhiêu như Kế hoạch ngũ niên II đã làm về thuế khoá, ngoại viện, tiền vay ngoại quốc, vốn ngân hàng, tiền ứng trước của Ngân hàng Quốc gia v.v... Nếu không thể dự trù ngân khoản và nguồn gốc tài trợ cho 10 năm thì ít ra 3 năm cũng được. Vì vậy, nếu ấn định kinh phí đầu tư quá lớn mà không định được nguồn tài trợ làm cho dân chúng sẽ ít tin tưởng vào kế hoạch và họ có thể cho rằng Chính - phủ "nói dễ" (thiết lập một kế hoạch uyên bác, qui mô nhưng "làm khó" (không định được nguồn tài trợ).

Chính trong kế hoạch hậu chiến nơi trang 285 có ghi : "các kế hoạch, một khi đã được soạn - thảo và chấp thuận, cần phải thực hiện ngay, nếu không dù uyên bác đến đâu đi nữa, kế hoạch chỉ có giá trị một công trình nghiên cứu của các chuyên gia soạn thảo mà thôi".

Nhưng điều kiện tiên quyết để thực hiện kế hoạch vẫn là phải có một phương tiện tài trợ với nguồn gốc và số ngân khoản rõ ràng minh bạch. Vì lẽ, việc huy động số tiết kiệm quốc nội với số lượng 440,9 tỷ bạc trong một năm không phải là việc làm dễ dàng.



CHƯƠNG BA

GIẢI PHÁP ĐỀ NGHỊ

Sau khi nhận được tổng quát về các khó khăn trở ngại ảnh hưởng đến các kế-hoạch phát-triển của Việt - Nam cũng như so sánh Kế-hoạch hậu chiến với hai Kế hoạch ngũ niên I và II, các giải pháp đề nghị sẽ được trình bày tiếp theo đây :

Bất cứ một kế hoạch nào dù hay đến đâu nhưng nếu được đem ra thực hiện trong một hoàn cảnh bất lợi cũng gặp thất bại. Mọi kế hoạch muốn đạt kết quả đều cần sự chuẩn bị trước, kinh nghiệm cho biết như vậy qua hai Kế-hoạch ngũ niên I và II . Hiện nay, mặc dù Kế hoạch Hậu Chiến chưa được ban hành nhưng đã được dự liệu những bất trắc khi soạn thảo.

Trong công tác chuẩn bị, những công việc Chính-phủ phải làm là : một mặt huấn luyện quan chúng, sửa soạn dự luận quan chúng hưởng ứng kế hoạch, mặt khác, Chính - phủ phải thực hiện một loạt chính sách đối nội với đối ngoại. Nói chung là tạo điều kiện thuận lợi cho việc thiết lập và thi hành kế hoạch. Đồng thời, Chính phủ phải cải thiện chính cơ cấu hoạch định. Thời gian được dự liệu cho tất cả công việc trên kéo dài từ 3 đến 5 năm.

I.- TẠO ĐIỀU KIỆN THUẬN LỢI.-

A.- Huấn luyện nhân viên.-

Để giúp họ hiểu rõ tinh thần kế hoạch và đường lối thi hành. Công việc huấn luyện nhân viên được thực hiện từ cấp Bộ xuống đến địa phương (Xã, Ấp) để tất cả nhân viên đều có sự thống nhất về các công tác phải thực hiện dự trù trong kế hoạch.

B.- Huấn luyện và sửa soạn dự luận quần chúng.-

1. Chính phủ cần sửa soạn dự luận : -

Bằng cách mở chiến dịch tuyên truyền, giáo dục quần chúng giúp họ hiểu rõ ích lợi mà kế hoạch đem lại để họ hưởng ứng kế kế hoạch.

2. Tập cho quần chúng tham gia thực hiện kế hoạch

Phát động các phong trào. Phát Triển Cộng Đồng phong trào Hợp Tác Xã, phong trào Nghiệp Đoàn, cổ võ Quỹ Tiết Kiệm để khi thi hành kế hoạch các đoàn thể này sẽ là các đoàn thể tiên phong tự nguyện tham gia hay mặc nhiên góp phần vào sự thực hiện kế hoạch.

Hiện nay, việc thực hiện các dự án tự túc trong chương trình Bình Định và Phát Triển Nông Thôn đã gây cho dân chúng ý-thức về công ích qua những kết quả rất lạc- quan do chương trình mang lại, đồng thời cũng tạo niềm hứng khởi cho người thi hành. Việc khuếch trương các Ngân

Hàng Phát triển Nông nghiệp không ngoài mục đích khiến cho dân chúng tập làm quen với định chế tín dụng tân tiến.

C.- Những chính sách chính phủ cần thực hiện.

1. Chính sách đối nội :-

a)- Chính phủ cần có một loạt chính sách ổn-
định tiền tệ, thăng bằng ngân sách, cải-
thiện luật lệ đầu tư, cải tổ hệ thống thuế khóa, phát triển
các định chế Ngân hàng, phát triển ngành giáo dục kỹ thuật
và phổ biến mạnh mẽ môn: "Phát triển Kinh tế" vào tận học
đường. Trong việc giảng dạy tại Đại học, nên lồng khuôn
môn " Phát Triển Kinh Tế " vào chương trình các ban Cử-
nhân kinh tế và doanh thương thay vì chỉ dạy ở ban Cao
Học (hiện nay ban Đốc Sự Quốc Gia Hành Chánh đã được học
tập môn này trong chương trình năm thứ 3) . Ngoài ra, nếu
có thể, ở cấp Trung Học, những nét đại cương của môn học
trên cũng được du học vào chương trình học cốt để gây một
số ý niệm về tầm quan trọng của công cuộc phát triển nước
nhà nơi các mầm non tương lai của xứ sở.

b)- Chính phủ cần tổ chức lại các cuộc kiểm -
tra tài nguyên và dân số, lập bảng kê -
toán quốc gia để biết đích xác khả năng và nhược điểm của
nền kinh tế hầu sửa đổi kịp thời.

2.- Chính sách đối ngoại:-

Song song với việc thi hành các mục tiêu dự-
liệu trong kế hoạch, Chính phủ cần mở các cuộc thương

thuyết với các quốc gia đồng minh để vay thêm vốn, mượn chuyên viên, tạo thị trường với việc san định luật lệ đầu tư dành nhiều ưu tiên cho người ngoại quốc vào đầu tư ở Việt Nam như cho họ hưởng các đặc khoản đầu tư, hạ thấp thuế đánh trên nguyên liệu dụng cụ nhập cảng

Đồng thời, Chính phủ xin những học bổng ngoại - quốc gửi sinh viên du học thu thập tinh túy xứ người để sau này về nước phục vụ. Việc đầu tư nhân tài trong tình trạng chiến tranh hiện nay lại càng cần thiết, cấp bách hơn. Mặc dù vậy, Chính phủ hầu như chưa triệt để khai thác. Một số lớn học sinh may mắn du học tại ngoại quốc sau khi tốt nghiệp tìm sinh kế luôn tại nước ngoài. Tình trạng chỉ có đi chứ không có về này là hậu quả của Chính sách thiếu dài - ngắn của Chính phủ. Do đó mà hiện nay, ý thức được điều này, Chính phủ đã kêu gọi nhân tài về nước phục vụ và ưu đãi họ như cung cấp tiền nhĩ vật chất cần thiết (lương cao, gia nhân, nhà ở ...) . Tuy nhiên, chính sách ưu đãi này chỉ nên áp dụng nhất thời trong giai đoạn hiện tại. Trong tương lai không nên duy trì để tránh làm nản lòng những người tốt nghiệp ngay trong nước.

II.- CẢI THIÊN CƠ CẤU HOẠCH ĐỊNH.

Từ trước đến nay công việc soạn thảo kế hoạch đều do Tổng Nha Kế Hoạch đảm trách. Với phương tiện và đặc - quyền của một Tổng Nha, Tổng Nha Kế Hoạch không thể làm hoàn hảo công việc soạn thảo, theo dõi và kiểm soát việc thực hiện các kế hoạch.

Do đó, việc thành lập Hội đồng Kế Hoạch Quốc Gia và đồng thời cải tổ Tổng Nha Kế Hoạch thành Phủ Tổng Ủy Kế Hoạch Quốc Gia của Chính phủ trước đây là một hành động hợp lý. Thật vậy, các quốc gia không Cộng sản có nhiều kinh nghiệm về hoạch định đều có Hội đồng Kế Hoạch Quốc Gia và Bộ hay Phủ Tổng Ủy Kế Hoạch. Có thể kiểm chứng điều này qua các định - chế đối chiếu sau :

ĐỊNH CHẾ ĐỐI CHIỀU : -

X Tại Pháp : có Hội Đồng Kế hoạch Quốc gia và Phủ Tổng Ủy Kế hoạch từ 1946.

X Tại Miến-Điện : có một hệ thống hoạch định qui mô hơn gồm :

- Ủy Ban Kế hoạch (án định mục tiêu).
- Cục Kinh tế Xã hội (phối hợp, kiểm soát).
- Bộ Quốc gia Kế hoạch (soạn thảo, thi hành).

X Tại Ấn-độ : từ Kế hoạch ngũ niên 1956 - 1961 đã coi Hội Đồng Kế Hoạch là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu Hành pháp.

X Tại Việt-Nam : năm 1962, Hội-Đồng Kinh-tế Quốc-gia Việt-Nam có đề nghị tổ chức hoạch định gồm 2 hệ thống :

- Hệ thống hành-chánh và tư-vấn gồm :

- . Ủy ban Tối Cao Kế hoạch
- . Ủy ban Kế hoạch Tỉnh
- . Ủy ban Tư vấn Trung ương
- . Ủy ban Tư vấn Tỉnh

- Hệ thống chuyên-môn gồm :

- . Tổng Nha Kế Hoạch
- . Trung tâm Nghiên cứu Năng suất
- . Trung tâm Phụ trách Kế toán Quốc gia
- . Cơ quan theo dõi đầu tư
- . Ban Thanh tra.

Việc đưa cơ cấu Hoạch định đến cấp Tỉnh là điều nên làm nhưng Hội đồng Tỉnh (với nhiệm-vụ tư vấn về Kế hoạch) nhận thấy cần đặt lại vấn đề khả năng của các hội viên.

Ngoài ra, Kế hoạch Hậu Chiến có đề nghị lập Tổ chức Kế hoạch đến cấp Tỉnh, Quận, Xã nhưng lại không lại không lập Hội đồng Kế hoạch ở các cấp địa phương này trong lúc Tỉnh và Xã có Ngân sách tự trị, có cơ quan quyết nghị (Hội-Đồng Tỉnh và Hội đồng Xã) nên Tỉnh và Xã có thể soạn thảo và thi hành tự túc một dự án. Đó là một điểm thiếu sót.

THỦ ĐỀ NGHỊ GIẢI PHÁP : CẢI THIÊN CƠ CẤU HOẠCH ĐỊNH

A.- Nguyên tắc chỉ hướng:

Cơ cấu hoạch định cần được cải tổ theo 2 nguyên tắc chỉ hướng :

1. Các đơn vị hành chính có tư cách pháp nhân như Quốc gia, Tỉnh, Xã sẽ có 2 cơ quan hoạch định
a)- cơ quan hoạch định quyết nghị
b)- cơ quan hoạch định chấp hành
2. Các đơn vị hành chính không có tư cách pháp nhân như Bộ, Quận chỉ có một cơ quan hoạch-chấp hành mà thôi.

B.- Quan điểm về cơ quan hoạch định chấp hành mới được thành lập gần đây : Bộ Kế Hoạch và Phát Triển Quốc Gia.-

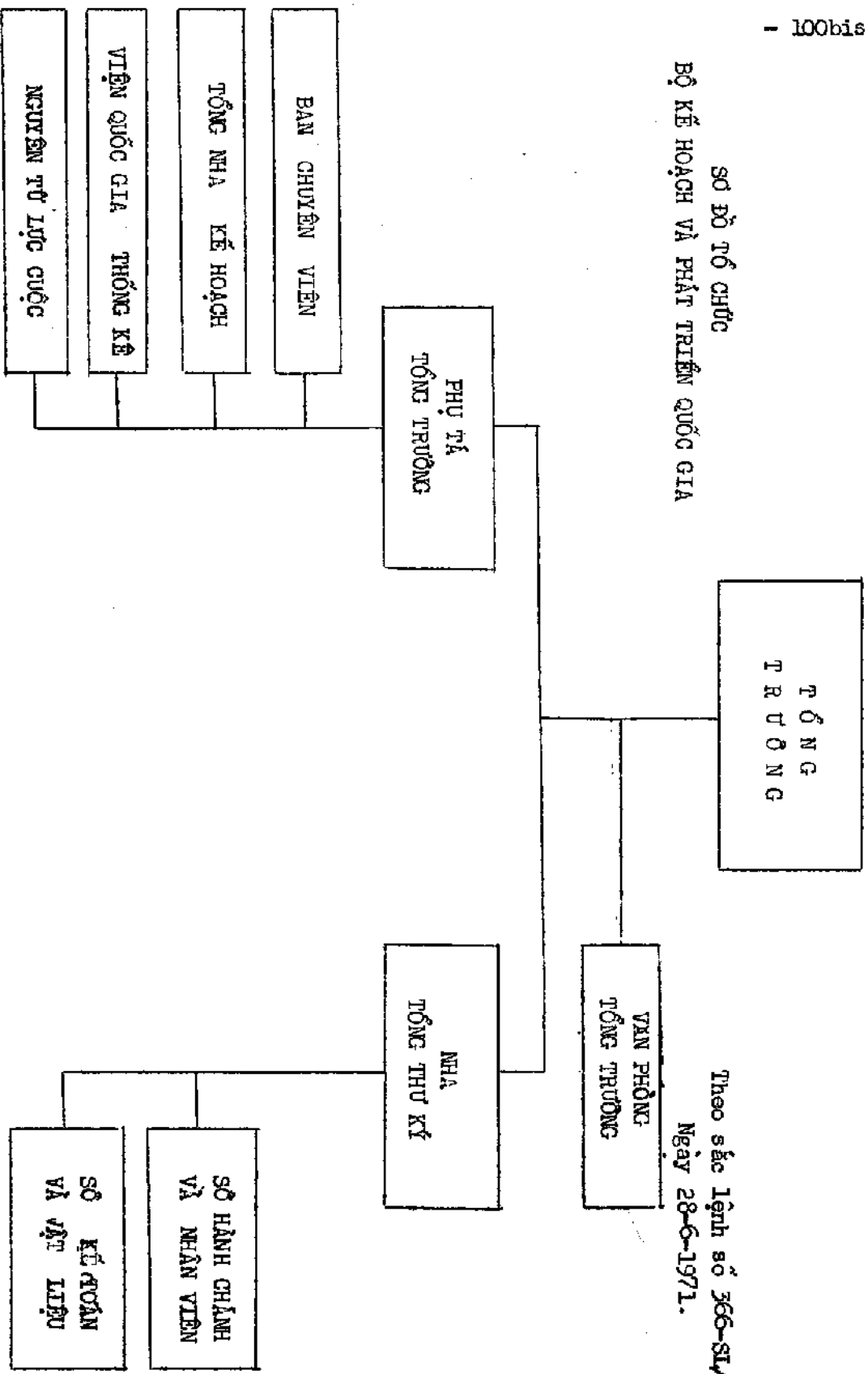
Cuối tháng 6/1971 vừa qua, một Bộ Kế Hoạch và Phát triển Quốc-gia được thành lập do Sắc lệnh số 366-SL/P.Th.T ngày 28-6-1971 của Thủ Tướng Chính Phủ. Đây là cơ quan hoạch định ở cấp Bộ lần đầu được thiết lập tại Việt Nam với tổ chức và nhiệm vụ sau đây :

1. Về nhiệm vụ : Bộ Kế Hoạch và Phát Triển Quốc gia được giao phó nhiệm vụ phối hợp với các Bộ trong Chính phủ và những cơ quan liên hệ để nghiên cứu, soạn thảo Kế hoạch Phát triển nhằm thực hiện Chính sách Quốc gia, phổ biến các kế hoạch đã được Chính phủ duyệt y đến các Bộ và các cơ quan thi hành, theo dõi và đôn đốc sự thực hiện kế hoạch kể cả các chương trình đầu tư ngoại quốc, phúc trình kết quả thi hành và đề nghị tu chỉnh kế hoạch. Ngoài ra, Bộ còn có nhiệm vụ thu thập phổ biến các loại Thống kê cùng phối hợp với các cơ quan Tài chính và Ngân sách để phân phối tài nguyên và phương tiện thực thi Kế hoạch Quốc gia.

2. Về tổ chức : Bộ Kế Hoạch và Phát Triển Quốc gia đặt dưới quyền điều khiển của một Tổng Trưởng, có một phụ tá Tổng trưởng giúp việc và gồm có : Văn Phòng Tổng Trưởng, Ban Chuyên Viên, Nha Tổng Thư Ký và các cơ quan trực thuộc là Tổng Nha Kế Hoạch, Viện Quốc gia Thống kê và Nguyên Tử Lực Quốc (xem sơ đồ tổ chức nơi trang sau) .

Tuy có một điểm tiến bộ là trong các phiên họp của Hội Đồng Nội Các, vị Tổng Trưởng Bộ Kế hoạch và Phát Triển Quốc gia được quyền tham dự và góp ý kiến vào quyết định thực hiện các Kế hoạch do chính Bộ Sở quan soạn thảo nhưng phải khách quan nhìn nhận rằng bên cạnh ưu điểm đó có rất nhiều khuyết điểm : Thứ nhất, Bộ có một tổ chức đơn giản với nhân số ít ỏi so với các Bộ khác. Thứ hai, Bộ không thiết lập tại Địa phương các cơ quan chi nhánh để theo dõi và kiểm soát, phúc trình thường xuyên việc thi hành cho Chính phủ, hậu quả một kế hoạch nếu được khai sinh tiếp theo không có đủ kiện chính xác, sẽ xa rời thực tế. Thứ ba, trong tổ chức của Bộ Kế hoạch và Phát triển Quốc gia, cơ quan chính có trách nhiệm về soạn thảo Kế hoạch là Tổng Nha Kế-hoạch, một cơ quan trong quá khứ đã vấp phải nhiều khó khăn về đặc quyền lẫn phương tiện. Đó là chưa kể đến thậm quyền của Bộ vẫn còn ngang hàng với các Bộ khác cũng là một khuyết điểm (vì đã có nhiều kinh nghiệm qua thẩm quyền của Tổng Nha Kế Hoạch trước đây) . Hơn nữa, đối với những kế hoạch qui mô cần nhiều sảng-

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
BỘ KẾ HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN QUỐC GIA



Theo sắc lệnh số 366-SL/P.Th.T
Ngày 28-6-1971.

tạo, cơ cấu nhân sự hiện hữu của Bộ khó đáp ứng nổi. Giải thích điểm này, có thể nêu trường hợp điển hình là Kế hoạch 4 Năm Phát Triển Kinh Tế Quốc-gia (1972 - 1975) do Bộ Kế hoạch và Phát Triển Quốc Gia soạn thảo mới đây mang nặng tính cách vé vấu. Chính một nhân viên của Bộ xác nhận " ... Kế hoạch tuy soạn thảo có công phu nhưng thực ra chỉ là một bảng đúc kết các chương trình dự án mà thôi " Tuy nhiên, việc phê bình về kế hoạch đó không thuộc phạm vi bài khảo luận này nên không thể đi xa hơn.

Điều cần thiết hiện nay, nếu muốn vượt khỏi những khuyết điểm trên đây, Chính phủ nên mạnh dạn cải tổ cấp-thời Bộ Kế hoạch và Phát Triển Quốc gia thành Phủ Tổng Ủy-Kế hoạch Quốc gia dựa theo Sắc lệnh số 109d ngày 1.4.1968 (dường như đã bị quên lãng) với vài sửa đổi cho thích-hợp hầu hữu hiệu hoá các hoạt động của cơ quan này, đồng thời thúc đẩy hoạt động của Hội Đồng Kế Hoạch Quốc Gia để công cuộc hoạch định đạt nhiều kết quả hơn. Các đề nghị sửa đổi sẽ được trình bày trong đoạn C tiếp theo đây.

C.- Thực hiện việc cải tổ cơ cấu hoạch định:

Căn cứ trên 2 nguyên tắc chỉ hướng nêu trên, việc cải tổ được thực hiện lần lượt từ cấp bậc quốc gia xuống đến cấp Bộ, Tỉnh, Quận, Xã.

1. Hoạch định tại cấp bậc Quốc gia :-

a)- Đối với cơ quan hoạch định quyết nghị là Hội Đồng Kế hoạch Quốc gia (được thiết lập do Sắc-lệnh 109d/TT/SL ngày 1.4.1968 của Tổng Thống), vài thành phần cần được cải tổ như sau :

(1) Về nhiệm vụ : theo đúng Sắc lệnh 109d ấn định đường lối và mục tiêu, cứu xét và chấp thuận các kế hoạch quốc gia và theo dõi sự thi hành.

(2) Về thành phần : là một cơ quan quyết nghị về hoạch định, sự tham dự của lập pháp và các Hội - đồng Hiến định vào Hội đồng Kế hoạch Quốc gia là một điều hợp lý. Tuy nhiên về thành phần nên mở rộng như sau :

(a) Thành phần thuộc Hành pháp :

- Tổng Thống (Chủ Tịch).
- Phó Tổng Thống
- Thủ Tướng
- Tổng Ủy Trưởng Kế hoạch

(Tổng Thư ký kiêm thuyết - trình viên).

Sự tham dự của Phó Tổng Thống cần thiết vì ông là Chủ tịch các Hội đồng Hiến định (Kinh tế Xã hội, Văn hoá giáo dục ...).

Ngoài ra, khi Hội đồng Kế hoạch Quốc gia duyệt xét kế hoạch chương trình liên quan đến Bộ nào, Tổng Trưởng Bộ sở quan sẽ đương nhiên tham dự.

(b) Thành phần đại diện lập pháp và các Hội đồng Hiến định :

- Thượng viện : Chủ tịch Ủy ban Kế hoạch hay Kinh tế Tài chính.
- Hạ viện : Chủ tịch Ủy ban Kế hoạch hay Kinh tế - Tài chính.
- Hội đồng Kinh tế Xã hội : Chủ tịch Tiểu ban Kế hoạch hay Kinh tế nếu có (hoặc một hội viên đại diện).
- Hội đồng Văn hoá Giáo Dục : Chủ tịch Tiểu ban Kế hoạch nếu có hoặc một hội viên đại diện.

(c) Thành phần chuyên môn :

Gồm một số chuyên gia danh tiếng do Tổng Thống chỉ định.

(3) Điều hành : để sự điều hành đỡ phần nặng nề, các Tiểu ban nên phân chia theo từng lĩnh vực một.

b) - Đối với cơ quan chấp hành là Phủ Tổng Ủy Kế hoạch Quốc gia cũng do Sắc lệnh 109d ngày 1-4-1968 thiết lập, một vài đề nghị sửa đổi sau đây :

- Đây là cơ quan chấp hành nên để trực thuộc Phủ Thủ Tướng thay vì Phủ Tổng Thống như Sắc lệnh 109d đã qui định.

- Không nên hội nhập cả Tổng Nha Ngân Sách như vậy sẽ tạo cho guồng máy nặng nề vì Tổng Nha Ngân sách có cả nhiệm vụ ước chi lương bổng công chức.

(1) Về nhiệm vụ : soạn thảo, đơn đốc việc thi hành kế hoạch như Sắc lệnh 109d dự liệu.

(2) Về thành phần : gồm có :

(a) Cơ quan đầu thập dữ kiện là Viện Quốc Gia Thống Kê

(b) Cơ quan phối trí gồm :

- + Nha Phối Hợp Viện Trợ
- + Ủy Ban Liên Bộ tập hợp các Giám đốc "Nghiên cứu và Chương trình" các Bộ

(c) Cơ quan Nghiên cứu và soạn thảo là Nha Nghiên Cứu và Hoạch định.

(d) Cơ quan theo dõi, kiểm soát, đơn đốc gồm :

- + Nha Kiểm soát thi hành Kế Hoạch
- + Trung tâm Quản trị Chương trình Đặc biệt (Cửu Long, Cam Ranh).

2. Hoạch định tại cấp Bộ -

Tại mỗi Bộ thường có một Nha hoặc Sở Nghiên cứu và Chương trình. Ủy Ban Liên Bộ trong việc tập hợp các vị chỉ huy của các Nha, Sở Nghiên cứu và Chương trình nên có những biện pháp chấn chỉnh các Nha, Sở này, tu nghiệp nhân viên về phương pháp và tinh thần hoạch định.

Nhiệm vụ của Nha Nghiên cứu và Chương trình là soạn thảo các dự thảo, dự án, liên lạc với Phủ Tổng Ủy Kế hoạch Quốc gia và phúc trình về các công tác thi hành, theo dõi việc thực hiện các dự án.

Về Bộ không có tư cách pháp nhân nên không có cơ quan quyết nghị về hoạch định.

3. Hoạch định tại cấp Tỉnh -

Ngoài việc thi hành và theo dõi sự thi hành dự án Trung ương. Tỉnh còn có thể soạn thảo và thực hiện những Chương trình và dự án riêng của Tỉnh với sự chấp thuận của Trung ương và với sự tài trợ bằng Ngân sách tự trị của Tỉnh.

Việc Tỉnh soạn thảo, thi hành một dự án riêng như đắp đê, xây đập, làm đường xá ... không thể do một mình Ty Kinh tế đảm nhận được. Do đó, việc thiết lập thêm một cơ quan quyết nghị ngoài cơ quan chấp hành là một điều hợp lý.

a) - Cơ quan quyết nghị là Hội đồng Kế - hoạch Tỉnh với nhiệm vụ và thành phần như sau :

- (1) Nhiệm vụ : X trình lên Trung ương các sáng kiến về các chương trình phát triển địa - phương.

- II Theo dõi sự thi hành các kế hoạch quốc gia.
- II Ấn định mục tiêu và phương thức thực hiện các chương trình phát triển do Ngân sách Tỉnh tài trợ.

(2) Thành phần :

(a) Thuộc cơ quan hành chính:

- II Tỉnh Trưởng (Chủ-Tịch)
- II Phó Tỉnh Trưởng
(thường là Chủ Tịch Ủy ban Hoá Giá, Tiếp tế ở Tỉnh) .
- II Trưởng Ty Kinh tế và Kế hoạch (thư ký kiêm thuyết trình viên).

(b) Thuộc cơ quan dân cử:

Chủ tịch Hội đồng Tỉnh.

(c) Thuộc cơ quan chuyên môn. Gồm các Trưởng-Ty Chuyên môn như Công Chánh, Thuế vụ ... là Hội viên.

b)- Cơ quan chấp hành là Ty Kinh tế và Kế Hoạch : nên tách rời Ty Kinh tế ra khỏi Toà Hành Chánh để biến cải thành một Ty Kế hoạch và Kinh tế có tính cách ngoại thuộc, với nhiệm vụ như sau :

- Thu thập thống kê, Kiểm tra tài nguyên
- theo dõi và phúc trình lên Phủ Tổng Ủy Kế hoạch Quốc gia về sự thi hành các Kế hoạch do Ngân Sách Quốc gia tài trợ

- Nghiên cứu và soạn thảo các dự án, chương trình phát triển địa phương do Ngân sách Tỉnh đài thọ ngân khoản.

4. Hoạch định tại cấp Quận -

Phó Quận Trưởng đặc trách phần vụ kế hoạch để điều khiển chi Kế hoạch Quận. Tại Quận không có Hội - Kế hoạch vì Quận không có tư cách pháp nhân. Công việc của Chi Kế hoạch là :

- Hỗ trợ và cung cấp cho Ty Kinh tế và Kế hoạch Quận
- Giám sát và đôn đốc việc thi hành các chương trình phát triển tại Xã.

5. Hoạch định tại cấp Xã. -

Xã có tư cách nhân nên cần có 2 cơ quan quyết nghị và chấp hành như ở Tỉnh.

a) Cơ quan quyết nghị là Hội đồng Kế hoạch Xã có nhiệm vụ và thành phần sau đây :

(1) Nhiệm vụ :

- Trình bày với thượng cấp sáng kiến và các chương trình phát triển Xã.
- Theo dõi sự thi hành các kế hoạch Quốc gia và các Kế hoạch Tỉnh trong địa phận Xã do Ngân sách Quốc gia và Ngân sách Tỉnh tài trợ.
- Ấn định mục tiêu và phương thức thực hiện các chương trình phát triển Xã do Ngân sách Xã tài trợ và các dự án tự túc thuộc Chương trình Phát Triển Nông Thôn cùng các công tác Phát Triển Cộng Đồng.

(2) Thành phần -

- Thuộc hành chánh gồm :

- . Chủ tịch Ủy ban Hành Chính Xã làm Chủ-Tịch
- . Phó Chủ tịch Ủy Ban Hành Chánh Xã
- . Ủy Viên Kế Hoạch
 - Thuộc dân cử :
Một Đại diện Hội Đồng Xã
 - Thuộc chuyên môn :
Ủy viên Canh nông.

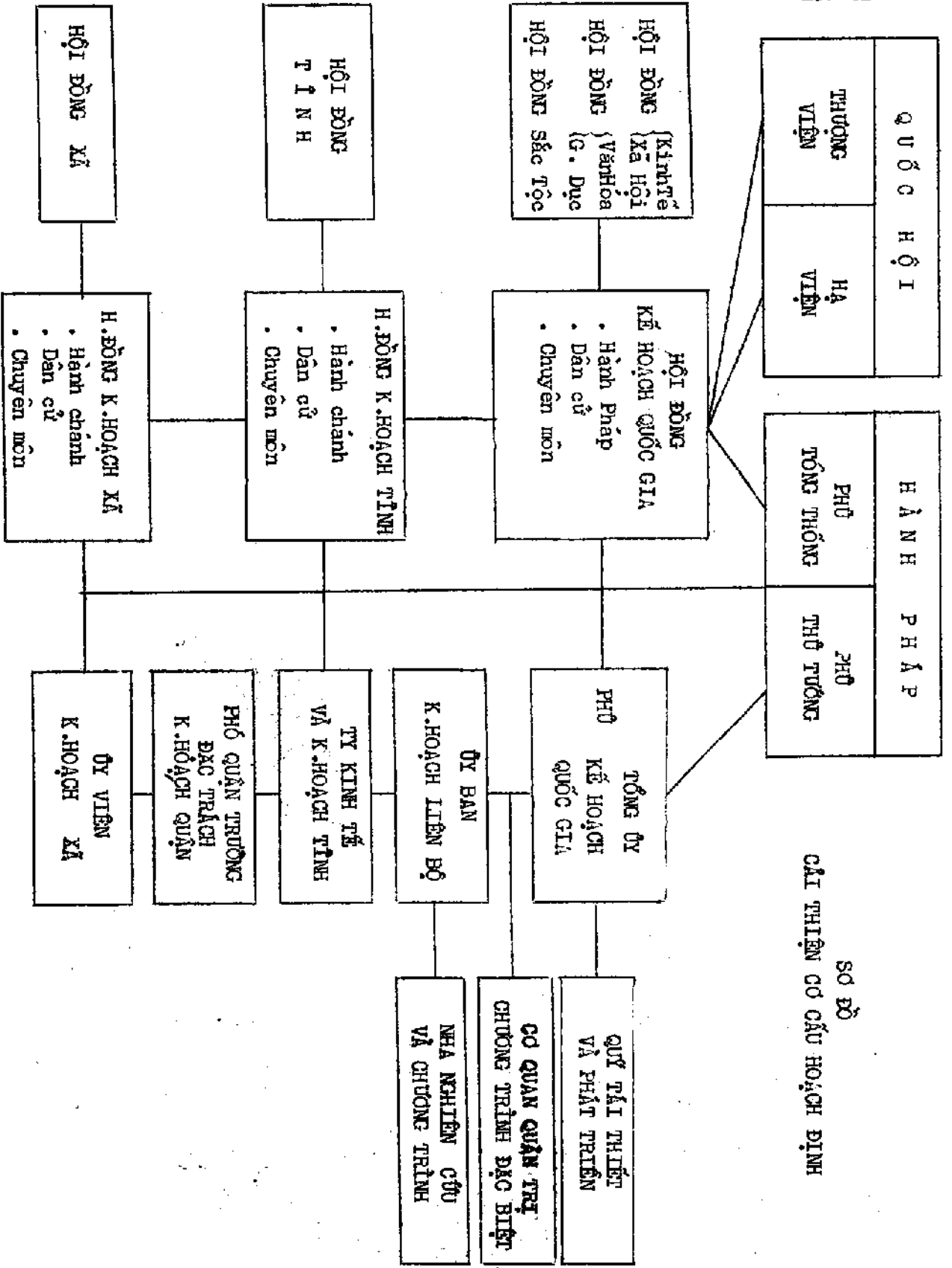
b)- Cơ quan chấp hành là Ủy viên Kế hoạch Xã có nhiệm vụ :

- I Cung cấp định kỳ các thống kê
- II Theo dõi và phúc trình việc thi hành kế hoạch Quốc gia và chương trình Tỉnh
- III Nghiên cứu, soạn thảo các Chương trình Phát triển Xã Ấp do Ngân Sách Xã dài thọ kinh phí, các công tác Phát triển cộng-đồng và các dự án tự túc.

Ngoài ra, nhận thấy trong Kế hoạch Hậu chiến có đề nghị thiết lập Quỹ Tái Thiết và Phát Triển, một cơ- quan công lập có tư cách pháp nhân là một điều thích hợp. Quỹ này có mục đích thu nhận và quản trị các ngân khoản của các Quốc gia thân hữu viện trợ cùng liên lạc với các định chế tài chánh Quốc tế để xin cấp tín dụng dài hạn.

Tóm lại, sau khi đã tạo mọi trường thuận lợi cho các kế hoạch cũng như cải thiện cơ cấu hoạch định, Chính- Phủ có thể bắt tay vào việc thiết lập kế hoạch. Tuy nhiên cần lưu ý rằng do ảnh hưởng của tình trạng chiến - tranh dài dằng hiện nay và các biến cố quốc tế, việc lập một kế hoạch quá dài tại nước nhà chỉ gây thất lợi. Do đó thời gian dự liệu cho việc thực hiện một kế hoạch phát - triển kinh tế quốc gia chỉ nên kéo dài từ 3 năm, 5 năm hay 7 năm mà thôi.

Sau đây là sơ đồ cải thiện cơ cấu hoạch - định (theo giải pháp đề nghị vừa trình bày):



SƠ ĐỒ
CẢI THIỆN CƠ CẤU HOẠCH ĐỊNH

"Nhất niên chi kế, mạc như thụ cốc
Thập niên chi kế, mạc như thụ mộc
Bách niên chi kế, mạc như thụ nhân"

Kết Luận

VIỆN TƯỢNG KẾ HOẠCH

NƯỚC VIỆT NAM đã ở trong một hoàn cảnh không may (chiến tranh luôn tiếp diễn khiến việc thực hiện các kế hoạch đều bị ảnh hưởng). Kế hoạch ngũ niên I ra đời trong một tình trạng kinh tế suy sụp sau mười năm chiến-tranh Pháp - Việt, kết quả không khả quan lắm nhưng sau năm năm mức phát triển vượt xa mấy mươi năm Pháp thuộc. Kế - hoạch ngũ niên II với đà sẵn có, đáng lẽ được soạn thảo chu đáo và khoa học hơn (rút từ kinh nghiệm kế hoạch Ngũ-Niên I) nhưng cuộc chiến tranh phá hoại không giới tuyến lại bắt đầu, Ngân-Sách Quốc-Gia do đó phải ưu tiên cho quốc - phòng, công tác phát-triển kinh-tế bị bỏ dở vì không được tài trợ như dự định. Vững mắt an-ninh càng ngày càng rộng lớn và vì thế kế hoạch không được thi hành đầy đủ.

Các nước Á-Châu không bị chiến tranh tàn phá lại còn phải trải qua nhiều giai đoạn thử thách. Tại Miến-Điện các kế hoạch nối tiếp nhau từ 1948 phải luôn luôn sửa đổi cho thích hợp (kế hoạch hai năm chưa thi hành thì đến 1952 được thay bằng kế hoạch 8 năm, đến năm 1956 lại thay đổi lần nữa bằng kế hoạch 4 năm). Trường hợp Hồi-quốc cũng thế năm 1950 soạn kế hoạch 6 năm, đến 1952 bỏ kế hoạch này và soạn kế hoạch ngũ niên (1955-1960).

Nhìn chung, mặc dù các kế hoạch ngũ niên I và II được soạn thảo với một kỹ thuật còn thô thiển và thâu đạt được kết quả quá khiêm nhường, nhưng không phải vì thế mà phê phán khắt khe, vì những kế hoạch này chỉ là những bước đầu dọ dẫm của nhà cầm quyền và dân chúng.

Kế Hoạch Hậu Chiến được soạn thảo hoàn bị và qui mô hơn hai kế hoạch ngũ niên I và II, nhờ sự qui tụ nhiều kinh-tế-gia tài ba trong Nhóm Nghiên-Cứu Kế-Hoạch Hậu - Chiến và sự hỗ trợ của hai chính-phủ Việt-Mỹ về ngân khoản và phương tiện thực hiện. Một đặc điểm của kế hoạch là kế-

hoạch được khai sinh trong một hoàn cảnh gay go, bất trắc khiến không tiên đoán được thể-chế tương lai sẽ ra sao. Thứ đến, đây là việc soạn thảo một kế hoạch toàn bộ trên bình diện quốc gia nhằm phối hợp và tận dụng mọi tiềm năng của quốc gia để thúc đẩy nền kinh tế phát triển mạnh.

Gần đây, dư luận tỏ ra chú ý nhiều tới kế hoạch, một phần lớn chờ đón với niềm lạc quan tin tưởng rằng kế hoạch hậu chiến nếu được chính phủ chấp thuận cho thực hiện toàn bộ các Chương trình, sẽ có tác dụng nâng cao Lợi tức quốc gia và mức sống của con người, phần còn lại chỉ trích về một vài điểm trong kế hoạch hậu chiến. Sự kiện dư luận tán đồng hay chỉ trích này đã chứng minh sự quan tâm của quần chúng đến kế hoạch, một điều kiện ắt có để đưa kế hoạch đến thành công. Bất cứ một kế hoạch phát-triển kinh tế nào cũng vậy, dù hợp lý đến đâu, cũng đều cần phải được sự hưởng ứng của quần chúng. Do đó, có thể xem sự quan tâm của quần chúng là bước đầu để đi đến hiểu biết và thông cảm những khó khăn trở ngại mà kế hoạch gặp phải để hưởng ứng kế hoạch.

Công cuộc phát triển quốc gia phải được quan niệm như là một công cuộc của toàn dân mà sự thành công đòi hỏi sự tham gia nhiệt thành của toàn thể mọi tầng lớp. Kế hoạch hậu chiến cũng không ra khỏi quy-luật này, đã lấy toàn dân làm đối tượng và xem như cộng-tác-viên của kế hoạch, nhất là kế hoạch hậu chiến đã dành cho tư doanh một lãnh vực rộng lớn thì lại càng cần được sự hưởng ứng tích cực của mọi người hơn nữa.

Ngoài ra, một số lớn báo chí, cơ quan thông-tấn ngoại quốc hay quốc nội gần đây cũng thường đề cập đến kế hoạch hậu chiến với nhiều thiện cảm nhưng tiếc rằng sự đề cập đó không thể nào đầy đủ được.

Thiết nghĩ kế hoạch hậu chiến không phải là một kế hoạch đơn thuần gồm những chương trình nghiên cứu, sáng tạo của một Nhóm chuyên viên kinh tế mà nó còn có một ý nghĩa sâu xa hơn : Kế hoạch hậu chiến chính là ước vọng nhằm cố gắng xây dựng Việt-Nam thành một quốc gia phú cường có khả năng tự túc về kinh tế. Đây là một cơ hội thử thách để xem dân tộc Việt-Nam có khả năng vượt qua được sự thách đố của lịch sử hay không hay sẽ phải đứng lại ở một cố điểm trên đường tiến hoá của nhân loại. Thậm chí nếu Việt-Nam không duy trì được một nhịp độ phát triển khả quan chẳng bao lâu sẽ bị cộng đồng nhân loại bỏ rơi. Ngoài ra, Việt-Nam phải lo đương đầu một cách sinh tử với hiểm họa Cộng sản. Do đó, để có thêm sức mạnh chiến đấu, Việt-Nam cần phải có một nền kinh tế lành mạnh, sung túc và kế hoạch hậu chiến đã đáp ứng đúng lúc nhu cầu của thời đại.

Tuy nhiên, cho đến nay, kế hoạch hậu chiến vẫn chưa được mang ra thực hiện, số phận của nó còn tùy thuộc vào ngày chấm dứt chiến cuộc. Nếu chiến tranh còn kéo dài thêm nhiều năm thì không thể thi hành toàn bộ kế hoạch hậu chiến mà chỉ thi hành một số chương trình, dự án thuộc Bộ tại các vùng tương đối an ninh mà thôi.

Dù sao, khi hòa bình vẫn hồi, chính phủ cũng phải bắt tay ngay vào việc phục hưng và phát triển kinh tế bằng một kế hoạch mới hoặc chấp thuận toàn bộ kế hoạch hậu chiến với sự điều chỉnh các con số dự trù cho thích hợp với thời gian tính, vì nếu ngày ngưng chiến còn xa thì các con số dự kiện căn bản sẽ thay đổi. Hoặc giả chính phủ lấy kế hoạch hậu chiến làm nền tảng để phác họa một kế hoạch mới. (Như Kế Hoạch 5 Năm '1971-1975' Phát Triển Kinh - Tế Nông Thôn hiện nay tại Việt-Nam), tương tự Kế hoạch bát-niên của Miến-điện (tại Hội nghị Pyidantha Conference tháng 8/1952, Chính phủ Miến đã căn cứ theo bảng phúc trình sơ bộ gồm những dự án phát triển cho từng khu vực do một công ty tư nhân Hoa-Kỳ soạn thảo cộng thêm một số dự án khác của chính phủ).-

thư tịch

A.- SÁCH

* GOODRICH, Carter :

*Toward The Economic Development of the
Republic of Viet Nam.*

* LINH, Lê :

Các vấn đề phát triển tại Việt Nam.

* MASON, Edward S. :

Economic planning in underdeveloped areas.

B.- ÁN PHẨM

* TỔNG NHA KẾ HOẠCH :

- Le projet de Plan Quinquennal 1957-1961.
- Kế Hoạch Ngũ Niên II 1962-1966.
- Thành tích 10 năm hoạt động của Chính phủ
(Bộ Thông Tin Saigon).
- Chương trình phát triển 1966-1968.

* NHÓM NGHIÊN CỨU KẾ HOẠCH HỮU CHIẾN :

*Phúc trình về Chính sách và Chương Trình
Phát Triển Trường Kỳ của Việt Nam Cộng Hòa
(tháng 3/1969, 3 quyển).*

* CƯỜNG, Nguyễn như :

*Bài diễn giảng khai khóa 1963-1964 tại H.V.
Quốc Gia Hành Chánh.*

- * Văn kiện tổ chức Tổng Nha Kế Hoạch : Nghị Định số 94/HA/Th.T/CS ngày 18.2.1968.
- * Sắc Lệnh 065-SL/KH-PTQG ngày 28.6.1971 tổ chức Bộ Kế Hoạch và Phát triển Quốc Gia.

C.- GIẢNG VĂN

- * GIỚI, Phan thiên :
"Định Chế Kinh Tế", giảng tập năm I Đốc Sự (1969-1970).
- * NGÔN, Nguyễn văn :
"Hoạch Định Kinh Tế", giảng văn năm III Đốc Sự (1969-1970).
- * THỨC, Vũ quốc :
"Hoạch Định Kinh Tế", giảng văn Cao Học Luật Khoa Saigon (1970-1971).
- * VĂN, Nguyễn ngọc :
"Định chế Kinh tế", giảng văn năm I Đốc Sự (1971-1972).

D.- LUẬN VĂN

- * THẢO, Lê đình :
Luận văn tốt nghiệp Cao Học Kinh-Tài khóa 3. (1967-1969), số 29 tại Thư viện Học Viện Quốc Gia Hành Chánh.

E.- TẠP CHÍ

* LUẬT HỌC KINH TẾ (tháng 3/61)

- Thúc, Vũ quốc: "Những nỗi khổ khăn của sự
Hoạch định".

* THẾ GIỚI TỰ DO số 6 tập 18 xuất bản năm 1969.

* QUÊ HƯƠNG :

- KIÊN, Trần văn :

"Những trở ngại trong công cuộc Hoạch định
Kinh Tế" (Quê Hương số 28/1962).

"Kế Hoạch phát triển địa phương" (Quê Hương
số 38/1962).

- KHOA, Lê :

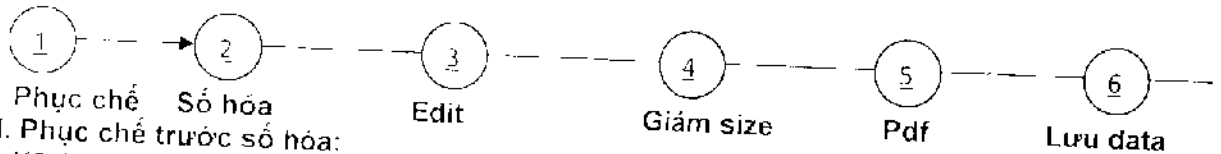
"Thử bàn về kế hoạch ngũ niên giao thời"
(Quê Hương số 13/1960).

- SA, Nguyễn phúc :

"Hoạch Định Kinh Tế tại Ấn Độ"
(Quê Hương số 15/1960).

I. Thông tin về tài liệu

- Ký hiệu: L.V.H.C. 562
 - Loại tài liệu: LA
 - Người giao: BQ
 - Hợp đồng Kế hoạch Khác (tự nhân):
 - Yêu cầu scan: Bình thường Cần file Raw Khác.
- Tên tài liệu: Từ điển nhất (cả hai) ngữ-niên đến ePrint
 Kích thước, số trang: 124 tr
 Người, ngày nhận: Qu. 10.5.13 P. Tiến Trường - Lưu



II. Phục chế trước số hóa:

- Kỹ thuật:
- Người thực hiện: Thời gian:

III. Kỹ thuật số hóa áp dụng

- Camera: Người thực hiện: Thời gian: Kỹ thuật:
- Bookeyes: Người thực hiện: Thời gian: Kỹ thuật:
- Proserv: Người thực hiện: Thời gian: Kỹ thuật:
- × Khác: Người thực hiện: Tiến Thời gian: 13.5.13 Kỹ thuật:

IV. Xử lý sau số hóa: (tên/ thời gian)

- Edit Giảm size PDF

IV. Lưu dữ liệu/ Biên mục

- Không phục vụ Phục vụ hạn chế Phục vụ rộng rãi
- Lưu dữ liệu (tên/ ngày lưu):